

Số: 108 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 01 năm 2024

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2024 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên

thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2024)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GĐ; PGĐ (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

Số: 108/SXD-QLHĐXD&HTKT;
10/01/2024; 16:15:56 +07:00

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.364		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Bảo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			108.182			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			154.545			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			210.909			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			275.455			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			348.182			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			431.818			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			522.727			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			97.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.909			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			208.182			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			270.909			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			343.636			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Thép Nhật (Vina Kyoei)		15.636			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			97.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.909			
		Sắt 16	cây (11,7m)		SD 295			270.909			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		15.091			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			94.545			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.000			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			205.455			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			260.909			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			340.000			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kềm buộc 1 ly	kg					18.636			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			49.091		Tại cửa hàng	
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			80.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			101.818			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			120.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			140.000			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			163.636			

		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		239.091		(thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Thuận - Giá bán tại cửa hàng
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m			76.364			
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m			120.909			
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m			152.727			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m			184.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m			214.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m			271.818			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m			300.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m			288.182		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m			248.182			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m			288.182			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m			367.273			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m			407.273			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m			313.636			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m			362.727			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m			462.727			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m			512.727			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			437.273			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m			559.091			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			76.364			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			135.455			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			339.091			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			227.273			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			290.000			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m		289.091				
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m		431.818				
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m		1.203.636				
		Thép hộp 5*10 2.0	Cây		6M	Hòa Phát	Việt Nam	552.700		Bao vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng - Giá bán tại tỉnh Ninh
		Thép hộp 5*10 1.4	Cây		6M			404.600			
		Thép hộp 4*8 1.8	Cây		6M			409.000			

		Thép hộp 4*8 1.4	Cây		6M			331.000			Thuận
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét					4.100			
		Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét					5.770			
		Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét					7.410			
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.550			
		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					17.100			
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét					6.800			
		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét					8.500			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét					11.980			
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét					19.300			
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét					29.180			
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét					43.620			
		Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét					7.610			
		Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét					9.400			
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét					13.220			
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét					21.030			
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét					31.450			
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét					46.590			
		Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét					10.280			

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	mét					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000			

		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000		
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000		

		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000			Bảo giá của Công ty TNHH SXTM&D V Đại Quang Phát - Giá bán tại chân công trình
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000			

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000		
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000		
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000		
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000		
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000		
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000		
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000		

		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Dây CADIVI CV 1.5	mét					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	mét					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	mét					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	mét					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	mét					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	mét					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	mét					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	mét					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	mét					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)				28.710	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Cáp CADIVI CVV 2x4	mét					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	mét					57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	mét					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	mét					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	mét					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	mét					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	mét					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	mét					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	mét					8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)				11.737	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Dây nhôm CADIVI AV 16	mét					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	mét					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	mét					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	mét					19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	mét					26.290			
			mét		CV 1x1,5			5.542			
			mét		CV 1x2,5			8.880			
			mét		CV 1x 4,0			13.876			
			mét		CV 1x 6			20.313			

		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	mét		CV 1x10	43 Company		34.473		
			mét		CV 1x16			54.196		
			mét		CV 1x25			84.175		
			mét		CV 1x35			116.182		
			mét		CV 1x50			161.193		
			mét		CV 1x70			225.164		
			mét		CV 1x95			310.036		
			mét		CV 1x120			391.636		
			mét		CV 1x150			487.636		
			mét		CV 1x185			599.782		
			mét		CV 1x200			648.218		
			mét		CV 1x240			776.073		
			mét		CV 1x300			968.727		
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	mét		CXV 1x4	43 Company		16.473		
			mét		CXV 1x6			23.062		
			mét		CXV 1x10			36.895		
			mét		CXV 1x16			56.575		
			mét		CXV 1x25			85.920		
			mét		CXV 1x35			119.345		
			mét		CXV 1x50			166.735		
			mét		CXV 1x70			233.455		
			mét		CXV 1x95			314.836		
			mét		CXV 1x120			394.909		
			mét		CXV 1x150			494.400		
			mét		CXV 1x185			609.164		
			mét		CXV 1x240			786.545		
			mét		CXV 1x300			977.018		
			mét		CXV 2x2.5	43 Company		25.876		
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	mét		CXV 2x4			35.956		
			mét		CXV 2x6			49.593		
			mét		CXV 2x10			77.782		
			mét		CXV 2x16			118.407		
			mét		CXV 2x25			181.244		
			mét		CXV 2x35			257.674		
			mét		CXV 2x50			357.339		
			mét		CXV 2x70			479.345		
			mét		CXV 2x95			644.945		
			mét		CXV 2x120			838.655		

			mét		CXV 2x150			1.052.573		
			mét		CXV 2x185			1.248.218		
			mét		CXV 2x200			1.349.673		
			mét		CXV 2x240			1.623.273		
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	mét		CXV 3x1.5	43 Company		24.611		
			mét		CXV 3x2.5			35.149		
			mét		CXV 3x4			50.640		
			mét		CXV 3x6			70.560		
			mét		CXV 3x10			114.131		
			mét		CXV 3x16			172.669		
			mét		CXV 3x25			264.873		
			mét		CXV 3x35			363.055		
			mét		CXV 3x50			515.564		
			mét		CXV 3x70			709.527		
			mét		CXV 3x95			955.200		
			mét		CXV 3x120			1.205.673		
			mét		CXV 3x150			1.505.455		
			mét		CXV 3x185			1.847.782		
			mét		CXV 3x200			1.997.673		
		Cáp điện CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	mét		CXV 3x2.5+1x1.5	43 Company		44.684		
			mét		CXV 3x4+1x2.5			63.775		
			mét		CXV 3x6+1x4			88.669		
			mét		CXV 3x10+1x6			136.407		
			mét		CXV 3x16+1x10			205.440		
			mét		CXV 3x25+1x16			315.709		
			mét		CXV 3x35+1x16			415.200		
			mét		CXV 3x35+1x25			445.745		
			mét		CXV 3x50+1x25			598.255		
			mét		CXV 3x50+1x35			631.418		
			mét		CXV 3x70+1x35			812.291		
			mét		CXV 3x70+1x50			861.818		
			mét		CXV 3x95+1x50			1.120.800		
			mét		CXV 3x120+1x70			1.431.055		
			mét		CXV 3x150+1x95			1.822.255		
			mét		CXV 3x150+1x120			1.905.382		

			mét		CXV 3x185+1x95			2.155.418			Bảo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43 - Giá bán tại chân công trình
			mét		CXV 3x240+1x120			2.783.782			
			mét		CXV 3x240+1x150			2.884.582			
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	mét		CXV 4x1.5	43 Company		30.982			
			mét		CXV 4x2.5			44.487			
			mét		CXV 4x4			65.105			
			mét		CXV 4x6			91.767			
			mét		CXV 4x10			147.753			
			mét		CXV 4x16			225.164			
			mét		CXV 4x25			346.255			
			mét		CXV 4x35			477.382			
			mét		CXV 4x50			676.364			
			mét		CXV 4x70			934.473			
			mét		CXV 4x95			1.264.364			
			mét		CXV 4x120			1.587.709			
			mét		CXV 4x150			1.986.545			
			mét		CXV 4x185			2.446.473			
			mét		CXV 4x240			3.162.327			
		Cáp điện ngầm CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1kV)	mét		CXV/DATA 1x16	43 Company		75.055			
			mét		CXV/DATA 1x25			107.738			
			mét		CXV/DATA 1x35			141.491			
			mét		CXV/DATA 1x50			193.440			
			mét		CXV/DATA 1x70			261.818			
			mét		CXV/DATA 1x95			346.909			
			mét		CXV/DATA 1x120			430.036			
			mét		CXV/DATA 1x150			532.800			
			mét		CXV/DATA 1x185			651.273			
			mét		CXV/DATA 1x240			833.673			
			mét		CXV/DATA 1x300			1.025.455			
			mét		CXV/DSTA 2x4			46.865			
			mét		CXV/DSTA 2x6			62.138			
			mét		CXV/DSTA 2x10			94.015			
			mét		CXV/DSTA 2x16			135.993			
			mét		CXV/DSTA 2x25			198.982			

		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	mét		CXV/DSTA 2x35	43 Company		267.709		
			mét		CXV/DSTA 2x50			366.982		
			mét		CXV/DSTA 2x70			497.673		
			mét		CXV/DSTA 2x95			672.436		
			mét		CXV/DSTA 2x120			865.309		
			mét		CXV/DSTA 2x150			1.073.236		
			mét		CXV/DSTA 2x185			1.315.200		
			mét		CXV/DSTA 2x240			1.682.836		
			mét		CXV/DSTA 2x300			2.091.709		
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	mét		CXV/DSTA 3x10+1x6	43 Company		149.695		
			mét		CXV/DSTA 3x16+1x10			221.891		
			mét		CXV/DSTA 3x25+1x16			334.909		
			mét		CXV/DSTA 3x35+1x16			433.091		
			mét		CXV/DSTA 3x35+1x25			464.945		
			mét		CXV/DSTA 3x50+1x25			616.800		
			mét		CXV/DSTA 3x50+1x35			649.745		
			mét		CXV/DSTA 3x70+1x35			837.818		
			mét		CXV/DSTA 3x70+1x50			887.127		
			mét		CXV/DSTA 3x95+1x50			1.169.236		
			mét		CXV/DSTA 3x95+1x70			1.233.600		
			mét		CXV/DSTA 3x120+1x70			1.480.364		
			mét		CXV/DSTA 3x120+1x95			1.570.036		

			mét		CXV/DSTA 3x150+1x95			1.885.527		
			mét		CXV/DSTA 3x150+1x120			1.966.473		
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	mét		CXV/DSTA 4x6	43 Company		106.909		
			mét		CXV/DSTA 4x10			163.200		
			mét		CXV/DSTA 4x16			240.218		
			mét		CXV/DSTA 4x25			363.709		
			mét		CXV/DSTA 4x35			497.018		
			mét		CXV/DSTA 4x50			692.509		
			mét		CXV/DSTA 4x70			960.873		
			mét		CXV/DSTA 4x95			1.314.982		
			mét		CXV/DSTA 4x120			1.644.000		
			mét		CXV/DSTA 4x150			2.055.491		
			mét		CXV/DSTA 4x185			2.524.145		
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	mét		VCmo- 2x0,5	43 Company		5.673		
			mét		VCmo- 2x 0,75			7.484		
			mét		VCmo- 2x 1,0			9.382		
			mét		VCmo- 2x 1,5			12.829		
			mét		VCmo- 2x 2,5			20.356		
			mét		VCmo- 2x 4,0			30.851		
			mét		VCmo - 2x 6,0			44.749		
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	mét		VCmt 2x0,5	43 Company		5.869		
			mét		VCmt- 2x 0,75			8.051		
			mét		VCmt- 2x 1,0			9.949		
			mét		VCmt- 2x 1,5			13.527		
			mét		VCmt- 2x 2,5			21.731		
			mét		VCmt- 2x 4,0			32.116		
			mét		VCmt - 2x 6,0			46.167		
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	mét		VCmt- 3x0,5	43 Company		8.116		
			mét		VCmt- 3x 0,75			11.149		
			mét		VCmt- 3x 1,0			13.876		
			mét		VCmt- 3x 1,5			19.309		
			mét		VCmt- 3x 2,5			30.807		
			mét		VCmt- 3x 4,0			45.665		
			mét		VCmt - 3x 6,0			66.611		
			mét		VCmt- 4x0,5			10.669		

		Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	mét		VCmt- 4x 0,75	43 Company		14.378			
			mét		VCmt- 4x 1,0			18.175			
			mét		VCmt- 4x 1,5			25.331			
			mét		VCmt- 4x 2,5			40.255			
			mét		VCmt- 4x 4,0			60.240			
			mét		VCmt - 4x 6,0			87.556			
		Đèn LED BULB IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	TCVN11844:2 017	100 cái/thùng	Công ty TNHH Vương Quang An	Trung Quốc	50.000		Tại kho hàng (đ/c: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp	Bảo giá của Công ty TNHH Vương Quang An - Giá bán tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận
		Đèn LED BULB IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			61.818			
		Đèn LED BULB IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái		50 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		50 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			59.091			
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			72.727			
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			72.727			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			

		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGH T DMC	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ
		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ
		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ
		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ

				20 cái/thùng				93.182		đặt	
				20 cái/thùng				84.091			
				20 cái/thùng				84.091			
				20 cái/thùng				84.091			
				20 cái/thùng				113.636			
				30 cái/thùng				113.636			
				30 cái/thùng				113.636			
				20 cái/thùng				200.000			
								5.136.364			
								5.863.636			
								6.500.000			
								7.000.000			
								7.772.727			

		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-3:2019				7.872.727		
		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					8.181.818		
		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					8.863.636		
		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					10.318.182		
		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					11.318.182		
		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					12.272.727		
		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					12.727.273		
		DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ					16.818.182		
		DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ					18.681.818		
		DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					21.636.364		
		DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ					23.818.182		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ					5.909.091		
		KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ					6.000.000		

		KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				6.090.909		
		KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ					6.300.000		
		KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ					7.000.000		
		KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ					7.500.000		
		KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ					7.818.182		
		KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ					7.909.091		
		KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ					9.090.909		
		KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ					10.000.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					4.700.000		
		CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					5.154.545		
		CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					5.772.727		
		CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					6.700.000		

		CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.500.000		
		CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					7.727.273		
		CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					7.899.999		
		CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					8.636.364		
		CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					9.800.000		
		CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					11.800.000		
		CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					12.200.000		
		CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					12.500.000		
		CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ					13.200.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,	bộ					8.318.182		
		CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					8.772.727		
		CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	bộ					8.909.091		

		CMOS 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				9.545.455		
		CMOS 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ					10.409.091		
		CMOS 100W, quang thông bộ đèn ≥ 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ					10.727.273		
		CMOS 107W, quang thông bộ đèn ≥ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ					11.727.273		
		CMOS 123W, quang thông bộ đèn ≥ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ					13.136.364		
		CMOS 139W, quang thông bộ đèn ≥ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ					13.863.636		
		CMOS 150W, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ					14.454.545		
		CMOS 160W, quang thông bộ đèn ≥ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ					15.272.727		
		CMOS 180W, quang thông bộ đèn ≥ 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ					17.727.273		
		CMOS 200W, quang thông bộ đèn ≥ 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ					20.363.636		

	Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 T FS168	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.200.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ					12.272.727		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ					14.000.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ					21.200.000		
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015				8.545.455		
		GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					9.454.545		
		GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					6.436.364		
		GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					7.272.727		
		GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					8.727.273		
		GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					9.545.455		

		GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				9.909.091		
		GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					10.363.636		
		GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					6.909.091		
		GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					7.545.455		
		GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					7.090.909		
		GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ					7.727.273		
	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				4.290.909		
		FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ					3.527.273		
		FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ					3.590.909		
		FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ					3.409.091		

	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722- 2-3:2019				2.090.909		
		MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.272.727		
		MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.727.273		
		MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					3.090.909		
		MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					3.363.636		
		MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.227.273		
		MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.590.909		
		MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.863.636		
		MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					3.272.727		
		MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.090.909		
		MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.636.364		
		MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					2.818.182		

		MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					3.181.818		
		MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ					3.545.455		
		MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ					2.318.182		
		MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ					2.454.545		
		MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ					2.590.909		
		MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ					2.500.000		
		MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ					2.590.909		
	Đèn pha LED MFUHAILIGH T F328	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015 TCVN 7722				8.318.182		
		F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					8.590.909		
		F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					8.909.091		
		F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					10.136.364		
		F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					11.000.000		
		F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					12.000.000		
		F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					12.590.909		

		F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ	3, TCVN 7722-2-5:2007				13.136.364		
		F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					15.227.273		
		F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					15.909.091		
		F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					17.318.182		
		F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					29.000.000		
		F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					31.000.000		
		F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ					32.818.182		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				6.900.000		
		F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					7.136.364		
		F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					7.318.182		
		F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					7.681.818		
		F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					7.909.091		

		F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ	ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				8.227.273			Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải - Giá
		F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					8.500.000			
		F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					9.227.273			
		F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W	bộ					10.000.000			
	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ					5.136.364			

		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ

			5.136.364			bán tại chân công trình
			5.136.364			

		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chông sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF- L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	bộ

			5.136.364			
			5.136.364			

		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	bộ
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ
		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

ISO
9001:2015,
TCVN 7994-
1:2009 (IEC
60439-
1:20024)

			5.136.364		
			5.136.364		
			5.136.364		
			5.136.364		
			5.136.364		
			21.429.752		

		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

			23.900.826		
			24.975.207		
			28.413.223		

		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

			26.198.347		
			29.297.521		
			29.545.455		

		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ					32.768.595		
	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGH T	Cột sân vườn MFUHailight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	trụ	TCVN 3902 - 1984				4.172.727		
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	trụ					8.663.636		

		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	trụ					8.572.727		
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGH T	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	cột					4.727.273		
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột					5.363.636		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cân rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cân đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cân rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cân đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột

			5.636.364		
			5.727.273		
			6.181.818		
			7.818.182		

		Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlighBát giác 9m cầ rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh: Bát giác10m liền cầ đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh: Bát giác10m cầ rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột

JISG3101.SS4
00 ASTM

			8.000.000		
			8.545.455		
			8.909.091		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vuơn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột

00, 10.11
A123

			10.454.545		
			11.545.455		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vuơn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vuơn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	cột

			10.636.364		
			11.272.727		
			11.545.455		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	cột					12.636.364			
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	mét		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	2.450			
			mét		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V			4.070			
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	mét		VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV			4.660			
			mét		VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV			6.570			
			mét		VCmd-2x1- (2x32/0.2)-0,6/1 kV			8.430			
			mét		VCmd-2x1,5- (2x30/0.25)-0,6/1 kV			12.000			
			mét		VCmd-2x2,5- (2x50/0.25)-0,6/1 kV			19.460			
			mét		VCmo-2x1- (2x32/0.2)- 300/500 V			9.680			

		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	mét		VCmo-2x1.5- (2x30/0.25)- 300/500 V			13.640				
			mét		Vcmo-2x6- (2x7x12/0.30)- 300/500 V			49.610				
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	mét		CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	6.240				
			mét		CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV			10.180				
			mét		CV-10 (7/1.35)- 0,6/1 kV			37.460				
			mét		CV-50-0,6/1 kV			169.310				
			mét		CV-240-0,6/1 kV			850.730				
			mét		CV-300-0,6/1 kV			1.067.060				
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV			6.990				
			mét		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			9.010				
			mét		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			26.550				
			mét		CVV-25 – 0,6/1 kV			95.400				
			mét		CVV-50– 0,6/1 kV			176.740				
			mét		CVV-95 – 0,6/1 kV			345.150				
			mét		CVV-150 – 0,6/1 kV			533.930				
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V			20.040				
			mét		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V			42.530				

			mét		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	94.840	
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V			26.440	
			mét		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			39.150	
			mét		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			81.680	
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét				CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	33.640
		mét			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			49.840	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	147.040	
			mét		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			213.190	
			mét		CVV-2x150 – 0,6/1 kV			1.116.000	
			mét		CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.389.150	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			203.510	
			mét		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			548.330	
			mét		CVV-3x95 – 0,6/1 kV			1.065.710	
			mét		CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.379.590	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			261.230	
			mét		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			395.210	
			mét		CVV-4x50 – 0,6/1 kV			722.480	

		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	CADI VI	Việt Nam	1.827.790		Giao hàng tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - Giá bán tại chân công trình
			mét		CVV-4x185 – 0,6/1 kV			2.716.430			
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			245.590			
			mét		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			361.690			
			mét		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			642.940			
			mét		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.240.200			
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV			1.635.750			
			mét		CVV/DATA-25- 0,6/1 kV			130.840			
			mét		CVV/DATA-50- 0,6/1 kV			219.260			
			mét		CVV/DATA-95- 0,6/1 kV			392.180			
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét		CVV/DATA-240- 0,6/1 kV			938.810			
			mét		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	CADI VI	Việt Nam	67.390			
			mét		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			118.010			
			mét		CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV			409.610			
			mét		CVV/DSTA- 2x150-0,6/1 kV			1.207.800			
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			110.700			
			mét		CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV			227.480			
			mét		CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV			583.540			
			mét		CVV/DSTA- 3x185 -0,6/1 kV			2.163.040			

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV			97.880			
			mét		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			273.710			
			mét		CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV			686.480			
			mét		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV			3.394.130			
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	mét		C-10	CADIVI	Việt Nam	34.860			
			mét		C-50			173.840			
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV			57.260			
			mét		DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV			115.090			
			mét		DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV			309.710			
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV			21.160			
			mét		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV			114.410			
			mét		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV			327.600			
			mét		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV			402.530			
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV			40.050			
			mét		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV			112.280			
			mét		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV			355.280			

		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV -	mét		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	CADIVI	Việt Nam	411.750	
		(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	mét		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			968.740	
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			1.028.590	
			mét		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.222.030	
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét		AV-16-0,6/1 kV	CADIVI	Việt Nam	7.330	
			mét		AV-35-0,6/1 kV			13.450	
			mét		AV-120-0,6/1 kV			42.000	
			mét		AV-500-0,6/1 kV			166.800	
		Dây nhôm lõi thép	mét		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)			17.640	
			mét		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)			34.170	
			mét		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)			85.070	
		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét		LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)			41.000	
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m			20.420	
			ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H			23.700	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-16			190.880	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20			265.100	

		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét		CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV			102.490			
			mét		CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV			890.330			
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	mét		H1Z2Z2-K-4- 1,5kV DC			22.700			
			mét		H1Z2Z2-K-6- 1,5kV DC			32.400			
			mét		H1Z2Z2-K-300- 1,5kV DC			1.246.000			
3	Thiết bị giao thông các loại										
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019/BGT VT	TS giữa (2320x 310x 3) mm	Phương Tuấn	Việt Nam	1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3) mm			1.483.000			
			tấm		TS giữa (4140 x 310 x 3) mm			1.849.000			
			tấm		TS giữa (4320 x 310 x 3) mm			1.931.000			
			tấm		TS đầu (700 x 3 10 x 3) mm			358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019/BGT VT	TS giữa (2320 x 508 x 3) mm			1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3) mm			2.386.000			
			tấm		TS giữa (4140 x 508 x 3) mm			2.974.000			

			tấm		TS giữa (4320 x 508 x 3) mm			3.105.000				
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3) mm			570.000				
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019/BGT VT	Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	Việt Nam	1.272.000				
			cột		Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm			1.355.000				
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm			1.548.000				
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm			1.764.000				
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm			1.884.000				
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000				
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019/BGT VT	Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	Việt Nam	263.000				
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000				
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm			356.000				
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm			380.000				
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm			466.000				

			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000				
		Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019/BGT VT	Tam giác	Phương Tuấn	Việt Nam	16.000				
			cái		Vuông (150 x 3) mm			38.000				
			cái		Vuông (160x3)mm			45.000				
			cái		Tròn D200			50.000				
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019/BGT VT	M16 x 35			6.400				
			bộ		M16 x 45			12.000				
			bộ		M20 x 180			26.000				
			bộ		M20 x 360			30.000				
			bộ		M20 x 380			32.000				
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000				
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM- A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000				
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000				
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGT VT	Biển tam giác A=70	Phương Tuấn	Việt Nam	460.000				
			biển		Biển tam giác A=90			740.000				
			biển		Biển tròn D=70			715.000				
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000				
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000				
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm			1.300.000				
			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000				
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000				
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000				

		trong không phản quang	md		Trụ Æ114 dày 2mm	Phương Tuấn		260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm		Hàn quốc	5.400.000			
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm			6.650.000			
	Sơn nhiệt dẻo phản quang	Sơn G/Thông trắng Futun	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	Phương Tuấn	Việt Nam	22.800	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn - Giá bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC
		Sơn G/Thông vàng Futun	kg		25 kg/bao			23.700			
		Sơn lót giao thông Futun	kg		16kg/thùng			77.300			
		Hạt phản quang	kg		25 kg/bao			22.800			
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.	trụ					14.034.000			
		Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.	trụ					26.970.000			
		Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.	trụ					24.612.000			

		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	trụ
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ

--

3.043.000
4.998.000
5.687.000
7.182.000
6.842.640

--

--

--

		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể		Phương Tuấn	Việt Nam	9.655.800			
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ					11.082.120			
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	trụ					13.146.000			

		Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nổi D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm.Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mmx3mm.	trụ					9.744.000			
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	trụ					9.240.000			
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ					4.074.000			
		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	trụ					4.407.900			
	Song chắn rác bằng gang	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	TCCS		Phương Tuấn	Việt Nam	39.000			
		Song chắn rác và khung	kg					39.000			
	Khe co giãn cầu	Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng	md					5.670.000			

		Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 sơn	md					4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	mét	TCVN 8491- 2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	mét					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	mét					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	mét					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	mét					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	mét					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	mét					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	mét					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	mét					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	mét					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	mét	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	mét					9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	mét					12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	mét					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	mét					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	mét					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	mét					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	mét					27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	mét					30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	mét					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	mét					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	mét					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	mét					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	mét					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	mét					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	mét					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	mét					109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	mét					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	mét					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	mét					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	mét					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	mét					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	mét					372.708			

		Ổng uPVC 220 x 8.3mm	mét					534.168			
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.240	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố
		Nối giảm uPVC 34/21	cái					3.996			
		Nối giảm uPVC 34/27	cái					4.536			
		Nối giảm uPVC 42/21	cái					5.832			
		Nối giảm uPVC 42/27	cái					6.156			
		Nối giảm uPVC 42/34	cái					6.912			
		Nối giảm uPVC 49/21	cái					8.360			
		Nối giảm uPVC 49/27	cái					8.208			
		Nối giảm uPVC 49/34	cái					9.612			
		Nối giảm uPVC 49/42	cái					10.260			
		Nối giảm uPVC 60/21	cái					12.312			
		Nối giảm uPVC 60/27	cái					12.960			
		Nối giảm uPVC 60/34	cái					24.256			
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					4.428			
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái					14.904			
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					4.428			
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái					15.444			
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái					13.500			
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					13.824			
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					30.672			
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.364			
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.104			
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái					25.272			
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái					61.452			
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái					25.596			
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái					68.796			
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					106.596			

		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	83.916			PR-TC
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					183.060			
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái					228.420			
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái					459.972			
		Nối uPVC 21	cái					2.376			
		Nối uPVC 27	cái					3.456			
		Nối uPVC 34	cái					5.724			
		Nối uPVC 42	cái					7.884			
		Nối uPVC 49	cái					12.096			
		Nối uPVC 60M	cái					7.344			
		Nối uPVC 60D	cái					18.684			
		Nối uPVC 90M	cái					17.064			
		Nối uPVC 90D	cái					40.608			
		Nối uPVC 114M	cái					24.840			
		Nối uPVC 114D	cái					80.568			
		Nối uPVC 168M	cái					97.200			
		Nối uPVC 220M	cái					258.984			
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	2.268			
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái					4.428			
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái					2.484			
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái					4.646			
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái					3.456			
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái					6.804			
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái					2.160			
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái					23.220			
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái					3.240			
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái					25.920			
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái					5.616			
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái					7.992			
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái					9.720			
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái					14.364			
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái					32.832			
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái					63.720			
		Co giảm uPVC 27/21	cái					3.672			
		Co giảm uPVC 34/21	cái					4.860			
		Co giảm uPVC 34/27	cái					5.724			
		Co giảm uPVC 42/27	cái					8.100			

		Co giảm uPVC 42/34	cái				9.288			
		Co giảm uPVC 49/27	cái				9.612			
		Co giảm uPVC 49/34	cái				11.556			
		Co giảm uPVC 90/60m	cái				17.928			
		Co giảm uPVC 90/60d	cái				46.656			
		Co giảm uPVC 114/60m	cái				34.128			
		Co giảm uPVC 114/90m	cái				38.124			
		Nối ren trong uPVC 21	cái				2.376			
		Nối ren trong uPVC 27	cái				3.672			
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái				15.228			
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái				19.764			
		Nối ren trong uPVC 34	cái				5.724			
		Nối ren trong uPVC 42	cái				7.776			
		Nối ren trong uPVC 49	cái				11.340			
		Nối ren trong uPVC 60	cái				17.712			
		Nối ren trong uPVC 90	cái				39.204			
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái				15.444			
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái				25.920			
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái				16.740			
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái				19.980			
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái				21.060			
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái				24.408			
		Co ren ngoài uPVC 21	cái				4.752			
		Co ren ngoài uPVC 27	cái				6.156			
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái				21.168			
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái				35.316			
		Co ren ngoài uPVC 34	cái				10.800			
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái				3.024			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái				3.240			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái				4.536			

		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	5.400			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái					6.588			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái					6.156			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái					9.072			
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái					8.100			
		Khớp nối sổng uPVC 21	cái					10.908			
		Khớp nối sổng uPVC 27	cái					15.228			
		Khớp nối sổng uPVC 34	cái					21.492			
		Khớp nối sổng uPVC 42	cái					26.352			
		Khớp nối sổng uPVC 49	cái					44.172			
		Khớp nối sổng uPVC 60	cái					63.936			
		Co uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.240			
		Co uPVC 27	cái					5.184			
		Co uPVC 34	cái					7.344			
		Co uPVC 42	cái					11.016			
		Co uPVC 49	cái					17.496			
		Co uPVC 60M	cái					12.312			
		Co uPVC 60D	cái					27.756			
		Co uPVC 90M	cái					28.944			
		Co uPVC 90D	cái					69.120			
		Co uPVC 114M	cái					60.156			
		Co uPVC 114D	cái					159.516			
		Co uPVC 168M	cái					166.536			
		Lõi uPVC 21	cái					2.808			
		Lõi uPVC 27	cái					4.320			
		Lõi uPVC 34	cái					6.804			
		Lõi uPVC 42	cái					9.612			
		Lõi uPVC 49	cái					14.580			
		Lõi uPVC 60M	cái					10.692			
		Lõi uPVC 60D	cái					22.464			
		Lõi uPVC 90M	cái					24.192			
		Lõi uPVC 90D	cái					53.028			
		Lõi uPVC 114M	cái					47.412			
		Lõi uPVC 114D	cái					107.892			
		Lõi uPVC 168M	cái					144.828			

		Lõi uPVC 168D	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	365.688		thành phố PR-TC
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái					21.168		
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái					55.080		
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái					99.684		
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái					34.452		
		Tê ren ngoài 21 thau	cái					21.168		
		Tê ren ngoài 27 thau	cái					32.832		
		Nắp bịt 21	cái					1.944		
		Nắp bịt 27	cái					2.160		
		Nắp bịt 34	cái					3.996		
		Nắp bịt 42	cái					5.184		
		Nắp bịt 49	cái					7.884		
		Nắp bịt 60	cái					13.284		
		Nắp bịt 90	cái					31.104		
		Nắp bịt 114	cái					66.852		
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái					19.440		
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái					16.740		
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái					18.684		
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái					23.544		
		Con thỏ uPVC 60	cái					47.844		
		Con thỏ uPVC 90	cái					74.736		
		Tê giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	5.184		
		Tê giảm uPVC 34/21	cái					7.992		
		Tê giảm uPVC 34/27	cái					9.288		
		Tê giảm uPVC 42/21	cái					11.340		
		Tê giảm uPVC 42/27	cái					11.340		
		Tê giảm uPVC 42/34	cái					12.636		
		Tê giảm uPVC 49/21	cái					14.904		
		Tê giảm uPVC 49/27	cái					16.200		
		Tê giảm uPVC 49/34	cái					17.820		
		Tê giảm uPVC 49/42	cái					19.980		
		Tê giảm uPVC 60/21	cái					23.760		
		Tê giảm uPVC 60/27	cái					26.352		
		Tê giảm uPVC 60/34	cái					24.516		
		Tê giảm uPVC 60/42	cái					27.540		
		Tê giảm uPVC 60/49	cái					31.104		
		Tê giảm uPVC 90/34	cái					58.536		
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					29.160		

		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009				70.200	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái					41.148			
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái					128.628			
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái					63.936			
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái					148.176			
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái			Bình Minh	Việt Nam	5.720			
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái					9.790			
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái					17.930			
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái					46.200			
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái					83.930			
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái					156.750			
		Tê uPVC 21	cái					4.320			
		Tê uPVC 27	cái					6.912			
		Tê uPVC 34	cái					11.340			
		Tê uPVC 42	cái					14.904			
		Tê uPVC 49	cái					22.140			
		Tê uPVC 60 mỏng	cái					15.768			
		Tê uPVC 60 dày	cái					37.908			
		Tê uPVC 90 mỏng	cái		45.900						
		Tê uPVC 90 dày	cái		95.472						
		Tê uPVC 114 mỏng	cái		82.188						
		Tê uPVC 114 dày	cái		194.940						
		Tê uPVC 168 mỏng	cái		240.732						
		Y uPVC 34 dày	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bình Minh	Việt Nam	12.636				
		Y uPVC 42 mỏng	cái					9.288			
		Y uPVC 49 mỏng	cái					13.716			
		Y uPVC 60 mỏng	cái					25.812			
		Y uPVC 60 dày	cái					62.532			
		Y uPVC 90 mỏng	cái					89.424			
		Y uPVC 114 mỏng	cái					126.144			
		Y uPVC 168 mỏng	cái					312.768			
		Y uPVC 220 mỏng	cái					962.496			
		Y giảm uPVC 60/42	cái					14.904			
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái					23.868			
		Y giảm uPVC 90/60	cái					36.612			
		Y giảm uPVC 114/60	cái					60.480			
		Y giảm uPVC 114/90	cái					82.188			
		Y giảm uPVC 140/90	cái					167.508			

		Van nước uPVC 21	cái				20.952			
		Van nước uPVC 27	cái				24.516			
		Van nước uPVC 34	cái				41.472			
		Van nước uPVC 42	cái				60.912			
		Van nước uPVC 49	cái				91.368			
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái				1.080			
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái				2.160			
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái				3.996			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái				1.296			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái				1.944			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái				2.160			
	Ông nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	mét	TCVN 10091- 2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	19.548		
		Ống PPR 20x3.4mm	mét					28.836		
		Ống PPR 25x2.3mm	mét					29.700		
		Ống PPR 25x4.2mm	mét					51.084		
		Ống PPR 32x2.9mm	mét					54.108		
		Ống PPR 32x5.4mm	mét					74.628		
		Ống PPR 40x3.7mm	mét					72.576		
		Ống PPR 40x6.7mm	mét					115.668		
		Ống PPR 50x4.6mm	mét					106.380		
		Ống PPR 50x8,3mm	mét					179.820		
		Ống PPR 63x5,8mm	mét					169.668		
		Ống PPR 75x6.8mm	mét					236.952		
		Ống PPR 75x12,5mm	mét					402.516		
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	TCVN 10097- 3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	3.132		
		Nối PPR 25	cái					5.184		
		Nối PPR 32	cái					7.992		
		Nối PPR 40	cái					12.852		
		Nối PPR 50	cái					23.328		
		Nối PPR 63	cái					48.816		
		Nối PPR 75	cái					77.220		
		Nối PPR 90	cái					130.680		
		Nối PPR 110	cái					211.896		
		Nối PPR 125	cái					399.816		
		Nối PPR 140	cái					570.780		
		Co PPR 20	cái					5.832		
		Co PPR 25	cái					7.776		
		Co PPR 32	cái					13.392		

		Co PPR 40	cái				22.248			
		Co PPR 50	cái				38.664			
		Co PPR 63	cái				118.476			
		Co PPR 75	cái				154.548			
		Co PPR 90	cái				242.568			
		Co PPR 110	cái				438.048			
		Co giảm PPR 25/20	cái				10.260			
		Co giảm PPR 32/20	cái				13.176			
		Co giảm PPR 32/25	cái				16.740			
		Nối giảm PPR 25/20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013			4.752			
		Nối giảm PPR 32/20	cái				6.804			
		Nối giảm PPR 32/25	cái				6.912			
		Nối giảm PPR 40/20	cái				10.476			
		Nối giảm PPR 40/25	cái				10.584			
		Nối giảm PPR 40/32	cái				10.800			
		Nối giảm PPR 50/20	cái				18.576			
		Nối giảm PPR 50/25	cái				18.900			
		Nối giảm PPR 50/32	cái				19.116			
		Nối giảm PPR 50/40	cái				19.332			
		Nối giảm PPR 63/20	cái				35.856			
		Nối giảm PPR 63/25	cái				36.396			
		Nối giảm PPR 63/32	cái				36.720			
		Nối giảm PPR 63/40	cái		Bình Minh	Việt Nam	37.044			
		Nối giảm PPR 63/50	cái				37.368			
		Nối giảm PPR 75/32	cái				64.044			
		Nối giảm PPR 75/40	cái				66.960			
		Nối giảm PPR 75/50	cái				66.960			
		Nối giảm PPR 75/63	cái				66.960			
		Nối giảm PPR 90/40	cái				101.736			
		Nối giảm PPR 90/50	cái				101.736			
		Nối giảm PPR 90/63	cái				101.736			
		Nối giảm PPR 90/75	cái				106.920			
		Nối giảm PPR 110/50	cái				180.252			
		Nối giảm PPR 110/63	cái				180.253			
		Nối giảm PPR 110/75	cái				180.254			
		Nối giảm PPR 110/90	cái				180.255			
		Co ren trong PPR 20x1/2	cái				42.336			
		Co ren trong PPR 20x3/4	cái				54.000			
		Co ren trong PPR 25x1/2	cái				48.060			

		Co ren trong PPR 25x3/4	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	64.800	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Co ren trong PPR 32x3/4	cái					108.000			
		Co ren trong PPR 32x1	cái					117.288			
		Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái					59.616			
		Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái					66.960			
		Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái					67.392			
		Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái					83.700			
		Co ren ngoài PPR 32x3/4	cái					108.800			
		Co ren ngoài PPR 32x1	cái					124.200			
		Lõi PPR 20	cái					4.860			
		Lõi PPR 25	cái					7.776			
		Lõi PPR 32	cái					11.664			
		Lõi PPR 40	cái					23.112			
		Lõi PPR 50	cái					44.280			
		Lõi PPR 63	cái					102.600			
		Lõi PPR 75	cái					152.496			
		Lõi PPR 90	cái					181.548			
		Lõi PPR 110	cái					316.224			
		Tê PPR 20	cái					6.804			
		Tê PPR 25	cái					10.584			
		Tê PPR 32	cái					17.280			
		Tê PPR 40	cái					37.800			
		Tê PPR 50	cái					55.512			
		Tê PPR 63	cái					133.164			
		Tê PPR 75	cái					166.644			
		Tê PPR 90	cái					300.888			
		Tê PPR 110	cái					464.616			
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	48.276			
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái					64.800			
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái					56.376			
		Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái					67.608			
		Nối ren ngoài PPR 32x3/4	cái					86.400			
		Nối ren ngoài PPR 32x1	cái					99.576			
		Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4	cái					303.480			
		Nối ren ngoài PPR 63x2	cái					610.848			
		Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2	cái					378.540			
		Nối ren trong PPR 20x1/2	cái					38.016			
		Nối ren trong PPR 20x3/4	cái					48.600			

		Nối ren trong PPR 25x1/2	cái				47.088			
		Nối ren trong PPR 25x3/4	cái				51.948			
		Nối ren trong PPR 32x3/4	cái				70.200			
		Nối ren trong PPR 32x1	cái				89.640			
		Nối ren trong PPR 40x1	cái				194.400			
		Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái				205.632			
		Nối ren trong PPR 50x1,1/2	cái				298.512			
		Nối ren trong PPR 63x2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	563.328		
		Tê giảm PPR 25/20	cái					10.584		
		Tê giảm PPR 32/20	cái					18.576		
		Tê giảm PPR 32/25	cái					18.792		
		Tê giảm PPR 40/20	cái					40.824		
		Tê giảm PPR 40/25	cái					41.256		
		Tê giảm PPR 40/32	cái					41.580		
		Tê giảm PPR 50/20	cái					71.820		
		Tê giảm PPR 50/25	cái					72.468		
		Tê giảm PPR 50/32	cái					73.116		
		Tê giảm PPR 50/40	cái					73.872		
		Tê giảm PPR 63/20	cái					124.740		
		Tê giảm PPR 63/25	cái					125.928		
		Tê giảm PPR 63/32	cái					127.008		
		Tê giảm PPR 63/40	cái					128.196		
		Tê giảm PPR 63/50	cái					129.060		
		Tê giảm PPR 75/25	cái					172.368		
		Tê giảm PPR 75/32	cái					173.880		
		Tê giảm PPR 75/40	cái					174.960		
		Tê giảm PPR 75/50	cái					175.824		
		Tê giảm PPR 75/63	cái					178.200		
		Tê giảm PPR 90/40	cái					263.304		
		Tê giảm PPR 90/50	cái					268.596		
		Tê giảm PPR 90/63	cái					271.080		
		Tê giảm PPR 90/75	cái					308.448		
		Bịt PPR 20	cái					2.916		
		Bịt PPR 25	cái					4.860		
		Bịt PPR 32	cái					7.452		
		Bịt PPR 40	cái					9.828		
		Bịt PPR 50	cái					18.360		
		Bịt PPR 63	cái					36.720		
		Bịt PPR 75	cái					157.032		

		Bịt PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	176.688			
		Van xoay PPR 20	cái					199.800			
		Van xoay PPR 25	cái					233.496			
		Van xoay PPR 32	cái					331.344			
		Van xoay PPR 40	cái					555.876			
		Van xoay PPR 50	cái					856.440			
		Van xoay PPR 63	cái					1.331.964			
		Van xoay PPR 75	cái					3.931.092			
		Tê răng ngoài PPR 20x1/2	cái					52.704			
		Tê răng ngoài PPR 20x3/4	cái					65.880			
		Tê răng ngoài PPR 25x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	57.132			
		Tê răng ngoài PPR 25x3/4	cái					72.576			
		Tê răng trong PPR 20x1/2	cái					42.660			
		Tê răng trong PPR 20x3/4	cái					61.884			
		Tê răng trong PPR 25x1/2	cái					45.684			
		Tê răng trong PPR 25x3/4	cái					66.636			
		Tê răng trong PPR 32x1	cái					142.560			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	mét		4m/cây			6.364			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	mét		4m/cây			7.727			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	mét		4m/cây			8.909			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	mét		4m/cây			9.818			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	mét		4m/cây			12.818			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			20.091			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	mét		4m/cây			14.273			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	mét		4m/cây			17.818			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	mét		4m/cây			25.636			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	mét		4m/cây			16.273			
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	mét		4m/cây			23.727			

		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	mét

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

27.091		
18.727		
31.000		
32.364		
38.636		
24.273		
32.727		
45.182		
63.909		
70.727		
91.182		
120.455		
99.545		
117.091		
150.000		
212.182		
159.545		
229.818		
328.091		
303.818		

		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	mét

BS EN ISO
1452-2:2009-
Hệ inch (BS)

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

Nhựa Tiền
Phong

Việt Nam

390.727		
509.727		
7.700		
8.400		
7.800		
9.800		
11.500		
12.800		
10.100		
11.800		
14.500		
17.700		
20.100		
15.100		
16.900		
19.900		
22.600		
26.600		

		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát	mét

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

32.900		
17.700		
20.700		
23.700		
27.300		
41.400		
23.000		
27.500		
33.500		
39.000		
47.200		
59.200		
32.200		

		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	mét					42.600		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	mét					55.500		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	mét					68.800		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	mét					104.400		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát	mét					39.300		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	mét					44.900		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	mét					60.800		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	mét					79.700		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	mét					99.000		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	mét					123.000		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	mét					148.600		
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát	mét					59.400		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	mét

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

78.300		
89.100		
124.800		
149.400		
184.400		
223.500		
96.800		
145.500		
183.300		
224.700		
275.600		
104.900		
160.000		
184.700		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	mét	BS EN ISO 1452-2:2009- Hệ inch (BS)	4m/cây	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	238.900			Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			303.100			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	mét		4m/cây			372.100			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			457.600			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m	mét		4m/cây			169.000			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	mét		4m/cây			233.400			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	mét		4m/cây			298.100			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			381.500			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	mét		4m/cây			249.200			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	mét		4m/cây			289.800			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	mét		4m/cây			369.800			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			473.900			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	mét		4m/cây			584.100			
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	mét		4m/cây			360.100			

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	mét

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

467.700		
599.800		
741.400		
886.800		
399.600		
466.300		
602.700		
761.900		
943.600		
1.151.000		
475.200		
559.800		
719.200		
986.400		
1.132.300		
1.380.500		

Phía Nam -
Giá bán
tại chân
công trình

		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	mét

4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

502.300		
596.300		
715.400		
898.900		
1.244.500		
1.434.000		
1.745.400		
926.900		
1.202.800		
1.479.000		
990.100		
1.177.400		
1.524.400		
1.883.100		
1.325.300		

		Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	mét	DIN 8078:2008	4m/cây	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	1.580.300		
		Ổng PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			22.182		
		Ổng PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			24.727		
		Ổng PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			27.455		
		Ổng PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			39.636		
		Ổng PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			45.636		
		Ổng PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			48.182		
		Ổng PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			51.364		
		Ổng PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			61.727		
		Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			70.909		
		Ổng PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			68.909		
		Ổng PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			83.636		
		Ổng PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			109.727		
		Ổng PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			101.000		
		Ổng PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 6m	mét		4m/cây			133.000		
		Ổng PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			170.545		
		Ổng PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			268.818		
		Ổng PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			160.545		
		Ổng PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			209.000		
		Ổng PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			285.000		

		Ổng PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét					4m/cây			372.364		
		Ổng PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	mét					4m/cây			223.273		
		Ổng PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	mét					4m/cây			399.000		
		Ổng PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét					4m/cây			556.727		
		Ổng PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	mét					4m/cây			325.818		
		Ổng PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	mét					4m/cây			521.545		
		Ổng PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	mét					4m/cây			608.000		
		Ổng PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét					4m/cây			783.727		
		Ổng HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	mét					300m/cuộn			7.727		
		Ổng HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	mét					300m/cuộn			9.091		
		Ổng HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	mét					300m/cuộn			9.818		
		Ổng HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	mét					300m/cuộn			11.727		
		Ổng HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	mét					300m/cuộn			13.727		
		Ổng HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	mét					200m/cuộn			13.182		
		Ổng HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	mét					200m/cuộn			16.091		
		Ổng HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	mét					200m/cuộn			18.818		
		Ổng HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	mét					200m/cuộn			16.636		
		Ổng HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	mét					200m/cuộn			20.091		
		Ổng HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	mét					200m/cuộn			29.182		

		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	mét

ISO
4427:2019

100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
25m/cuộn
25m/cuộn
25m/cuộn
25m/cuộn
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

Nhựa Tiền
Phong

Việt Nam

25.818		
30.818		
37.091		
45.273		
40.091		
59.727		
71.182		
57.000		
70.273		
84.727		
90.000		
99.727		
120.545		
144.727		
97.273		
120.818		
151.091		
180.545		
218.000		
125.818		

		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	mét

6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

156.000		
190.727		
232.455		
157.909		
194.273		
238.091		
349.636		
206.909		
255.091		
312.909		
376.273		
462.364		
393.909		
479.727		
581.636		
400.091		
493.636		
587.818		
727.727		
789.091		

		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	mét		6m/cây			982.455		
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	mét		6m/cây			1.192.727		
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	mét		6m/cây			1.448.818		
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	mét		6m/cây			1.264.455		
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	mét		6m/cây			1.584.364		
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	mét		6m/cây			1.926.000		
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	mét		6m/cây			2.326.364		
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	mét		6m/cây			2.841.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	mét		300m/cuộn			7.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			7.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			8.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	mét		300m/cuộn			9.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			9.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			10.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	mét		300m/cuộn			13.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	mét		200m/cuộn			11.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			12.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			15.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			18.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	mét		200m/cuộn			21.364		

		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	mét		200m/cuộn			15.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	mét		200m/cuộn			15.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	mét		200m/cuộn			19.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	mét		200m/cuộn			23.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	mét		200m/cuộn			28.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	mét		200m/cuộn			33.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	mét		100m/cuộn			21.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	mét		100m/cuộn			24.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	mét		100m/cuộn			29.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	mét		100m/cuộn			35.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	mét		100m/cuộn			43.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	mét		100m/cuộn			51.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	mét		100m/cuộn			33.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	mét		100m/cuộn			38.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	mét		100m/cuộn			47.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	mét		100m/cuộn			57.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	mét		100m/cuộn			69.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	mét		100m/cuộn			83.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	mét		50m/cuộn			46.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	mét		50m/cuộn			54.091	

		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	mét		50m/cuộn			66.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	mét		50m/cuộn			81.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	mét		50m/cuộn			96.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	mét		50m/cuộn			116.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	mét		50m/cuộn			75.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	mét		50m/cuộn			78.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	mét		50m/cuộn			95.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	mét		50m/cuộn			116.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	mét		50m/cuộn			140.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	mét		50m/cuộn			168.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	mét		6m/cây			97.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	mét		6m/cây			116.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	mét		6m/cây			142.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	mét		6m/cây			173.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	mét		6m/cây			208.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	mét		6m/cây			256.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	mét		6m/cây			125.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	mét		6m/cây			149.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	mét		6m/cây			182.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	mét		6m/cây			222.273	

		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	mét		6m/cây			270.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	mét		6m/cây			329.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	mét		6m/cây			157.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	mét		6m/cây			186.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	mét		6m/cây			229.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	mét		6m/cây			278.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	mét		6m/cây			337.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	mét		6m/cây			411.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	mét		6m/cây			206.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	mét		6m/cây			244.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	mét		6m/cây			299.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	mét		6m/cây			363.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	mét		6m/cây			442.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	mét		6m/cây			540.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	mét		6m/cây			258.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	mét		6m/cây			309.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	mét		6m/cây			379.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	mét		6m/cây			463.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	mét		6m/cây			559.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	mét		6m/cây			683.182	

		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	mét		6m/cây			321.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	mét		6m/cây			383.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	mét		6m/cây			465.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	mét		6m/cây			565.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	mét		6m/cây			690.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	mét		6m/cây			849.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	mét		6m/cây			402.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	mét		6m/cây			481.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	mét		6m/cây			593.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	mét		6m/cây			718.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	mét		6m/cây			871.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	mét		6m/cây			1.051.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	mét		6m/cây			499.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	mét		6m/cây			589.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	mét		6m/cây			727.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	mét		6m/cây			885.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	mét		6m/cây			1.075.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	mét		6m/cây			1.297.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	mét		6m/cây			618.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	mét		6m/cây			768.364	

		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	mét		6m/cây			950.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	mét		6m/cây			1.148.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	mét		6m/cây			1.399.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	mét		6m/cây			1.660.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	mét		6m/cây			789.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	mét		6m/cây			965.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	mét		6m/cây			1.203.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	mét		6m/cây			1.453.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	mét		6m/cây			1.749.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	mét		6m/cây			2.112.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	mét		6m/cây			1.002.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	mét		6m/cây			1.235.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	mét		6m/cây			1.516.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	mét		6m/cây			1.837.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	mét		6m/cây			2.229.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	mét		6m/cây			2.681.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	mét		6m/cây			1.264.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	mét		6m/cây			1.584.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	mét		6m/cây			1.926.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	mét		6m/cây			2.326.364	

		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	mét		6m/cây			2.841.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	mét		6m/cây			3.412.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	mét		6m/cây			1.615.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	mét		6m/cây			1.988.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	mét		6m/cây			2.433.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	mét		6m/cây			2.941.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	mét		6m/cây			3.595.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	mét		6m/cây			4.310.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	mét		6m/cây			1.967.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	mét		6m/cây			2.467.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	mét		6m/cây			3.026.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	mét		6m/cây			3.660.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	mét		6m/cây			4.457.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	mét		6m/cây			5.342.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	mét		6m/cây			2.702.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	mét		6m/cây			3.332.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	mét		6m/cây			4.091.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	mét		6m/cây			4.994.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	mét		6m/cây			6.032.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	mét		6m/cây			3.424.545	

		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	mét		6m/cây			4.210.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	mét		6m/cây			5.182.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	mét		6m/cây			6.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	mét		6m/cây			7.167.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	mét		6m/cây			4.360.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	mét		6m/cây			5.369.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	mét		6m/cây			6.586.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	mét		6m/cây			8.031.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	mét		6m/cây			9.723.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	mét		6m/cây			5.521.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	mét		6m/cây			6.805.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	mét		6m/cây			8.351.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	mét		6m/cây			8.578.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	mét		6m/cây			12.330.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	mét		6m/cây			6.983.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	mét		6m/cây			8.610.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	mét		6m/cây			10.564.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	mét		6m/cây			12.907.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	mét		6m/cây			15.609.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	mét		6m/cây			8.617.273	

Tại nhà máy
(đ/c: Dị Sử,
Mỹ Hào,
Hưng Yên)
chưa bao
gồm chi phí
vận chuyển

Báo giá
của Công
ty Cổ
phần Tập
đoàn nhựa
SUPER
Trường
Phát - Giá
bán tại thị
trường
Ninh
Thuận

		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	mét		6m/cây			10.639.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	mét		6m/cây			13.056.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	mét		6m/cây			15.720.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	mét		6m/cây			19.163.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	mét		6m/cây			12.411.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	mét		6m/cây			15.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	mét		6m/cây			17.985.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	mét		6m/cây			22.924.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			7.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			8.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			9.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			10.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	mét		300m/cuộn			13.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			12.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			15.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			18.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	mét		200m/cuộn			21.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			15.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			19.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			23.182	

		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	mét		200m/cuộn			28.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	mét		200m/cuộn			33.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			24.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	mét		100m/cuộn			29.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			35.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			43.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			51.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	mét		100m/cuộn			38.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	mét		100m/cuộn			47.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	mét		100m/cuộn			57.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	mét		100m/cuộn			69.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	mét		100m/cuộn			83.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	mét		50m/cuộn			54.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	mét		50m/cuộn			66.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	mét		50m/cuộn			81.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	mét		50m/cuộn			96.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	mét		50m/cuộn			116.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	mét		50m/cuộn			78.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	mét		50m/cuộn			95.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	mét		50m/cuộn			116.273	

		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	mét		50m/cuộn			140.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	mét		50m/cuộn			168.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	mét		6m/cây			116.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	mét		6m/cây			142.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	mét		6m/cây			173.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	mét		6m/cây			208.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	mét		6m/cây			256.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	mét		6m/cây			149.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	mét		6m/cây			182.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	mét		6m/cây			222.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	mét		6m/cây			270.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	mét		6m/cây			329.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	mét		6m/cây			186.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	mét		6m/cây			229.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	mét		6m/cây			278.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	mét		6m/cây			337.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	mét		6m/cây			411.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	mét		6m/cây			244.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	mét		6m/cây			299.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	mét		6m/cây			363.545	

		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x14,6mm	mét		6m/cây			442.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	mét		6m/cây			540.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	mét		6m/cây			309.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	mét		6m/cây			379.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	mét		6m/cây			463.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	mét		6m/cây			559.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	mét		6m/cây			683.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	mét		6m/cây			383.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	mét		6m/cây			465.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	mét		6m/cây			565.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	mét		6m/cây			690.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	mét		6m/cây			849.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	mét		6m/cây			481.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	mét		6m/cây			593.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	mét		6m/cây			718.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	mét		6m/cây			871.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	mét		6m/cây			1.051.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	mét		6m/cây			589.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	mét		6m/cây			727.182	
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	mét		6m/cây			885.909	

		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	mét		6m/cây			1.075.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	mét		6m/cây			1.297.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	mét		6m/cây			768.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	mét		6m/cây			950.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	mét		6m/cây			1.148.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	mét		6m/cây			1.399.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	mét		6m/cây			1.660.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	mét		6m/cây			965.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	mét		6m/cây			1.203.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	mét		6m/cây			1.453.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	mét		6m/cây			1.749.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	mét		6m/cây			2.112.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	mét		6m/cây			1.235.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	mét		6m/cây			1.516.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	mét		6m/cây			1.844.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	mét		6m/cây			2.220.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	mét		6m/cây			2.681.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	mét		6m/cây			1.556.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	mét		6m/cây			1.937.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	mét		6m/cây			2.345.545	

		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	mét		6m/cây			2.817.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	mét		6m/cây			3.412.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	mét		6m/cây			1.987.273	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	mét		6m/cây			2.436.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	mét		6m/cây			2.970.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	mét		6m/cây			3.560.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	mét		6m/cây			4.310.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	mét		6m/cây			2.467.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	mét		6m/cây			3.026.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	mét		6m/cây			3.660.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	mét		6m/cây			4.457.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	mét		6m/cây			5.342.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	mét		6m/cây			3.332.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	mét		6m/cây			4.091.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	mét		6m/cây			4.994.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	mét		6m/cây			6.032.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	mét		6m/cây			4.210.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	mét		6m/cây			5.182.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	mét		6m/cây			6.312.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	mét		6m/cây			7.167.273	

		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	mét		6m/cây			5.369.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	mét		6m/cây			6.586.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	mét		6m/cây			8.031.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	mét		6m/cây			9.723.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	mét		6m/cây			6.805.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	mét		6m/cây			8.351.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	mét		6m/cây			8.578.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	mét		6m/cây			12.330.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	mét		6m/cây			8.610.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	mét		6m/cây			10.564.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	mét		6m/cây			12.907.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	mét		6m/cây			15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	mét		6m/cây			10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	mét		6m/cây			13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	mét		6m/cây			15.720.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	mét		6m/cây			19.163.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	mét		6m/cây			15.312.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	mét		6m/cây			17.985.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	mét		6m/cây			22.924.545			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	mét		DN20 (PN16)			7.650			

		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)			9.000				
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	mét		DN25 (PN10)			9.270				
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	mét		DN25 (PN12.5)			9.720				
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	mét		DN25 (PN16)			11.610				
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	mét		DN25 (PN20)			13.590				
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	mét		DN32 (PN10)			13.050				
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	mét		DN32 (PN12.5)			15.930				
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	mét		DN32 (PN16)			18.630				
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	mét		DN32 (PN20)			22.410				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)			16.290				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	mét		DN40 (PN8)			16.470				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	mét		DN40 (PN10)			19.890				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	mét		DN40 (PN12.5)			24.030				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	mét		DN40 (PN16)			28.890				
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	mét		DN40 (PN20)			34.290				
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)	mét		DN50 (PN6)			23.040				
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	mét		DN50 (PN8)			25.560				
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	mét		DN50 (PN10)			30.510				
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	mét		DN50 (PN12.5)			36.720				
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	mét		DN50 (PN16)			44.820				

		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)			53.010				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)	mét		DN63 (PN6)			35.910				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	mét		DN63 (PN8)			39.690				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	mét		DN63 (PN10)			48.780				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	mét		DN63 (PN12.5)			59.130				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	mét		DN63 (PN16)			70.470				
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	mét		DN63 (PN20)			84.420				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	mét		DN75 (PN6)			50.310				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	mét		DN75 (PN8)			56.430				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	mét		DN75 (PN10)			69.570				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	mét		DN75 (PN12.5)			83.880				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	mét		DN75 (PN16)			100.080				
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	mét		DN75 (PN20)			119.610				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)			77.220				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	mét		DN90 (PN8)			89.100				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	mét		DN90 (PN10)			98.730				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	mét		DN90 (PN12.5)			119.340				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	mét		DN90 (PN16)			143.280				
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	mét		DN90 (PN20)			171.720				
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	mét		DN110 (PN6)			96.930				

		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	mét		DN110 (PN8)			119.610			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	mét		DN110 (PN10)			149.580			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	mét		DN110 (PN12.5)			178.740			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	mét		DN110 (PN16)			215.820			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	mét		DN110 (PN20)			259.920			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)			124.560			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	mét		DN125 (PN8)			154.440			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	mét		DN125 (PN10)			188.820			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	mét		DN125 (PN12.5)			230.130			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	mét		DN125 (PN16)			279.180			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	mét		DN125 (PN20)			333.180			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	mét		DN140 (PN6)			156.330			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	mét		DN140 (PN8)			192.330			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	mét		DN140 (PN10)			235.710			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	mét		DN140 (PN12.5)			285.480			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	mét		DN140 (PN16)			346.140			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	mét		DN140 (PN20)			416.340			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)	mét		DN160 (PN6)			204.840			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	mét		DN160 (PN8)			252.540			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	mét		DN160 (PN10)			309.780			

		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)			372.510	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	mét		DN160 (PN16)			457.740			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	mét		DN160 (PN20)			546.300			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)	mét		DN180 (PN6)			255.960			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	mét		DN180 (PN8)			317.970			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	mét		DN180 (PN10)			389.970			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	mét		DN180 (PN12.5)			474.930			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	mét		DN180 (PN16)			575.820			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	mét		DN180 (PN20)			690.480			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)			317.880			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	mét		DN200 (PN8)			396.090			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	mét		DN200 (PN10)			488.700			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	mét		DN200 (PN12.5)			581.940			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	mét		DN200 (PN16)			720.450			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	mét		DN200 (PN20)			858.870			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	mét		DN225 (PN6)			398.790			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	mét		DN225 (PN8)			498.780			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	mét		DN225 (PN10)			600.660			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	mét		DN225 (PN12.5)			735.660			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	mét		DN225 (PN16)			880.830			

		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)			1.062.450
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	mét		DN250 (PN6)			494.010
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	mét		DN250 (PN8)			608.670
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	mét		DN250 (PN10)			744.210
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	mét		DN250 (PN12.5)			914.670
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	mét		DN250 (PN16)			1.095.840
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	mét		DN250 (PN20)			1.312.380
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	mét		DN280 (PN6)			612.630
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	mét		DN280 (PN8)			776.430
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	mét		DN280 (PN10)			927.270
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	mét		DN280 (PN12.5)			1.146.780
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	mét		DN280 (PN16)			1.373.400
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	mét		DN280 (PN20)			1.644.120
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	mét		DN315 (PN10)			1.180.800
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	mét	DN315 (PN12.5)			1.434.330	
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	mét	DN315 (PN16)			1.738.440	
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	mét	DN315 (PN20)			2.091.600	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	mét	DN355 (PN10)			1.500.570	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	mét	DN355 (PN12.5)			1.819.170	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	mét	DN355 (PN16)			2.206.980	

		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)			2.655.090
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	mét		DN400 (PN10)			1.906.740
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	mét		DN400 (PN12.5)			2.303.100
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	mét		DN400 (PN16)			2.812.590
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	mét		DN400 (PN20)			3.377.880
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	mét		DN450 (PN10)			2.400.390
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	mét		DN450 (PN12.5)			2.911.950
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	mét		DN450 (PN16)			3.559.950
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	mét		DN450 (PN20)			4.267.800
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	mét		QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)		
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	mét	DN500 (PN12.5)				3.623.940
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	mét	DN500 (PN16)				4.412.970
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	mét	DN500 (PN20)				5.288.670
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	mét	DN560 (PN10)				4.050.900
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	mét	DN560 (PN12.5)				4.944.600
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	mét	DN560 (PN16)				5.972.400
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	mét		DN630 (PN6)			3.390.300
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	mét		DN630 (PN8)			4.168.800
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	mét		DN630 (PN10)			5.130.900
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	mét		DN630 (PN12.5)			6.249.600

		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)			7.095.600				
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	mét		DN710 (PN6)			4.316.400				
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	mét		DN710 (PN8)			5.315.400				
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	mét		DN710 (PN10)			6.520.500				
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	mét		DN710 (PN12.5)			7.951.500				
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	mét		DN710 (PN16)			9.626.400				
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN8)			7.200				
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	mét		DN20 (PN10)			7.560				
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	mét		DN20 (PN12.5)			7.650				
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	mét		DN20 (PN16)			9.000				
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	mét		DN25 (PN6)			8.100				
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	mét		DN25 (PN8)			9.270				
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)	mét		DN25 (PN10)			9.720				
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)	mét		DN25 (PN12.5)			11.340				
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)	mét	QCVN	DN25 (PN16)			13.590				
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)	mét		DN32 (PN6)			13.050				
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)	mét		DN32 (PN8)			13.320				
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)	mét		DN32 (PN10)			15.570				
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)	mét		DN32 (PN12.5)			18.720				
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN16)	mét		DN32 (PN16)			22.410				

		Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN6)	mét	16:2019/BXD	DN40 (PN6)			16.470
		Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN8)	mét		DN40 (PN8)			19.890
		Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN10)	mét		DN40 (PN10)			24.030
		Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN12.5)	mét		DN40 (PN12.5)			28.890
		Ổng HDPE PE 80 DN40 (PN16)	mét		DN40 (PN16)			34.290
		Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)			25.560
		Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN8)	mét		DN50 (PN8)			30.960
		Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN10)	mét		DN50 (PN10)			36.990
		Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	mét		DN50 (PN12.5)			44.730
		Ổng HDPE PE 80 DN50 (PN16)	mét		DN50 (PN16)			53.010
		Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN6)	mét		DN63 (PN6)			39.510
		Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN8)	mét		DN63 (PN8)			49.230
		Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN10)	mét		DN63 (PN10)			59.040
		Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	mét		DN63 (PN12.5)			71.100
		Ổng HDPE PE 80 DN63 (PN16)	mét		DN63 (PN16)			84.420
		Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN6)	mét	QCVN	DN75 (PN6)			56.160
		Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN8)	mét		DN75 (PN8)			69.660
		Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN10)	mét		DN75 (PN10)			84.420
		Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	mét		DN75 (PN12.5)			99.450
		Ổng HDPE PE 80 DN75 (PN16)	mét		DN75 (PN16)			119.610

		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	mét	16:2019/BXD	DN90 (PN6)			90.360
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	mét		DN90 (PN8)			100.890
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	mét		DN90 (PN10)			119.610
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	mét		DN90 (PN12.5)			143.100
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	mét		DN90 (PN16)			171.720
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)			119.160
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	mét		DN110 (PN8)			146.700
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	mét		DN110 (PN10)			180.720
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	mét		DN110 (PN12.5)			214.110
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	mét		DN110 (PN16)			259.920
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	mét		DN125 (PN6)			153.540
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	mét		DN125 (PN8)			187.470
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	mét		DN125 (PN10)			230.580
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	mét		DN125 (PN12.5)			278.640
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	mét		DN125 (PN16)			333.180
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	mét		DN140 (PN6)			190.800
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	mét		DN140 (PN8)			235.080
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	mét		DN140 (PN10)			287.460
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	mét		DN140 (PN12.5)			343.710
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	mét		DN140 (PN16)			416.340

Báo giá
của Công
ty CP Đầu
tư Công
Nghiệp
Thuận
Phát - Giá
bán tại thị
trường
Ninh
Thuận (đã
gồm chi
phí vận
chuyển)

		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)			250.740	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	mét		DN160 (PN8)			306.630			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	mét		DN160 (PN10)			377.100			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	mét		DN160 (PN12.5)			451.800			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	mét		DN160 (PN16)			546.300			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	mét		DN180 (PN6)			315.360			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	mét		DN180 (PN8)			388.890			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	mét		DN180 (PN10)			476.820			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	mét		DN180 (PN12.5)			573.030			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)	mét		DN180 (PN16)			690.480			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)			391.860			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	mét		DN200 (PN8)			483.210			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	mét		DN200 (PN10)			593.460			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	mét		DN200 (PN12.5)			706.950			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	mét		DN200 (PN16)			858.870			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	mét		DN250 (PN6)			604.530			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	mét		DN250 (PN8)			749.790			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	mét		DN250 (PN10)			906.480			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	mét		DN250 (PN12.5)			1.105.740			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	mét		DN250 (PN16)			1.312.380			

		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	mét		DN280 (PN6)			760.770				
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	mét		DN280 (PN8)			941.310				
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	mét		DN280 (PN10)			1.137.060				
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	mét		DN280 (PN12.5)			1.385.730				
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	mét		DN280 (PN16)			1.644.120				
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)			956.250				
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	mét		DN315 (PN8)			1.191.510				
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	mét		DN315 (PN10)			1.438.560				
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	mét		DN315 (PN12.5)			1.732.050				
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	mét		DN315 (PN16)			2.091.600				
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	mét		DN355 (PN6)			1.223.280				
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	mét		DN355 (PN8)			1.501.740				
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	mét		DN355 (PN10)			1.826.370				
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	mét		DN355 (PN12.5)			2.197.800				
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	mét		DN355 (PN16)			2.655.090				
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	mét		DN400 (PN6)			1.541.340				
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	mét		DN400 (PN8)			1.917.720				
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	mét		DN400 (PN10)			2.322.090				
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	mét		DN400 (PN12.5)			2.789.280				
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)	mét		DN400 (PN16)			3.377.880				

		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN6)			1.967.400
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	mét		DN450 (PN8)			2.411.640
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	mét		DN450 (PN10)			2.940.300
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	mét		DN450 (PN12.5)			3.525.300
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	mét		DN450 (PN16)			4.267.800
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	mét		DN500 (PN6)			2.406.510
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	mét		DN500 (PN8)			2.996.820
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	mét		DN500 (PN10)			3.646.260
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	mét		DN500 (PN12.5)			4.385.520
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN16)	mét		DN500 (PN16)			5.288.670
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN6)			3.299.400
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	mét		DN560 (PN8)			4.050.900
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	mét		DN560 (PN10)			5.043.492
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	mét		DN560 (PN12.5)			5.972.400
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	mét		DN630 (PN6)			4.168.800
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	mét		DN630 (PN8)			5.130.900
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	mét		DN630 (PN10)			6.562.080
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	mét		DN630 (PN12.5)			7.095.600
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	mét		DN710 (PN6)			5.315.400
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	mét		DN710 (PN8)			6.520.500

		Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN10)	mét		DN710 (PN10)			7.951.500				
		Ổng HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	mét		DN710 (PN12.5)			9.626.400				
		Ổng u.PVC DN21 (NTC)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)			6.237				
		Ổng u.PVC DN21 (PN 10)	mét		DN21 (PN 10)			7.623				
		Ổng u.PVC DN21 (PN 12.5)	mét		DN21 (PN 12.5)			8.316				
		Ổng u.PVC DN21 (PN 16)	mét		DN21 (PN 16)			9.999				
		Ổng u.PVC DN21 (PN 25)	mét		DN21 (PN 25)			11.682				
		Ổng u.PVC DN27 (NTC)	mét		DN27 (NTC)			7.722				
		Ổng u.PVC DN27 (PN 10)	mét		DN27 (PN 10)			9.702				
		Ổng u.PVC DN27 (PN 12.5)	mét		DN27 (PN 12.5)			11.385				
		Ổng u.PVC DN27 (PN 16)	mét		DN27 (PN 16)			12.672				
		Ổng u.PVC DN27 (PN 25)	mét		DN27 (PN 25)			17.919				
		Ổng u.PVC DN34 (NTC)	mét		DN34 (NTC)			9.999				
		Ổng u.PVC DN34 (PN 8.0)	mét		DN34 (PN 8.0)			11.682				
		Ổng u.PVC DN34 (PN 10.0)	mét		DN34 (PN 10.0)			14.355				
		Ổng u.PVC DN34 (PN 12.5)	mét		DN34 (PN 12.5)			17.523				
		Ổng u.PVC DN34 (PN 16.0)	mét		DN34 (PN 16.0)			19.899				
		Ổng u.PVC DN42 (NTC)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)			14.949				
		Ổng u.PVC DN42 (PN 6)	mét		DN42 (PN 6)			16.731				
		Ổng u.PVC DN42 (PN 8)	mét		DN42 (PN 8)			19.701				
		Ổng u.PVC DN42 (PN 10)	mét		DN42 (PN 10)			22.374				
		Ổng u.PVC DN42 (PN 12.5)	mét		DN42 (PN 12.5)			26.334				
		Ổng u.PVC DN42 (PN 16)	mét		DN42 (PN 16)			32.571				
		Ổng u.PVC DN48 (NTC)	mét		DN48 (NTC)			17.523				
		Ổng u.PVC DN48 (PN 6)	mét		DN48 (PN 6)			20.493				
		Ổng u.PVC DN48 (PN 8)	mét		DN48 (PN 8)			23.463				
		Ổng u.PVC DN48 (PN 10)	mét		DN48 (PN 10)			27.027				
		Ổng u.PVC DN48 (PN 12.5)	mét		DN48 (PN 12.5)			32.670				
		Ổng u.PVC DN60 (NTC)	mét		DN60 (NTC)			22.770				
		Ổng u.PVC DN60 (PN 5)	mét		DN60 (PN 5)			27.225				
		Ổng u.PVC DN60 (PN 6)	mét		DN60 (PN 6)			33.165				
		Ổng u.PVC DN60 (PN 8)	mét		DN60 (PN 8)			38.610				
		Ổng u.PVC DN60 (PN 10)	mét		DN60 (PN 10)			46.728				
		Ổng u.PVC DN60 (PN 12.5)	mét		DN60 (PN 12.5)			58.608				
		Ổng u.PVC DN63 (PN 5)	mét		DN63 (PN 5)			26.829				
		Ổng u.PVC DN63 (PN 6)	mét		DN63 (PN 6)			31.581				
		Ổng u.PVC DN63 (PN 8)	mét		DN63 (PN 8)			39.303				

		Ổng u.PVC DN140 (PN 8)	mét		DN140 (PN 8)			188.892	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ổng u.PVC DN140 (PN 10)	mét		DN140 (PN 10)			231.165			
		Ổng u.PVC DN140 (PN 12.5)	mét		DN140 (PN 12.5)			284.328			
		Ổng u.PVC DN140 (PN 16)	mét		DN140 (PN 16)			348.975			
		Ổng u.PVC DN160 (NTC)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)			103.851			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 4)	mét		DN160 (PN 4)			135.927			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 5)	mét		DN160 (PN 5)			158.400			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 6)	mét		DN160 (PN 6)			182.853			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 8)	mét		DN160 (PN 8)			236.511			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 10)	mét		DN160 (PN 10)			300.069			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 12.5)	mét		DN160 (PN 12.5)			368.379			
		Ổng u.PVC DN160 (PN 16)	mét		DN160 (PN 16)			453.024			
		Ổng u.PVC DN180 (NTC)	mét		DN180 (NTC)			130.482			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 4)	mét		DN180 (PN 4)			167.310			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 5)	mét		DN180 (PN 5)			194.139			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 6)	mét		DN180 (PN 6)			231.066			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 8)	mét		DN180 (PN 8)			295.119			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 10)	mét		DN180 (PN 10)			377.685			
		Ổng u.PVC DN180 (PN 12.5)	mét		DN180 (PN 12.5)			467.874			
		Ổng u.PVC DN200 (NTC)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (NTC)			194.733			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 4)	mét		DN200 (PN 4)			204.138			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 5)	mét		DN200 (PN 5)			246.708			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 6)	mét		DN200 (PN 6)			286.902			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 8)	mét		DN200 (PN 8)			366.102			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 10)	mét		DN200 (PN 10)			469.161			
		Ổng u.PVC DN200 (PN 12.5)	mét		DN200 (PN 12.5)			578.259			
		Ổng u.PVC DN225 (NTC)	mét		DN225 (NTC)			202.257			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 4)	mét		DN225 (PN 4)			250.272			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 5)	mét		DN225 (PN 5)			300.762			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 6)	mét		DN225 (PN 6)			356.499			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 8)	mét		DN225 (PN 8)			463.023			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 10)	mét		DN225 (PN 10)			593.802			
		Ổng u.PVC DN225 (PN 12.5)	mét		DN225 (PN 12.5)			733.986			
		Ổng u.PVC DN250 (NTC)	mét		DN250 (NTC)			263.142			

		Ổng u.PVC DN250 (PN 4)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)			328.086		
		Ổng u.PVC DN250 (PN 5)	mét		DN250 (PN 5)			395.604		
		Ổng u.PVC DN250 (PN 6)	mét		DN250 (PN 6)			461.637		
		Ổng u.PVC DN250 (PN 8)	mét		DN250 (PN 8)			596.673		
		Ổng u.PVC DN250 (PN 10)	mét		DN250 (PN 10)			754.281		
		Ổng u.PVC DN250 (PN 12.5)	mét		DN250 (PN 12.5)			934.164		
		Ổng u.PVC DN280 (PN 4)	mét		DN280 (PN 4)			393.426		
		Ổng u.PVC DN280 (PN 5)	mét		DN280 (PN 5)			470.448		
		Ổng u.PVC DN280 (PN 6)	mét		DN280 (PN 6)			554.202		
		Ổng u.PVC DN280 (PN 8)	mét		DN280 (PN 8)			712.008		
		Ổng u.PVC DN280 (PN 10)	mét		DN280 (PN 10)			976.536		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 4)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)			497.277		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 5)	mét		DN315 (PN 5)			590.337		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 6)	mét		DN315 (PN 6)			708.246		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 8)	mét		DN315 (PN 8)			889.911		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 10)	mét		DN315 (PN 10)			1.232.055		
		Ổng u.PVC DN315 (PN 12.5)	mét		DN315 (PN 12.5)			1.419.660		
		Ổng u.PVC DN355 (PN 4)	mét		DN355 (PN 4)			628.155		
		Ổng u.PVC DN355 (PN 5)	mét		DN355 (PN 5)			771.309		
		Ổng u.PVC DN355 (PN 6)	mét		DN355 (PN 6)			917.631		
		Ổng u.PVC DN355 (PN 8)	mét		DN355 (PN 8)			1.190.772		
		Ổng u.PVC DN355 (PN 10)	mét		DN355 (PN 10)			1.464.210		
		Ổng u.PVC DN400 (PN 4)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)			788.337		
		Ổng u.PVC DN400 (PN 5)	mét		DN400 (PN 5)			980.199		
		Ổng u.PVC DN400 (PN 6)	mét		DN400 (PN 6)			1.165.626		
		Ổng u.PVC DN400 (PN 8)	mét		DN400 (PN 8)			1.509.156		
		Ổng u.PVC DN400 (PN 10)	mét		DN400 (PN 10)			1.864.269		
		Ổng u.PVC DN450 (PN 4)	mét		DN450 (PN 4)			1.000.395		
		Ổng u.PVC DN450 (PN 5)	mét		DN450 (PN 5)			1.238.886		
		Ổng u.PVC DN450 (PN 6)	mét		DN450 (PN 6)			1.478.169		
		Ổng u.PVC DN450 (PN 8)	mét		DN450 (PN 8)			1.908.720		
		Ổng u.PVC DN500 (PN 4)	mét		DN500 (PN 4)			1.312.047		
		Ổng u.PVC DN500 (PN 5)	mét		DN500 (PN 5)			1.564.497		
		Ổng PPR D20 PN10	mét		D20 PN10			21.960		
		Ổng PPR D25 PN10	mét		D25 PN10			39.240		

		Ống PPR D32 PN10	mét	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10			50.850	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình		
		Ống PPR D40 PN10	mét		D40 PN10			68.220				
		Ống PPR D50 PN10	mét		D50 PN10			99.990				
		Ống PPR D63 PN10	mét		D63 PN10			158.940				
		Ống PPR D75 PN10	mét		D75 PN10			221.040				
		Ống PPR D90 PN10	mét		D90 PN10			322.560				
		Ống PPR D110 PN10	mét		D110 PN10			516.330				
		Ống PPR D125 PN10	mét		D125 PN10			639.540				
		Ống PPR D140 PN10	mét		D140 PN10			789.120				
		Ống PPR D160 PN10	mét		D160 PN10			1.076.850				
		Ống PPR D180 PN10	mét		D180 PN10			1.696.680				
		Ống PPR D200 PN10	mét		D200 PN10			2.058.750				
		Ống PPR D20 PN16	mét		D20 PN16			24.480				
		Ống PPR D25 PN16	mét		D25 PN16			45.180				
		Ống PPR D32 PN16	mét		D32 PN16			61.110				
		Ống PPR D40 PN16	mét		D40 PN16			82.800				
		Ống PPR D50 PN16	mét		D50 PN16			131.670				
		Ống PPR D63 PN16	mét		D63 PN16			206.910				
		Ống PPR D75 PN16	mét		D75 PN16			282.150				
		Ống PPR D90 PN16	mét		D90 PN16			395.010				
		Ống PPR D110 PN16	mét	QCVN	D110 PN16			601.920				
		Ống PPR D125 PN16	mét		D125 PN16			780.660				
		Ống PPR D140 PN16	mét		D140 PN16			949.950				
		Ống PPR D160 PN16	mét		D160 PN16			1.316.700				
		Ống PPR D180 PN16	mét		D180 PN16			2.358.810				
		Ống PPR D200 PN16	mét		D200 PN16			2.917.440				
		Ống PPR D20 PN20	mét		D20 PN20			27.180				
		Ống PPR D25 PN20	mét		D25 PN20			47.700				
		Ống PPR D32 PN20	mét		D32 PN20			70.200				
		Ống PPR D40 PN20	mét		D40 PN20			108.630				
		Ống PPR D50 PN20	mét		D50 PN20			168.840				
		Ống PPR D63 PN20	mét		D63 PN20			266.130				
		Ống PPR D75 PN20	mét		D75 PN20			368.640				
		Ống PPR D90 PN20	mét		D90 PN20			551.160				
		Ống PPR D110 PN20	mét		D110 PN20			775.890				
		Ống PPR D125 PN20	mét		D125 PN20			1.044.000				
		Ống PPR D140 PN20	mét		D140 PN20			1.326.150				
		Ống PPR D160 PN20	mét		D160 PN20			1.763.460				
		Ống PPR D180 PN20	mét		D180 PN20			2.772.630				

		Ống PPR D200 PN20	mét	16:2019/BXD	D200 PN20			3.414.060			
		Ống PPR D20 PN25	mét		D20 PN25			30.060			
		Ống PPR D25 PN25	mét		D25 PN25			49.860			
		Ống PPR D32 PN25	mét		D32 PN25			77.130			
		Ống PPR D40 PN25	mét		D40 PN25			117.900			
		Ống PPR D50 PN25	mét		D50 PN25			188.100			
		Ống PPR D63 PN25	mét		D63 PN25			296.280			
		Ống PPR D75 PN25	mét		D75 PN25			418.500			
		Ống PPR D90 PN25	mét		D90 PN25			601.920			
		Ống PPR D110 PN25	mét		D110 PN25			893.520			
		Ống PPR D125 PN25	mét		D125 PN25			1.199.160			
		Ống PPR D140 PN25	mét		D140 PN25			1.580.040			
		Ống PPR D160 PN25	mét		D160 PN25			2.046.510			
	Ống uPVC tiêu chuẩn ASTM D2241	Ø 21	mét		21 x 1.7mm PN 16			8.800			
			mét		21 x 3.0mm PN 22			14.700			
		Ø 27	mét		27 x 1,9mm PN 16			12.400			
			mét		27 x 3.0mm PN 22			19.400			
		Ø 34	mét		34 x 2.1mm PN 12.5			17.400			
			mét		34 x 3.0mm PN 18			24.600			
		Ø 42	mét		42 x 2.1mm PN 12			23.000			
			mét		42 x 3.5mm PN 16			38.100			
		Ø 49	mét		49 x 2.5mm PN 12			30.100			
			mét		49 x 3.5mm PN 16			41.600			
		Ø 60	mét		60 x 2.0mm PN 6			31.900			
			mét		60 x 2.5mm PN 10			37.700			
			mét		60 x 3.0mm PN 11			46.400			

			mét	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/IS O 1452:2009	60 x 4.0mm PN 12	Độ Nhất	Việt Nam	58.400		Đã bao gồm chi phí vận chuyển
			mét		60 x 4.5mm PN 16			68.500		
		Ø 76	mét		76 x 3.0mm * PN 8			57.900		
			mét		76 x 4.5mm * PN 12			97.800		
		Ø 90	mét		90 x 3.0mm PN 6			69.600		
			mét		90 x 4.0mm PN 9			89.100		
			mét		90 x 5.5mm * PN 12			135.400		
		Ø 114	mét		114 x 3.5mm PN 6			99.600		
			mét		114 x 5.0mm PN 9			146.400		
			mét		114 x 7.0mm PN 12			214.700		
		Ø 140	mét		140 x 3.5mm * PN 5			129.800		
			mét		140 x 5.0mm * PN 8			199.100		
			mét		140 x 7.5mm * PN 12			293.800		
		Ø 168	mét		168 x 4.5mm PN 6	Độ Nhất	Việt Nam	191.600		Vận chuyển đến chân công trình
			mét		168 x 7.0mm PN 9			308.300		
			mét		168 x 9.0mm PN 12			431.000		
		Ø 220	mét		220 x 6.6mm PN 6			381.000		
			mét		220 x 8.7mm PN 9			497.300		
	Ống uPVC hệ CIOD	Ø 122	mét		122 x 6.7mm PN 12			213.300		
		Ø 177	mét		177 x 9.7mm PN 12			450.500		
		Ø 222	mét		222 x 9.7mm PN 10			575.600		
				ISO		Độ Nhất	Việt Nam			

		Ø 222	mét	2531:2009	222 x 11,4mm PN 12	Dự Nhật	Viet Nam	671.000		
	Ổng uPVC hệ Mét	Ø 75	mét		75 x 2.2mm PN 6			48.600		
			mét		75 x 3.6mm PN 10			76.300		
		Ø 90	mét		90 x 2.2mm PN 5			54.200		
			mét		90 x 2.7mm PN 6			70.800		
			mét		90 x 3.5mm PN 8			81.100		
			mét		90 x 4.3mm PN 10			109.100		
			mét		90 x 5.4mm PN 12,5			132.400		
		Ø 110	mét		110 x 2.7mm PN 5			84.800		
			mét		110 x 3.2mm PN 6			101.600		
			mét		110 x 4.2mm PN 8			129.900		
			mét		110 x 5.3mm PN 10			161.800		
			mét		110 x 6.6mm PN 12,5			199.100		
		Ø 140	mét		140 x 3.5mm PN 5			129.800		
			mét		140 x 4.1mm PN 6			164.000		
			mét		140 x 5.4mm PN 8			214.400		
			mét		140 x 6.7mm PN 10			258.300		
			mét		140 x 8.3mm PN 12,5			320.400		
		Ø 160	mét		160 x 4.0mm PN 5			181.900		
			mét		160 x 4.7mm PN 6			213.200		
			mét		160 x 6.2mm PN 8			274.700		

			mét	TCVN 6151:1996/IS O 4422:1990	Độ Nhất	Việt Nam	338.600		Vận chuyển đến chân công trình	
			mét				160 x 7.7mm PN 10	411.900		
		Ø 200	mét				160 x 9.5mm PN 12,5	276.900		
			mét				200 x 4.9mm PN 5	331.900		
			mét				200 x 5.9mm PN 6	428.100		
			mét				200 x 7.7mm PN 8	525.600		
			mét				200 x 9.6mm PN 10	647.100		
			mét				200 x 11.9mm PN 12,5	346.400		
		Ø 225	mét				225 x 5.5mm PN 5	417.200		
			mét				225 x 6.6mm PN 6	538.200		
			mét				225 x 8.6mm PN 8	663.500		
			mét				225 x 10.8mm PN 10	816.600		
			mét				225 x 13.4mm PN 12,5	437.400		
			mét				250 x 6.2mm PN 5	513.000		
		Ø 250	mét				250 x 7.3mm PN 6	666.800		
			mét				250 x 9.6mm PN 8	812.000		
			mét				250 x 11.9mm PN 10	1.005.600		
			mét				250 x 14.8mm PN 12,5	544.800		
			mét	280 x 6.9mm PN 5	644.400					
			mét	280 x 8.2mm PN 6	832.800					
		Ø 280	mét	280 x 10.7mm PN 8						

			mét
			mét
		Ø 315	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 355	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 400	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 450	mét
			mét
			mét
			mét
			mét

280 x 13.4mm PN 10
280 x 16.6mm PN 12,5
315 x 7.7mm PN 5
315 x 9.2mm PN 6
315 x 12.1mm PN 8
315 x 15.0mm PN 10
315 x 18.7mm PN 12,5
355 x 8.7mm PN 5
355 x 10.4mm PN 6
355 x 13.6mm PN 8
355 x 16.9mm PN 10
400 x 9.8mm PN 5
400 x 11.7mm PN 6
400 x 15.3mm PN 8
400 x 19.1mm PN 10
450 x 11.0mm PN 5
450 x 13.2mm PN 6
450 x 17.2mm PN 8
450 x 21.5mm PN 10
500 x 12.3mm PN 5

1.024.300	
1.252.900	
657.000	
811.700	
1.051.500	
1.287.100	
1.456.400	
881.800	
1.049.200	
1.361.000	
1.675.000	
1.096.700	
1.303.500	
1.725.000	
2.081.000	
1.427.300	
1.697.000	
2.200.200	
2.731.900	
1.773.200	

		Ø 500	mét		500 x 14.6mm PN 6		2.094.700			
			mét		500 x 23.9mm PN 10		3.369.700			
		Ø 560	mét		560 x 17.2mm PN 6		2.769.800			
			mét		560 x 26.7mm PN 10		4.222.800			
		Ø 630	mét		630 x 18.4mm PN 6		3.331.800			
			mét		630 x 30.0mm PN 10		5.329.200			
	Óng HDPE	Ø 20	mét		20 x 1.8mm PN 12.5		7.400			
			mét		20 x 2.0mm PN 16		8.100			
			mét		20 x 2.3mm PN 20		9.400			
		Ø 25	mét		25 x 2.0mm PN 12.5		10.200			
			mét		25 x 2.3mm PN 16		12.000			
			mét		25 x 3.0mm PN 20		14.900			
		Ø 32	mét		32 x 2.0mm PN 10		13.600			
			mét		32 x 2.4mm PN 12.5		16.800			
			mét		32 x 3.0mm PN 16		19.600			
			mét		32 x 3.6mm PN 20		23.000			
		Ø 40	mét		40 x 2.0mm PN 8		17.200			
			mét		40 x 2.4mm PN 10		20.800			
			mét		40 x 3.0mm PN 12.5		25.200			
			mét		40 x 3.7mm PN 16		30.300			
			mét		40 x 4.5mm PN 20		35.900			

		Ø 50	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 63	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 75	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 90	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét

50 x 2.4mm PN 8
50 x 3.0mm PN 10
50 x 3.7mm PN 12.5
50 x 4.6mm PN 16
50 x 5.6mm PN 20
63 x 3.0mm PN 8
63 x 3.8mm PN 10
63 x 4.7mm PN 12.5
63 x 5.8mm PN 16
63 x 7.1mm PN 20
75 x 3.6mm PN 8
75 x 4.5mm PN 10
75 x 5.6mm PN 12.5
75 x 6.8mm PN 16
75 x 8.4mm PN 20
90 x 4.3mm PN 8
90 x 5.4mm PN 10
90 x 6.7mm PN 12.5
90 x 8.2mm PN 16
90 x 10.1mm PN 20
110 x 4.2mm PN 6
110 x 5.3mm PN 8

26.700	
32.100	
38.600	
46.800	
55.600	
41.700	
51.200	
61.500	
74.200	
88.700	
59.200	
71.400	
87.200	
103.500	
124.700	
83.300	
102.800	
124.700	
149.900	
179.800	
100.100	
125.000	

		Ø 110	mét	110 x 6.6mm PN 10		152.800			
			mét	110 x 8.1mm PN 12.5		184.800			
			mét	110 x 10.0mm PN 16		222.400			
			mét	110 x 12.3mm PN 20		268.400			
		Ø 125	mét	125 x 4.8mm PN 6		129.200			
			mét	125 x 6.0mm PN 8		159.800			
			mét	125 x 7.4mm PN 10		194.900			
			mét	125 x 9.2mm PN 12.5		238.100			
			mét	125 x 11.4mm PN 16		288.400			
			mét	125 x 14.0mm PN 20		338.200			
		Ø 140	mét	140 x 5.4mm PN 6		162.800			
			mét	140 x 6.7mm PN 8		200.000			
			mét	140 x 8.3mm PN 10		244.700			
			mét	140 x 10.3mm PN 12.5		298.200			
			mét	140 x 12.7mm PN 16		359.400			
			mét	140 x 15.7mm PN 20		435.500			
		Ø 160	mét	160 x 6.2mm PN 6		214.000			
			mét	160 x 7.7mm PN 8		262.200			
			mét	160 x 9.5mm PN 10		319.400			
			mét	160 x 11.8mm PN 12.5		389.200			

			mét	ISO 4427:2007	160 x 14.6mm PN 16	Độ Nhất	Việt Nam	471.800		Vận chuyển đến chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
			mét		160 x 17.9mm PN 20			567.600			
		Ø 180	mét		180 x 6.9mm PN 6			267.100			
			mét		180 x 8.6mm PN 8			329.600			
			mét		180 x 10.7mm PN 10			404.000			
			mét		180 x 13.3mm PN 12.5			494.000			
			mét		180 x 16.4mm PN 16			596.300			
		Ø 200	mét		200 x 7.7mm PN 6			331.000			
			mét		200 x 9.6mm PN 8			408.300			
			mét		200 x 11.9mm PN 10			498.400			
			mét		200 x 14.7mm PN 12.5			605.900			
			mét		200 x 18.2mm PN 16			735.400			
			mét		200 x 22.4mm PN 20			880.000			
		Ø 225	mét		225 x 8.6mm PN 6			415.400			
			mét		225 x 10.8mm PN 8			516.000			
			mét		225 x 13.4mm PN 10			628.800			
			mét		225 x 16.6mm PN 12.5			769.400			
			mét		225 x 20.5mm PN 16			930.800			
			mét		250 x 9.6mm PN 6			524.700			
			mét		250 x 11.9mm PN 8			631.500			

		Ø 250	mét
			mét
			mét
		Ø 280	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 315	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 355	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét

250 x 14.8mm PN 10
250 x 18.4mm PN 12.5
250 x 22.7mm PN 16
280 x 10.7mm PN 6
280 x 13.4mm PN 8
280 x 16.6mm PN 10
280 x 20.6mm PN 12.5
280 x 25.4mm PN 16
315 x 12.1mm PN 6
315 x 15.0mm PN 8
315 x 18.7mm PN 10
315 x 23.2mm PN 12.5
315 x 28.6mm PN 16
355 x 13.6mm PN 6
355 x 16.9mm PN 8
355 x 21.1mm PN 10
355 x 26.1mm PN 12.5
355 x 32.2mm PN 16
400 x 15.3mm PN 6
400 x 19.1mm PN 8

774.800	
947.700	
1.144.800	
643.000	
797.100	
968.200	
1.187.600	
1.435.200	
816.900	
1.001.700	
1.232.600	
1.505.100	
1.816.700	
1.035.000	
1.271.800	
1.568.600	
1.908.000	
2.306.100	
1.313.600	
1.621.700	

		Ø 400	mét
			mét
			mét
		Ø 450	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 500	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 560	mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét
			mét

400 x 23.7mm PN 10
400 x 29.4mm PN 12.5
400 x 36.3mm PN 16
450 x 17.2mm PN 6
450 x 21.5mm PN 8
450 x 26.7mm PN 10
450 x 33.1mm PN 12.5
450 x 40.9mm PN 16
500 x 19.1mm PN 6
500 x 23.9mm PN 8
500 x 29.7mm PN 10
500 x 36.8mm PN 12.5
500 x 45.4mm PN 16
560 x 21.4mm PN 6
560 x 26.7mm PN 8
560 x 33.2mm PN 10
560 x 41.2mm PN 12.5
560 x 50.8mm PN 16
630 x 24.1mm PN 6
630 x 30.0mm PN 8

1.982.600	
2.419.800	
2.927.900	
1.661.300	
2.050.800	
2.511.900	
3.065.200	
3.707.700	
2.119.600	
2.617.600	
3.210.600	
3.912.600	
4.732.600	
2.815.800	
3.478.500	
4.270.500	
5.212.100	
6.295.100	
3.562.400	
4.394.200	

		Ø 630	mét	630 x 37.4mm PN 10		5.408.900	
			mét	630 x 46.3mm PN 12.5		6.587.900	
			mét	630 x 57.2mm PN 16		7.986.000	
		Ø 710	mét	710 x 27.2mm PN 6		4.360.100	
			mét	710 x 33.9mm PN 8		5.369.500	
			mét	710 x 42.1mm PN 10		6.586.500	
			mét	710 x 52.2mm PN 12.5		8.032.200	
		Ø 800	mét	800 x 30.6mm PN 6		5.522.100	
			mét	800 x 38.1mm PN 8		6.805.900	
			mét	800 x 47.4mm PN 10		8.351.900	
			mét	800 x 58.8mm PN 12.5		10.200.800	
		Ø 900	mét	900 x 34.4mm PN 6		6.984.200	
			mét	900 x 42.9mm PN 8		8.611.500	
			mét	900 x 53.3mm PN 10		10.564.900	
		Ø 1000	mét	1000 x 38.2mm PN 6		8.618.000	
			mét	1000 x 47.7mm PN 8		10.639.300	
			mét	1000 x 59.3mm PN 10		13.057.200	
		Ø 1200	mét	1200 x 45.9mm PN 6		12.412.400	
			mét	1200 x 57.2mm PN 8		15.313.400	
			mét	1200 x 67.9mm PN 10		17.985.900	

	Ống PPR	Ø 20	mét	DIN 8077:2008-09	20 x 2.3mm PN 10			21.200		Vận chuyển
			mét		20 x 2.8mm PN 16			23.600		
			mét		20 x 3.4mm PN 20			26.200		
		Ø 25	mét		25 x 2.8mm PN 10			37.900		
			mét		25 x 3.5mm PN 16			43.600		
			mét		25 x 4.2mm PN 20			46.000		
		Ø 32	mét		32 x 2.9mm PN 10			49.100		
			mét		32 x 4.4mm PN 16			59.000		
			mét		32 x 5.4mm PN 20			67.800		
		Ø 40	mét		40 x 3.7mm PN 10			65.900		
			mét		40 x 5.5mm PN 16			80.000		
			mét		40 x 6.7mm PN 20			105.000		
		Ø 50	mét		50 x 4.6mm PN 10			96.600		
			mét		50 x 6.9mm PN 16			127.200		
			mét		50 x 8.3mm PN 20			163.100		
		Ø 63	mét		63 x 5.8mm PN 10			153.600		
			mét		63 x 8.6mm PN 16			200.000		
			mét		63 x 10.5mm PN 20			257.200		
			mét		75 x 6.8mm PN 10			213.600		

		Ø 75	mét	& DIN 8078:2008-09	75 x 10.3mm PN 16	Đệ Nhật	Việt Nam	272.700		đền chân công trình	
			mét		75 x 12.5mm PN 20			356.300			
		Ø 90	mét		90 x 8.2mm PN 10			311.800			
			mét		90 x 12.3mm PN 16			381.800			
			mét		90 x 15.0mm PN 20			532.700			
		Ø 110	mét		110 x 10.0mm PN 10			499.000			
			mét		110 x 15.1mm PN 16			581.800			
			mét		110 x 18.3mm PN 20			750.000			
		Ø 125	mét		125 x 11.4mm PN 10			618.100			
			mét		125 x 17.1mm PN 16			754.500			
			mét		125 x 20.8mm PN 20			1.009.000			
		Ø 140	mét		140 x 12.7mm PN 10			762.700			
			mét		140 x 19.2mm PN 16			918.100			
			mét		140 x 23.3mm PN 20			1.281.800			
		Ø 160	mét		160 x 14.6mm PN 10			1.040.900			
			mét		160 x 21.9mm PN 16			1.272.700			
			mét		160 x 26.6mm PN 20			1.704.500			
		Ø 200	mét		200 x 18.2mm PN 10			1.491.500			
			mét		200 x 27.4mm PN 16			3.102.000			
			mét		200 x 33.2mm PN 20			3.291.800			

	Ổng PE gân xoắn	DN 25 - Cuộn 200 m	mét		ĐK trong $25 \pm 2,0$ ĐK ngoài $32 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$	Đệ Nhất	Việt Nam	12.800		Vận chuyển đến chân công trình
		DN 30 - Cuộn 200 m	mét		ĐK trong $30 \pm 2,0$ ĐK ngoài $40 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$			14.900		
		DN 40 - Cuộn 200 m	mét		ĐK trong $40 \pm 2,0$ ĐK ngoài $50 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$			21.400		
		DN 50 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong $50 \pm 2,5$ ĐK ngoài $65 \pm 2,5$ Độ dày $1,7 \pm 0,3$			29.300		
		DN 65 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong $65 \pm 2,5$ ĐK ngoài $85 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$			42.500		
		DN 70 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong $70 \pm 2,5$ ĐK ngoài $90 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$			48.000		
		DN 80 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong $80 \pm 3,0$ ĐK ngoài $105 \pm 3,0$ Độ dày $2,1 \pm 0,3$			55.300		
		DN 90 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong $90 \pm 3,0$ ĐK ngoài $110 \pm 3,0$ Độ dày $2,2 \pm 0,3$			58.500		

		DN 100 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong 100 ± 4,0 ĐK ngoài 130 ± 4,0 Độ dày 2,3 ± 0,4			78.100		
		DN 125 - Cuộn 100 m	mét		ĐK trong 125 ± 4,0 ĐK ngoài 160 ± 4,0 Độ dày 2,5 ± 0,5			121.400		
		DN 150 - Cuộn 50 m	mét		ĐK trong 150 ± 4,0 ĐK ngoài 195 ± 4,0 Độ dày 2,8 ± 0,5			165.800		
		DN 160 - Cuộn 50 m	mét		ĐK trong 160 ± 4,0 ĐK ngoài 210 ± 4,0 Độ dày 3,0 ± 0,5			185.000		
		DN 175 - Cuộn 50 m	mét		ĐK trong 175 ± 4,0 ĐK ngoài 230 ± 4,0 Độ dày 3,5 ± 0,6			247.200		
		DN 200 - Cuộn 50 m	mét		ĐK trong 200 ± 4,0 ĐK ngoài 260 ± 4,0 Độ dày 4,0 ± 0,8			295.500		
		DN 250 - Cuộn 30 m - 50 m	mét		ĐK trong 250 ± 4,0 ĐK ngoài 320 ± 5,0 Độ dày 4,5 ± 1,5			585.000		
	Ống luồn điện PVC tiêu chuẩn	Ø 16	ống		16 x 1.1 x 2,92m			17.200		Vật chuẩn
			ống		16 x 1,3 x 2,92m			19.800		
			ống		16 x 1,6 x 2,92m			25.000		
			ống		20 x 1,2 x 2,92m			24.200		

		Ø 20	ống	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1,5 x 2,92m	Đệ Nhất	Việt Nam	27.500		vận chuyển đến chân công trình	
			ống		20 x 1,8 x 2,92m			34.000			
		Ø 25	ống		25 x 1,3 x 2,92m			33.000			
			ống		25 x 1,7 x 2,92m			39.500			
			ống		25 x 2,0 x 2,92m			48.500			
		Ø 32	ống		32 x 1,6 x 2,92m			56.000			
			ống		32 x 2,0 x 2,92m			67.000			
			ống		32 x 2,2 x 2,92m			75.000			
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	ø20mm	mét	DIN 8077- 8078	dày 2,3mm	Dekko	Việt Nam	22.182		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		ø25mm	mét		dày 2,8mm			39.545			
		ø32mm	mét		dày 2,9mm			51.364			
		ø40mm	mét		dày 3,7mm			68.909			
		ø50mm	mét		dày 4,6mm			101.000			
		ø63mm	mét		dày 5,8mm			161.091			
		ø75mm	mét		dày 6,8mm			224.909			
		ø90mm	mét		dày 8,2mm			326.182			
		ø110mm	mét		dày 10mm			521.727			
		ø125mm	mét		dày 11,4mm			646.000			
		ø140mm	mét		dày 12,7mm			797.545			
		ø160mm	mét		dày 14,6mm			1.083.909			
		ø180mm	mét		dày 16,4mm			1.713.818			
		ø200mm	mét		dày 18,2mm			2.079.545			
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	ø20 mm	mét	DIN 8077- 8078	dày 2,8mm	Dekko	Việt Nam	24.727		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		ø25 mm	mét		dày 4,2mm			45.636			
		ø32mm	mét		dày 4,4mm			61.727			
		ø40mm	mét		dày 5,5mm			83.636			
		ø50mm	mét		dày 6,9mm			133.000			
		ø63mm	mét		dày 8,6mm			209.000			
		ø75mm	mét		dày 10,3mm			285.000			
		ø90mm	mét		dày 12,3mm			399.000			
		ø110mm	mét		dày 15,1mm			608.000			
		ø125mm	mét		dày 17,1mm			788.545			
		ø140mm	mét		dày 19,2mm			959.545			
		ø160mm	mét		dày 21,9mm			1.330.000			
		ø180mm	mét		dày 24,5mm			2.382.636			

		φ200mm	mét		dày 27,4mm			2.946.909		
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	mét	DIN 8077-8078	dày 3,4mm	Dekko	Việt Nam	27.455		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ25 mm	mét		dày 4,2mm			48.545		
		φ32mm	mét		dày 5,4mm			70.909		
		φ40mm	mét		dày 6,7mm			109.727		
		φ50mm	mét		dày 8,3mm			170.636		
		φ63mm	mét		dày 10,5mm			269.364		
		φ75mm	mét		dày 12,5mm			381.909		
		φ90mm	mét		dày 15,0mm			556.545		
		φ110mm	mét		dày 18,3mm			823.909		
		φ125mm	mét		dày 20,8mm			1.062.455		
		φ140mm	mét		dày 23,3mm			1.340.091		
		φ160mm	mét		dày 26,6mm			1.779.182		
		φ180mm	mét		dày 29,0mm			2.914.818		
		φ200mm	mét		dày 33,2mm			3.621.000		
	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	mét	DIN 8077-8078	dày 4,0mm	Dekko	Việt Nam	31.825		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ25 mm	mét		dày 5,0mm			52.725		
		φ32mm	mét		dày 6,4mm			81.035		
		φ40mm	mét		dày 8,0mm			125.210		
		φ50mm	mét		dày 10,0mm			194.560		
		φ63mm	mét		dày 12,6mm			312.930		
		φ75mm	mét		dày 15,0mm			439.755		
		φ90mm	mét		dày 18,0mm			630.420		
		φ110mm	mét		dày 22,0mm			946.390		
		φ125mm	mét		dày 25,1mm			1.271.955		
		φ140mm	mét		dày 28,1mm			1.668.200		
		φ160mm	mét		dày 32,1mm			2.170.370		
	Ống tránh	φ20mm	cái					14.273		
		φ25mm	cái					23.727		
	Cút 90°	φ20mm	cái					5.545		
		φ25mm	cái					7.364		
		φ32mm	cái					12.727		
		φ40mm	cái					21.091		
		φ50mm	cái					36.727		
		φ63mm	cái					112.364		
		φ75mm	cái					146.273		

		φ90mm	cái	DIN 8077-8078		Dekko	Việt Nam	230.091		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ110mm	cái					415.455		
	Măng sông	φ20mm	cái					2.909		
		φ25mm	cái					4.909		
		φ32mm	cái					7.636		
		φ40mm	cái					12.182		
		φ50mm	cái					22.091		
		φ63mm	cái					46.273		
		φ75mm	cái					73.273		
		φ90mm	cái					124.000		
		φ110mm	cái					201.091		
	Chếch 45°	φ20mm	cái					4.545		
		φ25mm	cái					7.364		
		φ32mm	cái					11.091		
		φ40mm	cái					21.909		
		φ50mm	cái					41.909		
		φ63mm	cái					97.182		
		φ75mm	cái					147.545		
		φ90mm	cái					184.000		
		φ110mm	cái					306.000		
	Tê	φ20mm	cái	DIN 8077-8078		Dekko	Việt Nam	6.455		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận
		φ25mm	cái					10.000		
		φ32mm	cái					16.455		
		φ40mm	cái					26.364		
		φ50mm	cái					52.636		
		φ63mm	cái					126.364		
		φ75mm	cái					158.091		
		φ90mm	cái					249.818		
		φ110mm	cái					441.727		
	Côn thu	φ25mm	cái					4.545		
		φ32mm	cái					6.455		
		φ40mm	cái					10.000		
		φ50mm	cái					18.000		
		φ63mm	cái					34.818		
		φ75mm	cái					60.727		
		φ90mm	cái					98.545		
		φ110mm	cái					174.455		
	Tê thu	φ25mm	cái					10.000		

		φ32mm	cái					17.636	chuyên		
		φ40mm	cái					38.727			
		φ50mm	cái					68.636			
		φ63mm	cái					119.455			
		φ75mm	cái					163.455			
		φ90mm	cái					254.818			
		φ110mm	cái					430.273			
	Bịt	φ20mm	cái					2.727			
		φ25mm	cái					4.727			
		φ32mm	cái					6.455			
		φ40mm	cái					9.364			
	Mặt bích	φ50mm	cái					28.545			
		φ63mm	cái					36.364			
		φ75mm	cái					60.000			
		φ90mm	cái					93.909			
		φ110mm	cái					139.182			
	Cút ren trong 90°	φ20*1/2mm	cái	DIN 8077- 8078				40.182	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển		
		φ25*1/2mm	cái					45.636			
		φ25*3/4mm	cái					61.455			
		φ32*1mm	cái					113.545			
	Cút ren ngoài 90°	φ20*1/2mm	cái					56.545			
		φ25*1/2mm	cái					63.909			
		φ25*3/4mm	cái					79.364			
		φ32*1mm	cái					120.273			
	Măng sông ren trong	φ20*1/2mm	cái					36.091			
		φ25*1/2mm	cái					44.636			
		φ25*3/4mm	cái					49.273			
		φ32*1mm	cái					80.364			
		φ40*11/4mm	cái					209.545			
		φ50*11/2mm	cái					283.182			
		φ63*2mm	cái					534.455			
	Măng sông ren ngoài	φ20*1/2mm	cái					45.818			
		φ25*1/2mm	cái					53.455			
		φ25*3/4mm	cái					64.182			
		φ32*1mm	cái					94.364			
		φ40*11/4mm	cái					287.818			

		φ50*11/2mm	cái					359.091		
		φ63*2mm	cái					579.545		
	Tê ren trong	φ20*1/2mm	cái					40.545		
		φ25*1/2mm	cái					43.364		
		φ25*3/4mm	cái					63.182		
	Tê ren ngoài	φ20*1/2mm	cái					50.000		
		φ25*1/2mm	cái					54.182		
		φ25*3/4mm	cái					68.909		
	Rắc co ren ngoài	φ20*1/2mm	cái					91.818		
		φ25*1/2mm	cái					142.545		
		φ25*3/4mm	cái	DIN 8077-8078		Dekko	Việt Nam	224.727		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ32*1mm	cái					333.455		
		φ40*11/4mm	cái					588.545		
		φ50*11/2mm	cái					796.091		
	Rắc co ren trong	φ20*1/2mm	cái					86.091		
	Van cửa hàm ếch tay nhựa	φ20mm	cái					141.545		
		φ25mm	cái					194.364		
		φ32mm	cái					223.000		
		φ40mm	cái					343.545		
		φ50mm	cái					568.636		
	Van cửa đồng tay nhựa	φ20mm	cái					189.545		
		φ25mm	cái					221.455		
		φ32mm	cái					314.273		
		φ40mm	cái					527.273		
		φ50mm	cái					812.273		
		φ63mm	cái					1.263.545		
	Van bi tay ba cạnh	φ20mm	cái	DIN 8077				372.091		Tại chân công trình
		φ25mm	cái					392.909		
	Van bi rắc co	φ40mm	cái					475.000		
		φ50mm	cái					617.545		
	Van bi nhựa	φ20mm	cái					168.636		
		φ25mm	cái					226.273		
	Rắc co	φ20mm	cái					36.182		
		φ25mm	cái					56.182		
		φ32mm	cái					81.727		

		φ40mm	cái	DIN 8077/- 8078		Dekko	Việt Nam	90.273		đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		φ50mm	cái					137.818			
	Bộ máy hàn	φ20mm - φ50mm	cái					1.090.909			
		φ63mm - φ110mm	cái					2.000.000			
	Đầu hàn	φ20mm - φ25mm	cái					20.000			
		φ32mm - φ40mm	cái					40.000			
		φ50mm	cái					50.000			
		φ63mm	cái					80.000			
		φ75mm	cái					120.000			
		φ90mm	cái					150.000			
		φ110mm	cái					170.000			
	ống nhựa HDPE PN8	Φ 40	mét	DIN 8074- 8075	dày 1,9mm	Dekko	Việt Nam	16.636		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ 50	mét		dày 2,4mm			25.818			
		Φ 63	mét		dày 3mm			39.909			
		Φ 75	mét		dày 3,5mm			56.727			
		Φ 90	mét		dày 4,3mm			91.273			
		Φ 110	mét		dày 5,3mm			120.364			
		Φ 125	mét		dày 6mm			155.091			
		Φ 140	mét		dày 6,7mm			192.727			
		Φ 160	mét		dày 7,7mm			253.273			
		Φ 180	mét		dày 8,6mm			318.545			
		Φ 200	mét		dày 9,6mm			395.818			
		Φ 225	mét		dày 10,8mm			499.091			
		Φ 250	mét		dày 11,9mm			610.636			
		Φ 280	mét		dày 13,4mm			768.455			
		Φ 315	mét		dày 15mm			965.909			
		Φ 355	mét		dày 16,9mm			1.235.636			
		Φ 400	mét		dày 19,1mm			1.556.909			
		Φ 450	mét		dày 21,5mm			1.987.273			
		Φ 500	mét		dày 23,9mm			2.467.091			
		Φ560	mét		dày 26.7mm			3.332.727			
		Φ630	mét		dày 30.0mm			4.210.909			
		Φ710	mét		dày 33.9mm			5.369.091			
		Φ800	mét		dày 38.1mm			6.805.455			
		Φ900	mét		dày 42.9mm			8.610.909			
		Φ1000	mét		dày 47.7mm			10.639.091			
		Φ1200	mét		dày 57.2mm			15.312.727			

	ống nhựa HDPE PN10	Φ 32	mét	DIN 8074- 8075	dày 1,9mm	Dekko	Việt Nam	13.455		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		Φ 40	mét		dày 2,4mm			20.091		
		Φ 50	mét		dày 3.0mm			31.273		
		Φ 63	mét		dày 3,8mm			49.727		
		Φ 75	mét		dày 4,5mm			70.364		
		Φ 90	mét		dày 5,4mm			101.909		
		Φ 110	mét		dày 6,6mm			148.182		
		Φ 125	mét		dày 7,4mm			189.364		
		Φ 140	mét		dày 8,3mm			237.455		
		Φ 160	mét		dày 9,5mm			309.727		
		Φ 180	mét		dày 10,7mm			392.818		
		Φ 200	mét		dày 11,9mm			488.091		
		Φ 225	mét		dày 13,4mm			616.273		
		Φ 250	mét		dày 14,8mm			757.364		
		Φ 280	mét		dày 16,6mm			950.818		
		Φ 315	mét		dày 18,7mm			1.203.545		
		Φ 355	mét		dày 21,1mm			1.516.909		
		Φ 400	mét		dày 23,7mm			1.937.091		
		Φ 450	mét		dày 26,7mm			2.436.000		
		Φ 500	mét		dày 29,7mm			3.026.455		
		Φ560	mét		dày 33.2mm			4.091.818		
		Φ630	mét		dày 37.4mm			5.182.727		
		Φ710	mét		dày 42.1mm			6.586.364		
		Φ800	mét		dày 47.4mm			8.351.818		
		Φ900	mét		dày 53.3mm			10.564.545		
		Φ1000	mét		dày 59.3mm			13.056.364		
		Φ1200	mét		dày 67.9mm			17.985.455		
	Ống nhựa HDPE PN12,5	Φ 25	mét		dày 1,9mm			9.818		
		Φ 32	mét		dày 2,4mm			15.727		
		Φ 40	mét		dày 3,0mm			24.273		
		Φ 50	mét		dày 3,7mm			37.364		
		Φ 63	mét		dày 4,7mm			59.636		
		Φ 75	mét		dày 5,6mm			85.273		
		Φ 90	mét		dày 6,7mm			120.818		
		Φ 110	mét		dày 8,1mm			182.545		
		Φ 125	mét		dày 9,2mm			232.909		
		Φ 140	mét		dày 10,3mm			290.364		

		Φ 160	mét	DIN 8074-8075	dày 11,8mm	Dekko	Việt Nam	380.909		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		Φ 180	mét		dày 13,3mm			481.636		
		Φ 200	mét		dày 14,7mm			599.455		
		Φ 225	mét		dày 16,6mm			740.455		
		Φ 250	mét		dày 18,4mm			915.636		
		Φ 280	mét		dày 20,6mm			1.148.545		
		Φ 315	mét		dày 23,2mm			1.453.091		
		Φ 355	mét		dày 26,1mm			1.844.818		
		Φ 400	mét		dày 29,4mm			2.345.545		
		Φ 450	mét		dày 33,1mm			2.970.000		
		Φ 500	mét		dày 36,8mm			3.660.545		
		Φ560	mét		dày 41.2mm			4.994.545		
		Φ630	mét		dày 46.3mm			6.312.727		
		Φ710	mét		dày 52.2mm			8.031.818		
		Φ800	mét		dày 58.8mm			8.578.182		
		Φ900	mét		dày 66.2mm			12.907.273		
		Φ1000	mét		dày 72.5mm			15.720.909		
		Φ1200	mét		dày 88.2mm			22.924.600		
	Ống nhựa HDPE PN16	Φ 20	mét	DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Dekko	Việt Nam	7.545		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		Φ 25	mét		dày 2,3mm			11.455		
		Φ 32	mét		dày 3,0mm			18.909		
		Φ 40	mét		dày 3,7mm			29.182		
		Φ 50	mét		dày 4,6mm			45.182		
		Φ 63	mét		dày 5,8mm			71.818		
		Φ 75	mét		dày 6,8mm			100.455		
		Φ 90	mét		dày 8,2mm			144.545		
		Φ 110	mét		dày 10,0mm			216.273		
		Φ 125	mét		dày 11,4mm			281.455		
		Φ 140	mét		dày 12,7mm			347.182		
		Φ 160	mét		dày 14,6mm			456.364		
		Φ 180	mét		dày 16,4mm			578.818		
		Φ 200	mét		dày 18,2mm			714.091		
		Φ 225	mét		dày 20,5mm			893.182		
		Φ 250	mét		dày 22,7mm			1.116.909		
		Φ 280	mét		dày 25,4mm			1.399.727		
		Φ 315	mét		dày 28,6mm			1.749.545		
		Φ 355	mét		dày 32,2mm			2.220.000		
		Φ 400	mét		dày 36,3mm			2.817.455		

		Φ 450	mét		dày 40,9mm			3.560.909		
		Φ500	mét		dày 45.4mm			4.457.545		
		Φ560	mét		dày 50.8mm			6.032.727		
		Φ630	mét		dày 57.2mm			7.167.273		
		Φ710	mét		dày 64.5mm			9.723.636		
		Φ800	mét		dày 72.0mm			12.407.273		
	Ống nhựa HDPE PN20	Φ 20	mét		dày 2,3mm			9.091		
		Φ 25	mét		dày 2,8mm			13.727		
		Φ 32	mét		dày 3,6mm			22.636		
		Φ 40	mét		dày 4,5mm			34.636		
		Φ 50	mét		dày 5,6mm			53.545		
		Φ 63	mét		dày 7,1mm			85.273		
		Φ 75	mét		dày 8,4mm			120.818		
		Φ 90	mét		dày 10,1mm			173.455		
		Φ 110	mét		dày 12,3mm			262.545		
		Φ 125	mét		dày 14,0mm			336.545		
		Φ 140	mét		dày 15,7mm			420.545		
		Φ 160	mét		dày 17,9mm			551.818		
		Φ 180	mét		dày 20,1mm			697.455		
		Φ 200	mét		dày 22,4mm			867.545		
		Φ 225	mét		dày 25,2mm			1.072.909		
		Φ 250	mét		dày 27,9mm			1.325.636		
		Φ 280	mét		dày 31,3mm			1.660.727		
		Φ 315	mét		dày 35,2mm			2.112.727		
		Φ 355	mét		dày 39,7mm			2.681.909		
		Φ 400	mét		dày 44,7mm			3.412.000		
		Φ 450	mét		dày 50,3mm			4.310.909		
		Φ500	mét		dày 55.8mm			5.338.545		
	Ống nhựa PVC dán keo	Ống thoát Φ21 dày 1.0	mét		1.00			6.300		
		Class 0 Φ21 dày 1.2	mét		1.20			7.700		
		Class 1 Φ21 dày 1.5	mét		1.50			8.400		
		Class 2 Φ21 dày 1.6	mét		1.60			10.100		
		Class 3 Φ21 dày 2.4	mét		2.40			11.800		
		Ống thoát Φ27 dày 1.0	mét		1.00			7.800		
		Class 0 Φ27 dày 1.3	mét		1.30			9.800		
		Class 1 Φ27 dày 1.6	mét		1.60			11.500		
		Class 2 Φ27 dày 2.0	mét		2.00			12.800		

		Class 3 Φ27 dày 3.0	mét
		Ống thoát Φ34 dày 1.0	mét
		Class 0 Φ34 dày 1.5	mét
		Class 1 Φ34 dày 1.7	mét
		Class 2 Φ34 dày 2.0	mét
		Class 3 Φ34 dày 2.6	mét
		Class 4 Φ34 dày 3.8	mét
		Ống thoát Φ42 dày 1.2	mét
		Class 0 Φ42 dày 1.5	mét
		Class 1 Φ42 dày 1.7	mét
		Class 2 Φ42 dày 2.0	mét
		Class 3 Φ42 dày 2.5	mét
		Class 4 Φ42 dày 3.2	mét
		Class 5 Φ42 dày 4.7	mét
		Ống thoát Φ48 dày 1.4	mét
		Class 0 Φ48 dày 1.6	mét
		Class 1 Φ48 dày 1.9	mét
		Class 2 Φ48 dày 2.3	mét
		Class 3 Φ48 dày 2.9	mét
		Class 4 Φ48 dày 3.6	mét
		Class 5 Φ48 dày 5.4	mét
		Ống thoát Φ60 dày 1.4	mét
		Class 0 Φ60 dày 1.5	mét
		Class 1 Φ60 dày 1.8	mét
		Class 2 Φ60 dày 2.3	mét
		Class 3 Φ60 dày 2.9	mét
		Class 4 Φ60 dày 3.6	mét
		Class 5 Φ60 dày 4.5	mét
		Ống thoát Φ75 dày 1.5	mét
		Class 0 Φ75 dày 1.9	mét
		Class 1 Φ75 dày 2.2	mét
		Class 2 Φ75 dày 2.9	mét
		Class 3 Φ75 dày 3.6	mét
		Class 4 Φ75 dày 4.5	mét
		Class 5 Φ75 dày 5.6	mét
		Ống thoát Φ90 dày 1.5	mét
		Class 0 Φ90 dày 1.9	mét
		Class 1 Φ90 dày 2.2	mét
		Class 2 Φ90 dày 2.7	mét

3.00
1.00
1.30
1.70
2.00
2.60
1.20
1.50
1.70
2.00
2.50
1.40
1.60
1.90
2.30
2.90
1.40
1.50
1.80
2.30
2.90
1.50
1.90
2.20
2.90
3.60
1.50
1.80
2.20
2.70
3.50
1.90
2.20
2.70
3.20
4.20
2.00
2.50
3.10

18.100
10.100
11.800
14.500
17.700
20.100
29.800
15.100
16.900
19.900
22.600
26.600
32.900
44.300
17.700
20.700
23.700
27.300
33.000
41.400
59.400
23.000
27.500
33.500
39.000
47.200
59.200
71.100
32.200
37.600
42.600
55.500
68.800
86.500
104.400
39.300
44.900
52.600
60.800

		Class 3 Φ90 dây 3.5	mét
		Class 4 Φ90 dây 4.3	mét
		Class 5 Φ90 dây 5.4	mét
		Ống thoát Φ110 dây 1.9	mét
		Class 0 Φ110 dây 2.2	mét
		Class 1 Φ110 dây 2.7	mét
		Class 2 Φ110 dây 3.2	mét
		Class 3 Φ110 dây4.2	mét
		Class 4 Φ110 dây 5.3	mét
		Class 5 Φ110 dây 6.6	mét
		Ống thoát Φ125 dây 2.0	mét
		Class 0 Φ125 dây 2.5	mét
		Class 1 Φ125 dây 3.1	mét
		Class 2 Φ125 dây 3.7	mét
		Class 3 Φ125 dây 4.8	mét
		Class 4 Φ125 dây 6.0	mét
		Class 5 Φ125 dây 7.4	mét
		Ống thoát Φ140 dây 2.2	mét
		Class 0 Φ140 dây 2.8	mét
		Class 1 Φ140 dây 3.5	mét
		Class 2 Φ140 dây 4.1	mét
		Class 3 Φ140 dây 5.4	mét
		Class 4 Φ140 dây 6.7	mét
		Class 5 Φ140 dây 8.3	mét
		Ống thoát Φ160 dây 2.5	mét
		Class 0 Φ160 dây 3.2	mét
		Class 1 Φ160 dây 4.0	mét
		Class 2 Φ160 dây 4.7	mét
		Class 3 Φ160 dây 6.2	mét
		Class 4 Φ160 dây 7.7	mét
		Class 5 Φ160 dây 9.5	mét
		Ống thoát Φ200 dây 3.2	mét
		Class 0 Φ200 dây 3.9	mét
		Class 1 Φ200 dây 4.9	mét
		Class 2 Φ200 dây 5.9	mét
		Class 3 Φ200 dây 7.7	mét
		Class 4 Φ200 dây 9.6	mét
		Class 5 Φ200 dây 11.9	mét
		Ống thoát Φ225 dây 3.5	mét

ISO 4422:
1996 (TCVN-
6151:2002)

3.70
4.80
2.20
2.80
3.50
4.10
5.40
2.50
3.20
4.00
4.70
6.20
3.20
3.90
4.90
5.90
7.70
3.90
4.90
6.20
7.30
9.60
6.70
8.30
2.50
3.20
4.00
4.70
6.20
7.70
9.50
3.20
3.90
4.90
5.90
7.70
9.60
11.90
3.50

Dekko

Việt Nam

79.700	
99.000	
123.000	
59.400	
67.200	
78.300	
89.100	
124.800	
149.400	
184.400	
65.600	
82.700	
96.800	
114.700	
145.500	
183.300	
224.700	
80.800	
102.800	
121.000	
142.600	
190.800	
233.500	
287.200	
104.900	
137.300	
160.000	
184.700	
238.900	
303.100	
372.100	
196.700	
206.200	
249.200	
289.800	
369.800	
473.900	
584.100	
204.300	

Tại chân
công trình
đã bao gồm
chi phí vận
chuyên

Báo giá
của Công
ty TNHH
Thiết bị
nước Phúc
Hà - Giá
bán tại
chân công
trình

		Class 0 Φ225 dày 4.4	mét
		Class 1 Φ225 dày 5.5	mét
		Class 2 Φ225 dày 6.6	mét
		Class 3 Φ225 dày 8.6	mét
		Class 4 Φ225 dày 10.8	mét
		Class 5 Φ225 dày 13.4	mét
		Ống thoát Φ250 dày 3.9	mét
		Class 0 Φ250 dày 4.9	mét
		Class 1 Φ250 dày 6.2	mét
		Class 2 Φ250 dày 7.3	mét
		Class 3 Φ250 dày 9.6	mét
		Class 4 Φ250 dày 11.9	mét
		Class 5 Φ250 dày 14.8	mét
		Ống thoát Φ315 dày 5.3	mét
		Class 0 Φ315 dày 6.2	mét
		Class 1 Φ315 dày 7.7	mét
		Class 2 Φ315 dày 9.2	mét
		Class 3 Φ315 dày 12.1	mét
		Class 4 Φ315 dày 15.0	mét
		Class 5 Φ315 dày 18.7	mét
		Class 0 Φ355 dày 7.0	mét
		Class 1 Φ355 dày 8.7	mét
		Class 2 Φ355 dày 10.4	mét
		Class 3 Φ355 dày 13.6	mét
		Class 4 Φ355 dày 16.9	mét
		Class 5 Φ355 dày 21.1	mét
		Class 0 Φ400 dày 7.8	mét
		Class 1 Φ400 dày 9.8	mét
		Class 2 Φ400 dày 11.7	mét
		Class 3 Φ400 dày 15.3	mét
		Class 4 Φ400 dày 19.1	mét
		Class 5 Φ400 dày 23.7	mét
		Class 0 Φ450 dày 8.8	mét
		Class 1 Φ450 dày 11.0	mét
		Class 2 Φ450 dày 13.2	mét
		Class 3 Φ450 dày 17.2	mét
		Class 4 Φ450 dày 21.5	mét
		Class 0 Φ500 dày 9.8	mét
		Class 1 Φ500 dày 12.3	mét

4.40
5.50
6.60
8.60
10.80
13.40
3.90
4.90
6.20
7.30
9.60
11.90
14.80
5.30
6.20
7.70
9.20
12.10
15.00
18.70
7.00
8.70
10.40
13.60
16.90
21.10
7.80
9.80
11.70
15.30
19.10
23.70
8.80
11.00
13.20
17.20
21.50
9.80
12.30

252.800	
303.800	
360.100	
467.700	
599.800	
741.400	
265.800	
331.400	
399.600	
466.300	
602.700	
761.900	
943.600	
433.500	
502.300	
596.300	
715.400	
898.900	
1.244.500	
1.434.000	
634.500	
779.100	
926.900	
1.202.800	
1.479.000	
1.825.200	
796.300	
990.100	
1.177.400	
1.524.400	
1.883.100	
2.308.800	
1.010.500	
1.251.500	
1.493.100	
1.928.000	
2.388.400	
1.325.300	
1.580.300	

		Class 2 Φ500 dày 14.6	mét					1.828.600			
		Class 3 Φ500 dày 19.1	mét					2.364.200			
		Class 4 Φ500 dày 23.9	mét					2.802.200			
		Class 5 Φ500 dày 29.7	mét					3.586.800			
	Cút nhựa 90°	Φ21 PN10	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)		Dekko	Việt Nam	1.300		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ27 PN10	cái					2.100			
		Φ34 PN10	cái					3.100			
		Φ42 PN10	cái					5.100			
		Φ48 PN10	cái					8.000			
		Φ60 PN8	cái					11.800			
		Φ60 PN10	cái					16.300			
		Φ75 PN8	cái					21.200			
		Φ75 PN10	cái					38.200			
		Φ90 PN8	cái					27.800			
		Φ90 PN10	cái					44.700			
		Φ110 PN8	cái					44.500			
		Φ110 PN10	cái					69.300			
		Φ125 PN6	cái					78.000			
		Φ125 PN10	cái					117.700			
		Φ140 PN6	cái					113.100			
		Φ140 PN10	cái					145.800			
		Φ160 PN6	cái					136.400			
		Φ160 PN10	cái					274.000			
		Φ200 PN6	cái					279.400			
		Φ200 PN10	cái					375.200			
		Φ225 PN10	cái					649.600			
		Φ250 PN10	cái					1.046.000			
		Φ315 PN10	cái					2.915.600			
	Tê nhựa 90°	Φ21 PN10	cái					2.100			
		Φ27 PN10	cái					3.500			
		Φ34 PN10	cái					4.700			
		Φ42 PN10	cái					6.700			
		Φ48 PN10	cái					10.000			
		Φ60 PN8	cái					15.800			
		Φ60 PN10	cái					23.800			
		Φ75 PN8	cái					26.900			
		Φ75 PN10	cái					40.500			
		Φ90 PN8	cái					37.100			
		Φ90 PN10	cái					64.000			

		Φ110 PN8	cái					62.900			
		Φ110 PN10	cái					87.400			
		Φ125 PN6	cái					103.900			
		Φ125 PN10	cái					131.100			
		Φ140 PN6	cái					168.400			
		Φ140 PN10	cái					195.000			
		Φ160 PN6	cái					179.100			
		Φ160 PN10	cái					288.100			
		Φ200 PN6	cái					421.100			
		Φ200 PN10	cái					657.700			
		Φ225 PN10	cái					806.900			
		Φ250 PN10	cái					1.525.400			
		Φ315 PN10	cái					2.925.100			
	Măng sông nhựa	Φ21 PN10	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)		Dekko	Việt Nam	1.200		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ27 PN10	cái					1.600			
		Φ34 PN10	cái					1.800			
		Φ42 PN10	cái					3.100			
		Φ48 PN10	cái					4.000			
		Φ60 PN8	cái					6.900			
		Φ75 PN8	cái					9.400			
		Φ75 PN10	cái					9.700			
		Φ90 PN8	cái					13.100			
		Φ90 PN10	cái					30.500			
		Φ110 PN6	cái					16.200			
		Φ110 PN10	cái					45.100			
		Φ125 PN6	cái					36.400			
		Φ125 PN10	cái					64.700			
		Φ140 PN6	cái					52.300			
		Φ140 PN10	cái					74.800			
		Φ160 PN6	cái					74.500			
		Φ160 PN10	cái					118.000			
		Φ200 PN6	cái					164.700			
		Φ200 PN10	cái					197.700			
		Φ225 PN10	cái					271.500			
		Φ250 PN10	cái					362.500			
	Cút nhựa 45°	Φ21 PN10	cái					1.300			
		Φ27 PN10	cái					1.700			
		Φ34 PN10	cái					2.600			

		Φ60 PN10	cái				9.700		
		Φ75 PN10	cái				12.800		
		Φ90 PN10	cái				21.400		
		Φ110 PN10	cái				32.000		
		Φ125 PN10	cái				36.900		
		Φ140 PN10	cái				59.900		
		Φ160 PN10	cái				73.200		
		Φ200 PN10	cái				226.300		
		Φ225 PN10	cái				303.400		
		Φ250 PN10	cái				411.400		
		Φ315 PN10	cái				871.800		
	Tê cong nhựa	Φ90 PN10	cái				70.500		
		Φ110 PN10	cái				139.300		
	Ren trong nhựa	Φ21 PN10	cái				1.200		
		Φ27 PN10	cái				1.500		
		Φ34 PN10	cái				2.700		
		Φ42 PN10	cái				3.700		
		Φ48 PN10	cái				5.400		
		Φ60 PN10	cái				8.500		
	Ren ngoài nhựa	Φ21 PN10	cái				1.200		
		Φ27 PN10	cái				1.500		
		Φ34 PN10	cái				2.700		
		Φ42 PN10	cái				3.800		
		Φ48 PN10	cái				5.400		
		Φ60 PN10	cái				8.600		
	Tê giảm nhựa	Φ27/21 PN10	cái				2.700		
		Φ34/21 PN10	cái				3.500		
		Φ34/27 PN10	cái				3.700		
		Φ42/21 PN10	cái				4.600		
		Φ42/27 PN10	cái				5.100		
		Φ42/34 PN10	cái				6.200		
		Φ48/21 PN10	cái				7.500		
		Φ48/27 PN10	cái				7.600		
		Φ48/34 PN10	cái				8.000		
		Φ48/42 PN10	cái				10.300		
		Φ60/21 PN8	cái				9.300		
		Φ60/27 PN8	cái				10.500		
		Φ60/34 PN8	cái				11.500		

		Φ60/42 PN8	cái	1990 (TCVN-6151:2002)		DEKKO	Việt Nam	12.700		Giá bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ60/48 PN8	cái					13.300			
		Φ75/34 PN8	cái					17.500			
		Φ75/42 PN8	cái					18.700			
		Φ75/48 PN8	cái					21.200			
		Φ75/60 PN8	cái					23.700			
		Φ90/34 PN8	cái					30.200			
		Φ90/42 PN8	cái					24.600			
		Φ90/48 PN8	cái					28.400			
		Φ90/60 PN8	cái					36.500			
		Φ90/75 PN	cái					42.100			
		Φ110/34 PN8	cái					44.500			
		Φ110/42 PN8	cái					45.200			
		Φ110/48 PN8	cái					40.100			
		Φ110/60 PN8	cái					42.300			
		Φ110/75 PN8	cái					46.600			
		Φ110/90 PN8	cái					53.600			
		Φ125/75 PN10	cái					164.600			
		Φ125/90 PN10	cái					164.000			
		Φ125/110 PN10	cái					187.500			
		Φ140/90 PN10	cái					199.200			
		Φ140/110 PN10	cái					234.900			
		Φ160/75 PN10	cái					334.400			
		Φ160/90 PN10	cái					334.400			
		Φ160/110 PN10	cái					334.400			
		Φ160/125 PN10	cái					342.900			
		Φ160/140 PN10	cái					358.100			
		Φ200/110 PN10	cái					464.200			
	Côn giảm nhựa	Φ27/21 PN10	cái					1.200			
		Φ34/21 PN10	cái					1.700			
		Φ34/27 PN10	cái					2.200			
		Φ42/21 PN10	cái					2.600			
		Φ42/27 PN10	cái					2.700			
		Φ42/34 PN10	cái					2.900			
		Φ48/21 PN10	cái					3.500			
		Φ48/27 PN10	cái					3.600			
		Φ48/34 PN10	cái					3.700			
		Φ48/42 PN10	cái					3.800			
		Φ60/21 PN8	cái					4.800			

		Φ60/27 PN8	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)		Dekko	Việt Nam	5.800		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ60/34 PN8	cái					5.800			
		Φ60/42 PN8	cái					5.800			
		Φ60/48 PN8	cái					6.100			
		Φ75/34 PN8	cái					9.200			
		Φ75/42 PN8	cái					9.200			
		Φ75/48 PN8	cái					9.200			
		Φ75/60 PN8	cái					9.600			
		Φ90/34 PN8	cái					12.300			
		Φ90/42 PN8	cái					13.300			
		Φ90/48 PN8	cái					13.400			
		Φ90/60 PN8	cái					14.300			
		Φ90/75 PN8	cái					14.900			
		Φ110/34 PN8	cái					20.100			
		Φ110/42 PN8	cái					19.300			
		Φ110/48 PN8	cái					19.300			
		Φ110/60 PN8	cái					20.200			
		Φ110/75 PN8	cái					20.400			
		Φ110/90 PN8	cái					21.000			
		Φ125/75 PN10	cái					59.300			
		Φ125/90 PN10	cái					66.300			
		Φ125/110 PN10	cái					92.900			
		Φ140/90 PN10	cái					98.600			
		Φ140/110 PN10	cái					101.100			
		Φ160/90 PN10	cái					107.000			
		Φ160/110 PN10	cái					121.500			
		Φ160/125 PN10	cái					147.700			
		Φ160/140 PN10	cái					182.600			
		Φ200/110 PN10	cái					228.900			
		Φ200/160 PN10	cái					259.500			
		Φ225/160 PN10	cái					356.300			
		Φ225/200 PN10	cái					308.500			
		Φ250/110 PN10	cái					355.300			
		Φ250/160 PN10	cái					375.100			
		Φ250/200 PN10	cái					433.300			
		Φ315/160 PN10	cái					792.300			
		Φ315/200 PN10	cái					821.700			
		Φ315/250 PN10	cái					846.100			
	Bạc chuyên bậc	Φ75/34 PN10	cái					8.900			

		Φ75/42 PN10	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)		Dekko	Việt Nam	8.900		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ75/48 PN10	cái					8.900			
		Φ75/60 PN10	cái					8.900			
		Φ90/34 PN10	cái					13.600			
		Φ90/42 PN10	cái					13.700			
		Φ90/48 PN10	cái					14.400			
		Φ90/60 PN10	cái					15.500			
		Φ90/75 PN10	cái					13.800			
		Φ110/42 PN10	cái					24.300			
		Φ110/48 PN10	cái					27.100			
		Φ110/60 PN10	cái					28.200			
		Φ110/75 PN10	cái					30.100			
		Φ110/90 PN10	cái					31.800			
		Φ125/75 PN10	cái					43.400			
		Φ125/90 PN10	cái					43.400			
		Φ125/110 PN10	cái					43.400			
		Φ140/75 PN10	cái					37.600			
		Φ140/90 PN10	cái					49.800			
		Φ140/110 PN10	cái					49.800			
		Φ140/125 PN10	cái					49.800			
		Φ160/90 PN10	cái					74.600			
		Φ160/110 PN10	cái					82.000			
		Φ160/125 PN10	cái					82.000			
		Φ160/140 PN10	cái					82.000			
		Φ200/110 PN10	cái					145.600			
		Φ200/125 PN10	cái					145.600			
		Φ200/140 PN10	cái					145.600			
		Φ200/160 PN10	cái					145.600			
		Φ225/200 PN10	cái					550.500			
	Tê giảm nhựa 45°	Φ75/60 PN10	cái					42.900		Tại chân	
		Φ90/60 PN10	cái					59.900			
		Φ90/75 PN10	cái					71.400			
		Φ110/60 PN10	cái					81.900			
		Φ110/75 PN10	cái					92.300			
		Φ110/90 PN10	cái					97.300			
		Φ125/75 PN10	cái					138.600			
		Φ125/90 PN10	cái					137.200			
		Φ125/110 PN10	cái					181.300			

		Φ140/75 PN10	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)		Dekko	Việt Nam	158.400		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ140/90 PN10	cái					216.000			
		Φ140/110 PN10	cái					232.500			
		Φ160/90 PN10	cái					252.200			
		Φ160/110 PN10	cái					281.600			
	Bít xả thông tắc	Φ60	cái					10.600			
		Φ75	cái					15.400			
		Φ90	cái					22.400			
		Φ110	cái					29.800			
		Φ125	cái					42.700			
		Φ140	cái					56.500			
		Φ160	cái					75.700			
		Φ200	cái					265.800			
	Xi phong (Con thò)	Φ60	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)		Dekko	Việt Nam	28.000		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Φ75	cái					53.500			
		Φ90	cái					70.700			
	Keo dán	15g	hộp					3.200			
		30g	hộp					7.700			
		50g	hộp					69.100			
		1000g	hộp					138.400			
	Hố ga	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái					689.455			
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái					689.455			
		Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái					224.182			
		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái					782.455			
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái					1.600.000			
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái					1.832.636			
		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái					1.077.000			
		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái					1.077.000			
		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái					709.818			

		Nút bịt hồ ga 110 nhựa	cái					36.636			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	mét	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	12.800		Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty CP SANTO - Giá bán tại nhà máy
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	mét					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	mét					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	mét					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	mét					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	mét					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	mét					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	mét					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	mét					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	mét					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	mét					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	mét					165.800			
		Ống uPVC hệ INCH (INCHES SERIES)	mét	Standard BS3505:1986/ ASTM D2241:93	D21x1.6mm			8.800	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa,	
			mét		D27x1.8mm			12.400			
			mét		D34x2.0mm			17.500			
			mét		D42x2.1mm			23.200			
			mét		D42x3.0mm			31.800			
			mét		D49x2.4mm			30.100			
			mét		D49x3.0mm			37.000			
			mét		D60x2.0mm			31.900			
			mét		D60x2.8mm			44.000			
			mét		D60x3.5mm			54.200			
			mét		D90x2.9mm			68.900			
			mét		D90x3.8mm			89.100			

			mét	D114x3.8mm			114.300	100 triệu đồng	tỉnh Đồng Nai	
			mét	D114x4.9mm			146.400			
			mét	D140x4.1mm			164.000			
			mét	D140x7.5mm			256.800			
			mét	D168x5.0mm			234.900			
			mét	D168x7.3mm			320.100			
			mét	D220x6.6mm			381.000			
			mét	D220x8.7mm			497.500			
			mét	D63x1.9mm			35.000	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
			mét	D63x3.0mm			53.200			
			mét	D75x2.2mm			48.600			
			mét	D75x3.6mm			76.300			
			mét	D90x2.7mm			70.800			
			mét	D90x4.3mm			109.100			
			mét	D110x2.7mm			94.200			
			mét	D110x4.2mm			150.300			
			mét	D125x3.1mm			116.400			
			mét	D125x4.8mm			175.100			
			mét	D140x5.0mm			194.000			
			mét	D140x5.4mm			229.400			
			mét	D160x4.0mm			181.900			
			mét	D160x4.9mm			222.100			
			mét	D160x6.2mm			287.400			
			mét	D160x7.7mm			338.600			
			mét	D180x4.4mm			222.200			
			mét	D180x6.9mm			358.600			
			mét	D200x4.9mm			299.800			
			mét	D200x6.2mm			348.700			
			mét	D200x7.7mm			445.000			
			mét	D200x9.6mm			525.600			
			mét	D225x5.5mm			365.400			
			mét	D225x8.6mm			562.500			
			mét	D225x10.8mm			663.500			
			mét	D250x6.2mm			480.700			
			mét	D250x7.7mm			560.800			
			mét	D250x9.6mm			725.000			
			mét	D250x11.9mm			812.000			
			mét	D280x6.9mm			571.800			
			mét	D280x10.7mm			865.300			

			mét	D315x7.7mm			717.400			
			mét	D315x9.2mm			811.700			
			mét	D315x9.7mm			860.800			
			mét	D315x12.1mm			1.081.300			
			mét	D315x15.0mm			1.287.100			
			mét	D355x10.9mm			1.115.000			
			mét	D355x13.6mm			1.446.800			
			mét	D355x16.9mm			1.779.400			
			mét	D400x12.3mm			1.416.500			
			mét	D400x15.3mm			1.833.800			
			mét	D400x19.1mm			2.081.000			
			mét	D25 x 2.0mm			9.790			
			mét	D25 x 2.3mm			11.690			
			mét	D25 x 3.0mm			13.690			
			mét	D32 x 2.0mm			13.140			
			mét	D32 x 3.0mm			18.760			
			mét	D40 x 2.4mm			20.030			
			mét	D40 x 3.0mm			24.200			
			mét	D40 x 3.7mm			29.090			
			mét	D50 x 2.4mm			25.740			
			mét	D50 x 3.0mm			30.730			
			mét	D50 x 4.6mm			45.140			
			mét	D63 x 3.0mm			39.970			
			mét	D63 x 3.8mm			49.130			
			mét	D63 x 4.7mm			59.550			
			mét	D63 x 5.8mm			70.970			
			mét	D75 x 3.6mm			56.830			
			mét	D75 x 4.5mm			70.060			
			mét	D75 x 6.8mm			100.790			
			mét	D90 x 4.3mm			89.730			
			mét	D90 x 5.4mm			99.430			
			mét	D90 x 6.7mm			120.180			
			mét	D110 x 5.3mm			120.460			
			mét	D110 x 6.6mm			150.640			
			mét	D110 x 8.1mm			180.000			
			mét	D125 x 6.0mm			155.530			
			mét	D125 x 7.4mm			190.150			
			mét	D125 x 9.2mm			231.760			
			mét	D140 x 6.7mm			193.690			

Ống HDPE - PE100 tiêu
chuẩn ISO 4427-2:2007

TCVN 7305-
2:2008

Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng

Tại nhà
máy: đường
số 9, KCN
Biên Hòa 1,
thành phố
Biên Hòa,
tỉnh Đồng
Nai

			mét		D450 x 21.5mm			1.982.760		
			mét		D450 x 26.7mm			2.426.430		
			mét		D450 x 33.1mm			2.932.540		
			mét		D500 x 19.1mm			1.962.010		
			mét		D500 x 23.9mm			2.459.690		
			mét		D500 x 29.7mm			3.017.380		
			mét		D500 x 36.8mm			3.649.560		
			mét		D560 x 21.4mm			2.694.620		
			mét		D560 x 26.7mm			3.322.730		
			mét		D560 x 33.2mm			4.079.540		
			mét		D560 x 50.8mm			6.014.630		
			mét		D630 x 24.1mm			3.414.270		
			mét		D630 x 30.0mm			4.198.280		
			mét		D630 x 37.4mm			5.167.180		
			mét		D630 x 57.2mm			7.145.770		
			mét		D710 x 27.2mm			4.346.920		
			mét		D710 x 33.9mm			5.352.980		
			mét		D710 x 42.1mm			6.566.600		
			mét		D800 x 30.6mm			5.505.250		
			mét		D800 x 38.1mm			6.785.040		
			mét		D800 x 47.4mm			8.326.760		
			mét		D900 x 34.4mm			6.962.690		
			mét		D900 x 42.9mm			8.585.080		
			mét		D900 x 53.3mm			10.532.850		
			mét		D1000 x 38.2mm			8.591.420		
			mét		D1000 x 47.7mm			10.607.170		
			mét		D1000 x 59.3mm			13.017.190		
	Phụ kiện uPVC cấp nước hệ INCH	Nối thẳng	cái		42			7.300		
			cái		49			11.200		
			cái		60			17.300		
			cái		76			34.100		
			cái		90			37.600		
			cái		114			74.600		
			cái		168			286.900		
			cái		220			628.400		
										Báo giá của Công ty CP DND

		Nối giảm	cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
		Co 90°	cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
		Co 45°	cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
		Tê đều	cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
			cái
		Tê giảm	cái
			cái
			cái
			cái
			cái

BS EN ISO
1452/TCVN
8491-3

42 x 34			6.400
60 x 34			13.200
60 x 49			14.300
90 x 49			28.400
90 x 60			28.800
114 x 60			56.900
114 x 90			63.700
168 x 114			169.500
220 x 168			587.100
42			10.200
49			16.200
60			25.700
76			49.400
90			64.000
114			147.700
140			188.700
168			481.700
220			832.300
42			8.900
49			13.500
60			20.800
76			42.100
90			49.100
114			99.900
168			338.600
220			611.700
42			13.800
49			20.500
60			35.100
76			66.300
90			88.400
114			180.500
168			647.600
220			1.097.400
60 x 49			28.800
90 x 60			65.000
114 x 60			119.100
114 x 90			137.200
140x114			245.200

Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng

Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

LINE Holding -
Giá bán tại nhà máy

			cái		168 x 114			459.400				
			cái		220 x 168			1.193.400				
			cái		42			29.700				
			cái		60			57.900				
			cái		76			88.100				
			cái		90			137.300				
			cái		114			227.200				
			cái		168			663.200				
			cái		220			1.753.300				
			cái		90 x 60			105.900				
			cái		114 x 60			178.000				
			cái		114 x 90			209.600				
			cái		140 x 90			235.700				
			cái		140 x 114			350.200				
			cái		168 x 114			571.200				
			cái		168 x 140			634.700				
			cái		220 x 168			1.335.500				
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007		cái		63			49.680				
			cái		75			72.080				
			cái		90			86.900				
			cái		110			115.500				
			cái		125			179.850				
			cái		140			273.000				
			cái		160			265.000				
			cái		180			490.500				
			cái		200			508.800				
			cái		225			626.400				
			cái		250			727.600				
			cái		280			1.199.000				
			cái		315			1.284.000				
			cái		355			1.890.000				
			cái		400			2.200.000				
			cái		450			3.024.000				
			cái		500			4.173.000				
			cái		560			5.936.000				

			cái		630			7.085.000	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
			cái		710			10.429.000			
			cái		800			11.854.000			
			cái		900			14.248.000			
			cái		1000			21.371.000			
Co/Cút 90°			cái		63			59.400			
			cái		75			72.080			
			cái		90			121.000			
			cái		110			184.800			
			cái		125			283.400			
			cái		140			472.500			
			cái		160			445.200			
			cái		180			680.000			
			cái		200			757.900			
			cái		225			1.296.000			
			cái		250			1.712.000			
			cái		280			2.834.000			
			cái		315			2.675.000			
			cái		355			4.095.000			
			cái		400			5.280.000			
			cái		450			15.120.000			
			cái		500			19.260.000			
			cái		560			27.560.000			
			cái		630			39.240.000			
Co/Cút 45°			cái		63			51.840			
			cái		75			68.900			
			cái		90			97.900			
			cái		110			154.000			
			cái		125			245.250			
			cái		140			346.500			
			cái		160			339.200			
			cái		180			817.500			
			cái		200			614.800			
			cái		225			972.000			
			cái		250			1.048.600			
			cái		280			2.158.200			
			cái		315			2.086.500			
			cái		355			3.255.000			
			cái		400			3.960.000			

			cái		450			10.800.000				
			cái		500			14.980.000				
			cái		560			20.140.000				
			cái		630			26.160.000				
		Tê điều	cái		63			86.400				
			cái		75			91.160				
			cái		90			154.000				
			cái		110			275.000				
			cái		125			392.400				
			cái		140			630.000				
			cái		160			614.800				
			cái		180			1.308.000				
			cái		200			1.113.000				
			cái		225			1.944.000				
			cái		250			2.140.000				
			cái		280			4.469.000				
			cái		315			4.494.000				
			cái		355			5.880.000				
			cái		400			8.250.000				
			cái		450			21.600.000				
			cái		500			25.680.000				
			cái		560			44.520.000				
			cái		630			46.870.000				
		Nắp bít	cái		63			34.560				
			cái		75			38.160				
			cái		90			60.500				
			cái		110			79.200				
			cái		125			174.400				
			cái		140			294.000				
			cái		160			222.600				
			cái		180			414.200				
			cái		200			339.200				
			cái		225			648.000				
			cái		250			770.400				
			cái		280			1.199.000				
			cái		315			1.284.000				
			cái		355			1.942.500				
			cái		400			2.750.000				
			cái		450			3.780.000				

			cái		500			4.922.000			
			cái		560			6.360.000			
			cái		630			7.521.000			
		Tấm lửng LAMELLA tiết diện thang	m ²		LMH 50 x 1000			7.000.000			
			m ²		LMH 50 x 870			6.200.000			
			m ²		LMH 50 x 650			4.800.000			
		Tấm lửng LAMELLA tiết diện vuông	m ²		LMS 54 x 1000			5.900.000			
			m ²		LMS 40 x 1000			8.200.000			
			m ²		LMS 54 x 870			5.200.000			
			m ²		LMS 40 x 870			7.200.000			
			m ²		LMS 54 x 650			4.000.000			
			m ²		LMS 40 x 650			5.550.000			
	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 32/25	mét	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	12.800		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Ba An - Giá bán tại nhà máy
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 40/30	mét					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 50/40	mét					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 65/50	mét					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 85/65	mét					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 95/72	mét					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 105/80	mét					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 112/90	mét					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 130/100	mét					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 160/125	mét					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 195/150	mét					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 200/160	mét					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 230/175	mét					247.200			

		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 260/200	mét					295.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 320/250	mét					600.000			
	Ống uPVC và phụ kiện	Ống thoát uPVC D42	mét					15.100			
		Ống thoát uPVC D48	mét					17.700			
		Ống thoát uPVC D60	mét					23.000			
		Ống thoát uPVC D75	mét					32.200			
		Ống thoát uPVC D90	mét					39.300			
		Ống thoát uPVC D110	mét					59.400			
		Ống thoát uPVC D125	mét					65.600			
		Ống thoát uPVC D140	mét					80.800			
		Ống thoát uPVC D160	mét					104.900			
		Ống thoát uPVC D180	mét					131.800			
		Ống thoát uPVC D200	mét					196.700			
		Ống thoát uPVC D225	mét					204.300			
		Ống thoát uPVC D250	mét					265.800			
		Ống uPVC C0 D42	mét					16.900			
		Ống uPVC C0 D48	mét					20.700			
		Ống uPVC C0 D60	mét					27.500			
		Ống uPVC C0 D75	mét					37.600			
		Ống uPVC C0 D90	mét					44.900			
		Ống uPVC C0 D110	mét					67.200			
		Ống uPVC C0 D125	mét					82.700			
		Ống uPVC C0 D140	mét					102.800			
		Ống uPVC C0 D160	mét					137.300			
		Ống uPVC C0 D180	mét					169.000			
		Ống uPVC C0 D200	mét					206.200			
		Ống uPVC C0 D225	mét					252.800			
		Ống uPVC C0 D250	mét					331.400			
		Ống uPVC C1 D42	mét					19.900			
		Ống uPVC C1 D48	mét					23.700			
		Ống uPVC C1 D60	mét					33.500			
		Ống uPVC C1 D75	mét					42.600			
		Ống uPVC C1 D90	mét					52.600			
		Ống uPVC C1 D110	mét					78.300			
		Ống uPVC C1 D125	mét					96.800			
		Ống uPVC C1 D140	mét					121.000			

		Cút đều 90 độ D42 PN10	cái					5.100		Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán tại chân công trình
		Cút đều 90 độ D48 PN10	cái					8.000		
		Cút đều 90 độ D60 PN8	cái					11.800		
		Cút đều 90 độ D75 PN8	cái					21.200		
		Cút đều 90 độ D90 PN8	cái					36.300		
		Cút đều 90 độ D110 PN8	cái					56.900		
		Cút đều 90 độ D125 PN8	cái					82.200		
		Tê đều D42 PN10	cái					6.700		
		Tê đều D48 PN10	cái					10.000		
		Tê đều D60 PN8	cái					15.800		
		Tê đều D75 PN8	cái					26.900		
		Tê đều D90 PN8	cái					50.500		
		Tê đều D110 PN8	cái					75.100		
		Tê đều D125 PN8	cái					117.500		
		Côn thu D27/21 PN10	cái					1.200		
		Côn thu D42/34 PN10	cái					2.900		
		Côn thu D60/48 PN10	cái					7.900		
		Côn thu D75/60 PN10	cái					14.300		
		Côn thu D110/90 PN10	cái					34.600		
		Côn thu D160/110 PN10	cái					121.500		
		Côn thu D200/160 PN10	cái					186.900		
	Ống HDPE PE100 và phụ kiện	Ống HDPE D50 PN6	mét					21.727		
		Ống HDPE D63 PN6	mét					33.909		
		Ống HDPE D75 PN6	mét					46.182		
		Ống HDPE D90 PN6	mét					75.727		
		Ống HDPE D110 PN6	mét					97.273		
		Ống HDPE D125 PN6	mét					125.818		
		Ống HDPE D200 PN6	mét					321.091		
		Ống HDPE D225 PN6	mét					402.818		
		Ống HDPE D250 PN6	mét					499.000		
		Ống HDPE D280 PN6	mét					618.818		
		Ống HDPE D315 PN6	mét					789.091		
		Ống HDPE D355 PN6	mét					1.002.273		
		Ống HDPE D400 PN6	mét					1.264.455		
		Ống HDPE D450 PN6	mét					1.615.909		
		Ống HDPE D500 PN6	mét					1.967.909		
		Ống HDPE D560 PN6	mét					2.702.727		

	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		Châu Á	2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT:1,4m x 1,4m			3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT:2,4m x 1,4m			3.565.927			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			4.190.137			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.946.831			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.321.821			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên –Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.161.598			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên-Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.496.635			

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.764.650		
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.565.590		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.621.403		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			4.500.085		
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			2.949.205		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m			2.691.005		
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m			3.620.789		

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn - GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	

Châu Âu

6.174.888		
6.144.948		
6.241.344		
6.590.730		
6.502.773		
4.265.892		
4.261.468		
8.032.889		

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m		7.155.193			Bảo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Giá bán tại chân công trình
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		7.411.008			
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		6.970.764			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m		4.488.427			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		4.298.150			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		10.905.399			
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²		Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		3.799.395			

		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²

TCVN
9366:2012

Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	

Châu Á

5.299.149		
5.248.593		
5.770.815		
5.875.805		
5.832.521		
3.914.492		
3.662.575		
5.905.108		

		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			5.479.035		
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			3.582.465		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55			3.331.339		
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	m ²		Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			8.194.027		
	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	KT khổ: 2438 x 1829		Việt Nam	329.400		
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			380.700		
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			445.500		
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438			529.200		
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438			656.100		
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²					537.300		

		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²				610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²				684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²				851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²				1.055.700			
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW	2.830.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Cửa đi mở lùa	m ²				2.150.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²				2.635.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²				2.170.000			
		Vách kính <2m ²	m ²				1.660.000			
		Vách kính >2m ²	m ²				1.215.000			
	Cửa nhựa KINBON/SPAR LEE	Cửa đi mở quay	m ²				1.980.000			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại ,
		Cửa đi mở lùa	m ²				1.470.000			

		Cửa sổ mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.630.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm)
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.390.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.170.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					900.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			

		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

2.570.000		
2.150.000		
2.700.000		
2.470.000		
2.180.000		
2.750.000		
2.300.000		

		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty Nam Sung	Việt Nam	2.900.000			
		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					3.000.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.350.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.400.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.300.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.350.000			

		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

3.100.000			Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung - Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt
3.200.000			
2.860.000			
2.910.000			
2.820.000			
2.860.000			

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000		
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000		
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dựng	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000		
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.800.000		
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.600.000		
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.650.000		

		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

QCVN
16:2019
TCVN 9366-
2:2012

Công ty
Nam Sung

Việt Nam

1.750.000		
2.200.000		
2.250.000		
2.400.000		
2.450.000		
1.860.000		

		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

1.950.000		
2.100.000		
1.400.000		
1.450.000		
2.250.000		
2.400.000		

--

		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
	Nhôm SINGHAL hệ 55 vát cạnh: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	1.440.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					1.907.000			
		Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					1.793.000			
		Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.024.000			

		Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.102.000	báo giá)	
		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					1.701.000		
		Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					1.588.000		
	Nhôm SINGHAL hệ 55 XINGFA: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN				1.442.000	Sơn bảo hành 10 năm	Giao hàng tại thành
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					2.494.000		

		Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.470.000	kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.480.000			
		Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.418.000			
	Nhôm SINGHAL hệ 56 vát cạnh sập liền: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					1.485.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.421.000			

		Cửa đi 1 cánh mở quay liên vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay liên vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liên vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²

2.379.000
2.480.000
2.443.000
2.125.000
2.331.000
2.125.000

		Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.273.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.549.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.687.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.701.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					2.797.000			
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²					1.861.000			

		Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

2.516.000
2.474.000
2.575.000
2.538.000
2.220.000
2.426.000

		Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.378.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.654.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.792.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.806.000		
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.230.000		
	Nhôm SINGHAL 56 sập rời: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.100.000		

		Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014		Công ty CP Tập Đoàn	Việt Nam	2.531.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà nhân	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal - Giá bán tại Ninh Thuận
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.489.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.590.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.553.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.690.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					2.653.000			

		Cửa sổ 4 cánh mở trượt liên vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liên vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liên vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

1.2014
TCVN12513-
7:2018

Tập Đoàn
Singhal

2.623.000
2.393.000
2.669.000
2.398.000
2.674.000
2.807.000

UV (phụ
trội theo
phụ lục
báo giá)

nhà phân
phối, đại lý
tại Ninh
Thuận

		Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²					2.821.000		
	Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng -65: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.878.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²					3.009.000		
		Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²					2.693.000		
	Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng-H52: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN				2.868.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng	Giao hàng tại thành

		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.999.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	phổ Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					2.683.000			
	Nhôm SINGHAL hệ thủy lực: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	5.955.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					5.522.000			
		Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					5.764.000			
		Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.950.000			
		Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.566.000			

		Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.578.000			
	Nan cửa cuốn + Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²					2.970.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²					1.840.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²					1.970.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m ²					2.250.000			

		Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.650.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận	
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m ²					2.480.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²					2.350.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	m ²					2.400.000			

		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m ²					2.450.000		
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m ²					3.060.000		
	Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	- Lưu điện singdoor 900W	Bộ					4.285.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
		- Lưu điện singdoor 1200W	Bộ					5.600.000		
		- Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ					6.650.000		
		- Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ					7.650.000		
		- Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ					9.250.000		
		- Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ					11.350.000		
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 15 năm	m ²					110.000		
		Sơn chống ăn mòn muối biển (áp dụng cho nhà, công trình cách biển 500m)	m ²					140.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²					65.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²					130.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²					230.000		
		Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	m ²					30.000	Giá cộng thêm khi thay đổi chủng loại vật tư	
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²					390.000		

		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²					480.000	Loại vật tư sản phẩm	
		Kính cường lực 5 mm trắng trong	m ²					25.000		
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²					80.000		
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²					150.000		
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²					230.000		
		Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	m ²					560.000		
		Cửa lưới chống muỗi	m ²			Đức Thành Hưng	Việt Nam	900.000		
		Cửa gỗ nhựa COMPOSITE	bộ			GREEN WOOD		5.000.000		
		Sàn nhựa gỗ EW140T25	m ²			ECO VINA		1.029.091		
		Tấm nhựa gỗ ốp vách COMPOSITE EW1597T7	m ²					386.364		
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD		2.090.000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.545.000		
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực			2.363.600		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA		2.255.000		

		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Việt Nam	Việt Nam	2.090.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD		1.840.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.340.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - - GHI, TRẮNG - KÍNH 5ly cường lực & 8ly thường			2.140.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.990.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường			2.024.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.950.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng	Trung	2.508.000	

		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Đông	Quốc	2.288.000		Bao vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.123.000			
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường			1.958.000			
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.650.000			
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường			1.705.000			
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường			1.760.000			
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	EURO GOLD	Việt Nam	1.980.000			
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Quảng Đông	Trung Quốc	2.530.000			
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực			2.310.000			
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	XINGFA	Việt Nam	2.145.000			

		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 8ly cường lực	Việt Nam	Việt Nam	1.980.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.740.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	Quảng Đông	Trung Quốc	2.240.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường			2.040.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	1.890.000	
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly cường lực & 8ly thường			1.914.000	
		Cửa nhôm XINGFA EURO hệ vát cạnh	m ²		Dày 1.6 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	EURO GOLD	Việt Nam	1.848.000	
		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Quảng	Trung	2.398.000	

		Cửa nhôm XINGFA tem đỏ Quảng Đông Dày1.4 ly	m ²		Dày 1.4MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	Đông	Quốc	2.178.000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 2.0 ly	m ²		Dày 2.0MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường	XINGFA Việt Nam	Việt Nam	2.013.000		
		Cửa nhôm XINGFA Việt Nam Dày 1.4 ly	m ²		Dày 1.4 MM - màu ghi, trắng - Kính 5ly thường			1.848.000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường	SPALEE	Trung Quốc	1.650.000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường			1.705.000		
		Cửa nhựa lõi thép Gia Cường	m ²		Dày 2.0MM - màu trắng - Kính 5ly thường			1.760.000		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 5ly	Chu Lai	Việt Nam	209.091		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 8ly			281.818		
		Kính trắng cường lực Đức Thành Hưng	m ²		Dày 10ly			372.727		
		Kính ghép 2 lớp	m ²		6.38ly	Đức Thành Hưng	Việt Nam	381.818		
		Kính ghép 2 lớp	m ²		8.38ly			427.273		
		Cửa kính cường lực bản lẻ sàn	m ²					1.454.545		
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông									
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³					1.000.000		
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000		
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000		
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000		

		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		1.170.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công bơm)
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³					1.420.000			
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận)	360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại nhà máy
		Cống D300H30; L=4m	md					377.000			
		Cống D400H10; L=4m	md					439.000			
		Cống D400H30; L=4m	md					456.000			
		Cống D600H10; L=4m	md					634.000			
		Cống D600H30; L=4m	md					665.000			
		Cống D800H10; L=4m	md					890.000			
		Cống D800H30; L=4m	md					1.110.000			
		Cống D1000H10; L=4m	md					1.255.000			
		Cống D1000H30; L=4m	md					1.321.000			
		Cống D1200H10; L=3m	md					2.299.000			
		Cống D1200H30; L=3m	md					2.383.000			
		Cống D1500H10; L=3m	md					2.790.000			
		Cống D1500H30; L=3m	md					3.013.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m ³					819.444			

		M200	m ³	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	907.407		Tại nhà máy (Đèo Cầu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		M250	m ³					990.741			
		M300	m ³					1.069.444			
		M350	m ³					1.185.185			
		M400	m ³					1.231.481			
		M450	m ³					1.291.667			
		M500	m ³					1.300.926			
	Ống cống ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:201 6				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phương tiện bên mua
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			

	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN	Kt: B300-H400-L2000mm			1.582.407			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B400-H400-L2000mm			1.613.889			

		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H500-L2000mm	Busadco	VN	1.814.815	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ		Kt:680x810x560m m			2.974.074			

		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x900 mm	Busadco	VN	6.662.963		
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x103 0mm			7.350.000		
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x113 0mm			7.964.815		
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x115 0mm			9.099.074		
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống công ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481		
	Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy)
		Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		đá 1x2 M350			1.450.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³		đá 1x2 M400			1.520.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³		đá 1x2 M500			2.200.000		
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000		
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe təc >=6m3	Petrolimex		17.600		
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567- 1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000		

	Ống cống Bê ông ly tâm via hè	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	mét	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		430.000			Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR- TC, Ninh Thuận)
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	mét		D=400; T=50mm; L=4m			490.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	mét		D=500; T=60mm; L=4m			600.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	mét		D=600; T=60mm; L=4m			690.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	mét		D=700; T=80mm; L=4m			880.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	mét		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	mét		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	mét		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1500; T=120mm; L=3m			3.500.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	mét		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	mét	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		577.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	mét		D=400; T=50mm; L=4m			678.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	mét		D=500; T=60mm; L=4m			826.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	mét		D=600; T=60mm; L=4m			969.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	mét		D=700; T=80mm; L=4m			1.241.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	mét		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	mét		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000			

		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	mét		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	mét		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	mét	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		624.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	mét		D=400; T=50mm; L=4m			722.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	mét		D=500; T=60mm; L=4m			915.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	mét		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	mét		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	mét		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	mét		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	mét		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	mét		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn		25kg/bao			3.720.000			Báo giá của Công ty CP CARBON

		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000		Tại TP Phan Rang - Tháp Chàm	Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao			2.980.000			
	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Neoweb 330-50	m ²		Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	ISRAEL	150.373			
		Neoweb 330-75	m ²		Tấm/ Bó			213.510			
		Neoweb 330-100	m ²		Tấm/ Bó			288.455			
		Neoweb 330-120	m ²		Tấm/ Bó			360.027			
		Neoweb 330-150	m ²		Tấm/ Bó			417.863			
		Neoweb 330-200	m ²		Tấm/ Bó			592.816			
	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	Neoweb 356-50	m ²		Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	ISRAEL	142.661			
		Neoweb 356-75	m ²		Tấm/ Bó			200.015			
		Neoweb 356-100	m ²		Tấm/ Bó			274.960			
		Neoweb 356-120	m ²		Tấm/ Bó			342.676			

		Neoweb 356-150	m ²
		Neoweb 356-200	m ²
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	Neoweb 445-50	m ²
		Neoweb 445-75	m ²
		Neoweb 445-100	m ²
		Neoweb 445-120	m ²
		Neoweb 445-150	m ²
		Neoweb 445-200	m ²
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	Neoweb 660-50	m ²
		Neoweb 660-75	m ²
		Neoweb 660-100	m ²
		Neoweb 660-120	m ²
		Neoweb 660-150	m ²
		Neoweb 660-200	m ²

TCVN
10544:2014

Tấm/ Bó			398.102		
Tấm/ Bó			549.198		
Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	ISRAEL	126.757		
Tấm/ Bó			196.882		
Tấm/ Bó			243.392		
Tấm/ Bó			304.119		
Tấm/ Bó			353.039		
Tấm/ Bó			487.025		
Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	ISRAEL	89.645		
Tấm/ Bó			127.720		
Tấm/ Bó			172.302		
Tấm/ Bó			215.438		
Tấm/ Bó			250.621		
Tấm/ Bó			344.845		

	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm	Neoweb 712-50	m ²
		Neoweb 712-75	m ²
		Neoweb 712-100	m ²
		Neoweb 712-120	m ²
		Neoweb 712-150	m ²
		Neoweb 712-200	m ²
		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m ²
		Neoweb cải tiến 356-100	m ²
		Neoweb cải tiến 356-120	m ²
		Neoweb cải tiến 356-150	m ²

Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	ISRAEL	74.463		
Tấm/ Bó			106.032		
Tấm/ Bó			143.143		
Tấm/ Bó			178.809		
Tấm/ Bó			207.726		
Tấm/ Bó			285.805		
Cái	JIVC	Việt Nam	7.504		
Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	131.817		
Cuộn/ Bó			180.496		
Cuộn/ Bó			220.499		
Cuộn/ Bó			260.502		

Bảo giá
của Công
ty Cổ
phần JIVC
- Giá bán
tại chân
công trình
nơi xe
container
có thể vào
được

	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	TCVN 10544:2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	111.816		
		Neoweb cải tiến 445-100	m ²		Cuộn/ Bó			150.855		
		Neoweb cải tiến 445-120	m ²		Cuộn/ Bó			185.797		
		Neoweb cải tiến 445-150	m ²		Cuộn/ Bó			221.221		
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách	Neoweb cải tiến 660-75	m ²		Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	75.668		
		Neoweb cải tiến 660-100	m ²		Cuộn/ Bó			102.417		
		Neoweb cải tiến 660-120	m ²		Cuộn/ Bó			125.552		
		Neoweb cải tiến 660-150	m ²		Cuộn/ Bó			148.927		
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m ²		Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	67.716		
		Neoweb cải tiến 712-100	m ²		Cuộn/ Bó			90.127		
		Neoweb cải tiến 712-120	m ²		Cuộn/ Bó			112.539		
		Neoweb cải tiến 712-150	m ²		Cuộn/ Bó			135.432		
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại									
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng					478.000		

		Jotaplast 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	1.423.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng					213.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng					987.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng					3.105.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.008.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.130.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					275.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.213.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.532.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					286.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.238.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					3.560.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.939.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng					474.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.021.000			
		Jotatough 5L	thùng								
		Jotatough 17L	thùng				1.800.000				
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng				1.143.000				
		Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng				3.643.000				
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng				502.000				
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng				2.425.000				

		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	7.146.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					527.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.517.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					604.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng					2.943.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng					922.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng					2.919.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng					1.294.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng					4.048.000			
		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.478.000			
		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.949.000			
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					173.000			
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					540.000			
		Tough Shield 5L	thùng					862.000			
		Tough Shield 17L	thùng					2.742.000			
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					352.000			
		Bột jotun ngoài	bao					473.000			
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000			
	Son KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000			
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000			
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000			
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					2.050.000			
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000			
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000			
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000			
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000			
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000			
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000			
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000			
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000			
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000			
		Kenny primer 5L	thùng					808.000			
		Kenny primer 18L	thùng					2.658.000			
		Kenny sealer 5L	thùng					694.000			
		Kenny sealer 18L	thùng					2.082.000			

	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao				251.000			
		Bột kenny ext ngoài trời	bao				304.000			
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao				344.000			
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA		330.091	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		Bao 40kg			308.000		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		Bao 40kg			473.636		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg			445.909		
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao		Bao 40kg			442.909		
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 25kg	Sơn KOVA		753.636	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 25kg			935.455		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			627.273		
		Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			359.909		
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			486.364		
	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg	Sơn KOVA		1.285.364	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)	bao		Thùng 5kg			428.182		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	bao		Thùng 24kg			1.912.727		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	bao		Thùng 20kg			1.473.455		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg	Sơn KOVA		1.411.000	Bán lẻ	Tại chân công trình
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial (20kg)	bao		Thùng 20kg			3.792.091		

		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	bao	TCVN 16:2019/BXD	Thùng 25kg		1.695.273			
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Thùng 20kg		1.891.909			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg	Sơn KOVA	2.662.818			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-118 (25kg)	thùng		Thùng 25kg		2.035.273			
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Sơn KOVA	4.117.000			
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		Thùng 20kg		2.279.636			
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		2.562.636			
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		4.616.000			
		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		Thùng 20kg		6.413.273			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 20kg	Sơn KOVA	4.925.455			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		Thùng 5kg		1.248.182			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg		249.636			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA	301.818	Bán lẻ	Tại chân công trình	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		1.324.545			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		373.636			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		1.630.909			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		519.091			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg		2.324.545			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg		840.909			

		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			3.761.818			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			924.545			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			4.134.545			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 5kg	Sơn KOVA		760.909	Bán lẻ	Tại chân công trình	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			3.401.818			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			616.364			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			2.759.091			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA		602.727			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			2.696.364			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			687.273			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			3.072.727			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			902.727			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			4.030.909			
		Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			606.364			
		Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			606.364			
		Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			606.364			
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	TCCS68:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 30kg	Sơn KOVA		1.240.818	Bán lẻ	Tại chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPR
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg			1.307.727			
		Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg			885.182			
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 19kg			2.840.364			

		Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg			1.962.000			O - Giá bán tại chân công trình
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 19kg			3.890.909			
	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	TCVN 12692:2020	Bộ 35kg	Sơn KOVA		1.955.636	Bán lẻ	Tại chân công trình	
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		1kg			63.427			
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		1kg			225.455			
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANO PRO	Lon 1kg			157.273			
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	Thùng 4kg			604.545				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	TCVN 12692:2020	Lon 1kg	Sơn KOVA		165.455			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng		Thùng 4kg			614.545			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng		Thùng 20kg			3.220.000			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon		Lon 1kg			157.273			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng		Thùng 4kg			595.455			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng		Thùng 20kg			3.113.636			
	Sơn Epoxy	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA		1.375.455			
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	Thùng 20kg			5.231.818				

		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA		399.273	Bán lẻ	Tại chân công trình	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANO PRO	1kg			454.545			
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANO PRO	1kg			157.636			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANO PRO	1kg			399.273			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANO PRO	1kg			454.545			
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANO PRO	Bộ 5kg			515.455			
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:201 8/KOVANAN OPRO	Bộ 5kg			1.089.091			
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:201 9/KOVANAN OPRO	Bộ 8kg			3.149.091			
	Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA		100.000			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANO PRO	1kg			301.091			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		1kg			361.636			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		1kg			413.636			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		1kg			475.455			

		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA		43.636	Bán lẻ	Tại chân công trình	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		1kg			45.273			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANO PRO	1kg			226.727			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		1kg			272.000			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		1kg			273.455			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		1kg			341.836			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		1kg			287.273			
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2022	1kg	Sơn KOVA		15.793			
		Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANO PRO	1kg			256.364			
		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANO PRO	1kg			295.455			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 4kg			1.933.636			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng		Thùng 5kg			9.183.636			
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 5kg	Sơn KOVA		1.786.364			
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA		236.200			
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANO PRO	1kg			242.455			

	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm	Công ty Hoàng Nhân		20.000		Tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố PR-TC, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&XD Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.	m² (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Chống thấm và trám bít	BestLatex R114	lon	BS EN 14891:2017	01 lít/lon	BESTMIX	Việt Nam	97.273			
			can		02 lít/can			190.000			
			can		05 lít/can			446.364			
			can		25 lít/can			2.164.545			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			140.910			
			can		05 lít/can			665.454			
			can		25 lít/can			3.402.730			
			lon		01 kg/lon			165.454			
		BestSeal B12	thùng		04 kg/thùng			623.636			
			thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
			bộ		20 kg/bộ			855.454			
		BestSeal AC407	bộ		08 kg/bộ			455.454			
			bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			580.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng		04 kg/thùng			562.727			
			thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng			600.910			
			thùng		20 kg/thùng			2.853.636			
		BestSeal AC409	bộ		24 kg/bộ			1.961.818			
		BestSeal AC404	can		02 lít/can			266.364			
			can		05 lít/can			646.364			
			can		25 lít/can			3.090.910			

		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			397.272		Miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng	Bảo gia của Công ty TNHH Hoàng An Diệp - Giá bán tại kho phường Thanh Sơn, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm
			thùng		18 kg/thùng			1.670.910			
		BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng			1.294.545			
			thùng		20 kg/thùng			5.083.636			
		BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng			1.009.091			
			thùng		20 kg/thùng			3.940.909			
		BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng			1.020.000			
			thùng		18 kg/thùng			4.472.727			
		BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2020	05 kg/thùng			970.909			
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng			3.806.364			
		BestFlow WP308	can	TCVN	05 lít/can			227.273			
			can	8826:2011	25 lít/can			1.069.091			
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện	BestGrout CE400	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	354.545			
		BestGrout CE600	bao		25 kg/bao			385.455			
		BestGrout CE675	bao		05 kg/bao			113.636			
			bao		25 kg/bao			493.636			
		BestRepair CE300	bao	BS EN 1504- 3:2005	25 kg/bao			995.455			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			900.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899- 1:2008	05 kg/bao			74.545			
			bao		25 kg/bao			302.727			
		BestTile CE150	bao		25 kg/bao			376.364			
		BestJoint CE200	bao	TCVN 7899- 3:2008	01 kg/bao			30.000			
			bao		05 kg/bao			122.727			
			bao		20 kg/bao			453.636			
	Băng cản nước	BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn	BESTMIX	Việt Nam	2.815.455			
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn			3.463.636			
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn			4.644.545			
		BKN - 90 V320	cuộn		20 m/cuộn			5.655.455			
		BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn			3.560.000			
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn			4.893.636			
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn			5.939.091			
		BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn			7.081.818			
	Sơn giao thông	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	JOLINE Primer		105.455			

		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE		30.864		
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			32.585		
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25kg/bao			24.300		
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg		25kg/bao			25.650		
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200		
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao			45.600		
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY		170.909		
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng			212.727		
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY-PLUS		237.273		
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD		28.182		
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400		96.364		
	Sơn EPOXY	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	JONES® EPO		199.091		
			kg		20 kg/bộ			199.091		
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	JONA® EPO		463.636		
			kg		20 kg/bộ			463.636		
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ	JONES® WEPO		207.273		
			kg		20kg/bộ			207.273		
		Matis gốc nước	kg	16:2019/BXD JIS	20kg/bộ	JOTON® WEPO		82.727		
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO		306.364		
	Sơn dân dụng dự án ngoại thất	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít/thùng			4.295.000		

Báo giá
 của Công
 ty Cổ
 phần L.Q
 JOTON

		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng			2.130.273			JOTON - Giá bán tại chân công trình
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao			445.455			
	Sơn dân dụng dự án nội thất	Sơn phủ	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít/thùng	(PEACE)		2.084.000			
		Sơn lót	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng	(PROSIN Dự Án)		1.332.636			
		Bột trét	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	(PASSION INT)		336.364			
	Sơn dân dụng đại lý	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	SP. FILLER SIÊU TRẮNG		330.909			
		Bột trét ngoại thất	bao		40kg/bao	JOTON SIÊU TRẮNG		436.364			
		Bột trét nội và ngoại thất	bao		40kg/bao	JOTON BEST COAT		493.636			
		Vữa tổng hợp	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25kg/bao	KEO DÁN GẠCH		285.455			
			hộp		05kg/hộp	BỘT CHÀ RON		75.455			
		Sơn nước nội thất	thùng		18lít / thùng	SENIOR		1.781.818			
			lon		05lít / lon			533.636			
			lon		05lít / lon	EXFA		972.727			
		Sơn nước ngoại thất	thùng		18lít / thùng	FA NGOÀI CT		4.330.000			
			lon		05lít / lon			1.266.364			
			lon		01lít / lon			301.818			
			thùng		18lít / thùng	JONY		2.590.000			
			lon		05lít / lon			867.273			
		Sơn chống thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06lít /lon	JOTON CT		846.364			
			thùng		18.5kg/thùng			2.539.091			
		Sơn cát ma lăm	thùng	TCCS SD13-	20 kg/thùng	REGAL HỆ		4.842.727			
			lon		3lít/lon			811.818			

		Sơn Sắt mạ kẽm	lon	14:2020/LQJT	0.8lít/lon	Típ ACRYLIC		217.273			
			lon		0.45lít/lon			130.909			
8	Gạch, đá các loại										
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/009/013/015/018	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000			
		2540CARARAS001	thùng		250*400			147.182			
		25400	thùng		250*400			156.364			
		2540BAOTHACH001	thùng		250*400			156.364			
		2540CARARAS002	thùng		250*400			156.364			
		2540TAMDAO001	thùng		250*400			156.364			
		D2540TRENDY001QN/002QN/003QN/004QN/007QN	thùng		250*400			68.000			
		2560BLACK001	thùng		250*600			237.300			
		3045BLACK001	thùng		300*450			180.000			
		3060AMBER001/002/005/006/007/008	thùng		300*600			264.000			
		3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009	thùng		300*600			264.000			
		3060FASHION001/002	thùng		300*600			264.000			
		3060ROXY001/002/003/004/005/006/007	thùng		300*600			264.000			
		3060SNOW001	thùng		300*600			264.000			
		3060THACMO001/002/003/004	thùng		300*600			264.000			
		D3060DELUXE005	thùng		300*600			264.000			
		3060CARARAS001	thùng		300*600			270.000			
		D3060AROXY003	thùng		300*600			281.000			
		D3060ROXY001/004/005/007	thùng		300*600			281.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000			
		1020COLOUR010/016	thùng		100*200			217.182			
		1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	thùng		100*200			100.000			
		3060NHATRANG001/001LA/002	thùng		300*600			248.400			
		3060COTTON001/002/004/005/006	thùng		300*600			264.000			

		3060RETRO001	thùng		300*600			264.000		
		3060TIENSA002/003/004	thùng		300*600			264.000		
		D3060NHATRANG003LA	thùng		300*600			270.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn)	4080AMBER001-H+	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000		
		4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	thùng		400*800			378.000		
		4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	thùng		400*800			378.000		
		4080REGAL001-H+/003-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+	thùng		400*800			378.000		
		4080ROXY001-H+/003-H+	thùng		400*800			378.000		
		4080SNOW001-H+/002-H+	thùng		400*800			378.000		
		D4080ORCHID001-H+	thùng		400*800			418.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000		
	Gạch ốp, lát (Ceramic, men bóng)	2020MARINA001/002/003/004	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	177.000		
		TL01/TL03	thùng		200*200			177.000		
	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	160.909		
		469/475/484/485	thùng		400*400			151.182		
		426	thùng		400*400			162.000		
		428	thùng		400*400			181.364		
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/002	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	175.545		
		3030ROME002	thùng		300*300			175.545		
		3030SAND002	thùng		300*300			175.545		

		3030TAMDAO001	thùng	và BS EN 14411:2016	300*300			175.545		
		3030TIENSA001/003	thùng		300*300			175.545		
		3030VENU002LA	thùng		300*300			175.545		
		456/467	thùng		400*400			151.182		
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	150*300	Đồng Tâm	Việt Nam	270.000		
		2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012	thùng		200*200			313.909		
		3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	thùng		300*600			216.000		
		3060PHUQUY001/002/003/004	thùng		300*600			270.000		
		3060TAYBAC007/008/011/012QN	thùng		300*600			270.000		
		3060NHATRANG004QN/005QN	thùng		300*600			270.000		
		6060MEKONG001/002	thùng		600*600			356.000		
		6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	thùng		600*600			316.818		
		6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009	thùng		600*600			336.000		
		6060PHUSA002/002QN	thùng		600*600			336.000		
		6060TAMDAO001/002/003/004	thùng		600*600			336.000		
		6060BINHTHUAN001/002/005	thùng		600*600			336.000		
		6060TAMDAO001QN/002QN	thùng		600*600			336.000		
		6060VENUS001/002	thùng		600*600			336.000		
		6060MOMENT002/010/011	thùng		600*600			356.000		
		6060CHAMPA003	thùng		600*600			356.000		
		6060MOMENT010QN	thùng		600*600			356.000		
		6060TRUONGSON006	thùng		600*600			356.000		
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	1560WOOD007/008/009/010/011/012	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	150*600	Đồng Tâm	Việt Nam	252.909		
		2080WOOD007/008/009/010/011/012	thùng		200*800			551.273		

	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ chống trượt)	3030GECKO001/002/003/004	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	207.909			Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Giá bán tại chân công trình
		3060GECKO010/012	thùng		300*600			250.364			
		3060GECKO011/013/014/015/ 016	thùng		300*600			289.636			
		3060GECKO001/002/003/004/ 007/008/008QN/009	thùng		300*600			323.000			
		4040GECKO005/006/007/008/ 009	thùng		400*400			214.727			
		4040GECKO001/002/003/004	thùng		400*400			215.000			
		4080GECKO001/002/003/004/ 005	thùng		400*800			420.000			
		3060HOANGLIENSON001/00 2/003/006/007/012/013/014/01 5	thùng		300*600			250.364			
		3060HOANGLIENSON004/00 5/008/009/010/011/016	thùng		300*600			289.636			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	388.182			
		6060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	thùng		600*600			530.364			
		100VICTORIA005	thùng		100*100			1.320.000			
	Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)	4040CLG001/002	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.364			
		4040DASONTRA001LA	thùng		400*400			188.364			
		4040GREENERY001/002/003/ 004/005	thùng		400*400			188.364			
		COTTOLA	thùng		400*400			188.364			
		DTD4040HOANGSA001LA	thùng		400*400			208.818			
		DTD4040TRUONGSA001LA	thùng		400*400			208.818			
		4040LYSON001/002/003/004/ 005/006/007/008/009/010/011	thùng		400*400			214.727			

		4GA01	thùng		400*400			239.273		
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	416.000		
		8080DB006/100	thùng		800*800			690.000		
		8080DB032	thùng		800*800			759.273		
		6060DB034/038	thùng		600*600			444.000		
		8080DB038	thùng		800*800			828.909		
		100DB038	thùng		100*100			1.145.636		
		6060MARMOL002	thùng		600*600			444.000		
		6060MARMOL005	thùng		600*600			472.000		
		8080MARMOL005	thùng		800*800			828.909		
		100MARMOL005	thùng		100*100			1.145.636		
		6060PLATINUM001/002/003/ 004	thùng		600*600			602.000		
		8080PLATINUM001/002/003/ 004	thùng		800*800			1.152.000		
		6060PLATINUM005	thùng		600*600			640.800		
		8080PLATINUM005/006	thùng		800*800			1.267.200		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060TRANGAN001-FP/002- FP/003-FP/004-FP/005-FP/006- FP/007-FP	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	316.818		
		6060VAMCODONG001- FP/002-FP/003-FP/004-FP/005- FP/006-FP	thùng		600*600			316.818		
		6060DA009-FP/010-FP	thùng		600*600			339.000		
		6060BRIGHT001LA-FP	thùng		600*600			348.480		
		6060DA004-FP/005-FP/007- FP/008-FP/011-FP/012-FP/014- FP/016-FP/017-FP	thùng		600*600			352.000		
		6060DA004QN-FP/005QN- FP/007QN-FP/012QN- FP/014QN-FP/016QN- FP/017QN-FP	thùng		600*600			352.000		
		6060DA015-FP	thùng		600*600			371.182		
		6060HAIVAN003-FP/004-FP	thùng		600*600			371.182		
		DTD6060CARARAS002-FP	thùng		600*600			371.182		
		6060HAIVAN001-FP	thùng		600*600			371.182		

		DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP	thùng		600*600			371.182		
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	thùng		600*600			411.182		
		6060SNOW001-FP	thùng		600*600			411.182		
		DTD6060TRUONGSON001-FP	thùng		600*600			411.182		
		DTS6060BRIGHT001-FP	thùng		600*600			411.182		
		6060TRUONGSON008-FP	thùng		600*600			411.200		
		6060FANSIPAN007-FP	thùng		600*600			412.364		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)	6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	396.909		
		6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	thùng		600*600			445.091		
		8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	thùng		800*800			823.818		
		8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	thùng		800*800			741.818		
		8080STONE004-FP-H+	thùng		800*800			603.000		
		8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080SNOW001-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		8080TRUONGSON003-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	thùng		800*800			661.545		
		DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	thùng		800*800			661.545		

		8080FANSIPAN006-FP-H+	thùng		800*800			694.818			
		8080YALY003-FP-H+	thùng		800*800			864.000			
		8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	thùng		800*800			1.038.600			
		60120LANGBIANG001FP-H+	thùng		600*120			786.636			
		60120SNOW001-FP-H+	thùng		600*120			786.636			
		60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+	thùng		600*120			960.000			
		60120STONE003-FP-H+	thùng		600*120			960.000			
		60120LANGBIANG005FP-H+/006FP-H+/007FP-H+	thùng		600*120			1.600.000			
		60120STONE004-FP-H+	thùng		600*120			1.600.000			
	Gạch lát nền (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	355.909			
		6060PHARAON002-H+/003-H+	thùng		600*600			396.909			
		6060PHARAON004-H+/005-H+	thùng		600*600			436.545			
		8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+	thùng		800*800			603.091			
		8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+	thùng		800*800			661.545			
		8080PHARAON004-H+/005-H+	thùng		800*800			761.000			
		8080NAPOLEON005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	thùng		800*800			603.000			
		8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	thùng		800*800			603.000			
		DTD8080NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	thùng		800*800			603.000			
		60120NILE001-H+	thùng		600*120			786.636			
		60120NILE003-H+	thùng		600*120			960.000			
	Đá Granite	Đá Granite-vàng-nhám sản-GVBT #1694	m ²		5x60cm dày 2cm			686.400			

		Đá Granite-vàng nhạt- nhám ráp-GVKN #1038	m ²
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1070	m ²
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVB #161	m ²
		Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1695	m ²
		Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1696	m ²
		Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1697	m ²
		Đá Granite-vàng-rãnh sọc-GVBKS #1698	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1699	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-nhám sần- GTBZSL #1067	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1068	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1709	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1710	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-láng bóng- GTMBZSL #1711	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-láng bóng- GTMBZSL #1712	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung-rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn-nhám ráp- GTKZKH #1649	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn-nhám ráp- GTKZPM #1130	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn-nhám sần- GTBZPM #1713	m ²

TCVN
4732:2016

30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	

Việt Nam

401.500		
583.000		
674.300		
907.500		
627.000		
657.800		
797.500		
404.800		
368.500		
336.600		
437.800		
612.700		
376.200		
360.800		
528.000		
558.800		
466.400		
487.300		

		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	m ²		30x60cm dày 3cm			523.600		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m ²		30x60cm dày 5cm			834.900		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m ²		60x60cm dày 2cm			443.300		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m ²		60x120cm dày 2cm			445.500		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m ²		15x60cm dày 2cm			673.200		
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667	m ²		5x60cm dày 2cm			530.200		
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053	m ²		30x60cm dày 2cm			459.800		
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662	m ²		30x60cm dày 3cm			502.700		
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665	m ²		30x60cm dày 5cm			794.200		
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054	m ²		30x60cm dày 2cm			649.000		
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m ²		60x60cm dày 2cm			814.000		
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m ²		60x120cm dày 2cm			814.000		
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720	m ²		15x60cm dày 2cm			629.200		
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m ²		5x60cm dày 2cm			606.100		
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m ²		30x60cm dày 2cm			600.600		
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m ²		30x60cm dày 3cm			786.500		
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m ²		30x60cm dày 5cm			1.174.800		
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m ²		30x60cm dày 2cm			720.500		
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m ²	TCVN 4722:2016	60x60cm dày 2cm	Việt Nam		1.051.600		

		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m ²
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m ²
		Đá Granite-Bazan đen- nhám ráp-BZK #135	m ²
		Đá Granite-Bazan đen- nhám ráp-BZK #1728	m ²
		Đá Granite-Bazan đen- láng mờ-BZMH #211	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m ²
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #65	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1734	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1731	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #158	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1732	m ²
		Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1733	m ²
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	m ²
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	m ²
		Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m ²

4/32:2010

60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
10x20cm dày 1cm	
15x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x60cm dày 2cm	
ghép que 10x50cm	
đa quy cách dài 30cm	
đa quy cách dài 60cm	

1.097.800		
810.700		
753.500		
657.800		
712.800		
728.200		
987.800		
657.800		
854.700		
971.300		
883.300		
209.000		
369.600		
369.600		
444.400		
540.100		
449.900		
456.500		
310.200		
570.900		

		Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	m ²
		Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m ²
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	m ²
		Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tám
	Đá Hoa	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m ²
		Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m ²
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m ²

đa quy cách dài 60cm	
đa quy cách dài 60cm	
đa quy cách dài 60cm	
thốt tròn D<40cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
15x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	

500.500		
542.300		
429.000		
110.000		
282.700		
281.600		
282.700		
526.900		
635.800		
402.600		
584.100		
482.900		
620.400		
1.259.500		
638.000		
215.600		
214.500		
231.000		
278.300		
705.100		

Báo giá
của Công
ty Cổ
phần Khải
Minh An -
Giá bán
tại chân
công trình
(không
bao gồm
bốc cầu
hàng
xuống).

		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m ²
		Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62	m ²
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m ²
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m ²
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m ²
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m ²
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m ²

TCVN
4732:2016

7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	

Việt Nam

231.000		
237.600		
231.000		
477.400		
705.100		
251.900		
214.500		
267.300		
392.700		
718.300		
364.100		
594.000		
374.000		
257.400		
259.600		
267.300		
421.300		
231.000		
231.000		
231.000		

		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	m ²
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	m ²
		Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	m ²
		Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	m ²
		Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	m ²
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	m ²
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	m ²
		Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178	bao 18kg
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180	bao 18kg
		Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181	bao 18kg
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	m ²

30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
ghép que 10x50cm	
ghép que 10x50cm	
đa quy cách dài 30cm	
đa quy cách dài 30cm	
đa quy cách dài 30cm	
đa quy cách dài 60cm	
đa quy cách dài 60cm	
đa quy cách dài 60cm	
sỏi quay 2x3cm	
sỏi quay 2x3cm	
sỏi quay 2x3cm	
mosaic 23x23mm	
mosaic 23x23mm	

369.600		
477.400		
456.500		
456.500		
855.800		
1.259.500		
262.900		
262.900		
381.700		
316.800		
330.000		
550.000		
389.400		
693.000		
672.100		
60.500		
60.500		
60.500		
859.100		
889.900		

		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	m ²
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	m ²
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	m ²
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	m ²
	Đá Sa Thạch (Thạch Anh)	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m ²
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m ²
		Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m ²
	Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m ²
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m ²

TCVN
4732:2016

mosaic 23x23mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic 48x48mm	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic sỏi đẹp	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
đa quy cách dài 60cm	
10x20cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	

Việt Nam

1.031.800		
796.400		
889.900		
1.031.800		
525.800		
597.300		
765.600		
551.100		
680.900		
855.800		
526.900		
427.900		
468.600		
612.700		
1.037.300		
491.700		
528.000		
512.600		
157.300		
157.300		

		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m ²		30x60cm dày 1,5cm			276.100			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m ²		30x60cm dày 2cm			300.300			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m ²		30x60cm dày 5cm			724.900			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m ²		ghép que 10x50cm			290.400			
		Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- Ghep #278	m ²		ghép que 10x50cm			238.700			
		Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- Ghep #984	m ²		ghép que 10x50cm			303.600			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m ²		đa quy cách dài 30cm			244.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m ²		đa quy cách dài 60cm			376.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao		chẻ lát D<>20cm			63.800			
		Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao		chẻ lát D<>20cm			77.000			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	bao		que gãy dài <>25cm			84.700			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	242.727		Tại Đèo Cẩu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận -
		Đá 2x4	m ³	7570:2006	20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m ³	TCVN	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m ³	7572:2006	50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m ³	TCVN	Dmax=25mm			218.182			
		Đá cấp phối loại 2	m ³	8859:2011	Dmax=37,5mm			172.727			
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800			
		Cát nghiền từ đá	m ³	TCVN				258.182			
		Cát nghiền từ đất	m ³	9205:2012				272.727			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm						
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.574			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.296			

	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.111		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.435			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.528			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.241			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.083		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			935			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019			
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239.000		Tại Đèo Cậu, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			210.000			
		Đá 4x6	m ³		40x60mm			190.000			
		Đá 0x4 loại 1	m ³					180.000			
		Đá 0x4 loại 2	m ³					162.000			
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm			135.000			
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			258.000			
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³		Dmax=37,5mm			210.000			
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³					162.000			
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000			
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000			
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000			
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia	Việt Nam	167.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng					167.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng					167.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	m ²					158.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²					158.000			
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2		25x25cm			99.510			

		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	30x30cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phở, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	252.520		
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²		15x60cm			202.230		
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220		
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000		
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²		40x40cm			160.000		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			133.750		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920		
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	99.510		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			194.740		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440		
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220		
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm				Công ty Cổ phần Prime	211.860

		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	50x50cm	Prime	Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	123.050	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển tại tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME - Giá bán tại chân công trình
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			112.350			
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²		50x50cm			160.500			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		50x50cm			180.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		30x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh	210.000			
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			242.890			
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			273.920			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²		60x90cm			374.500			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²		30x90cm			374.500			
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m ²		30x60cm			227.000			
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²		30x60cm			304.950			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²		15x90cm			385.200			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²		15x80cm			315.650			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²		15x60cm			294.250			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²		100x100cm			540.000			
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh nhóm BIa 100x100cm	m ²		100x100cm			580.000			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²		60x120cm			620.600			

		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²
		Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	m ²
		Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	m ²
		Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²

QCVN
 16:2019/BXD,
 TCVN
 7745:2007

60x120cm		Phúc	695.500
80x80cm			438.700
80x120cm			1.011.150
80x120cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	952.300
60x60cm			337.050
80x80cm			438.700
60x60cm			337.050
80x80cm			349.890
25x40cm			109.140
30x45cm			124.120
60x60cm			141.240
30x60cm			145.520
40x40cm			114.490
40x40cm			109.140

		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²		60x60cm			210.000			
		Sỏi làm đường	m ²		2.0+	Hồ Sông Biêu		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/km	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ²		2.0+			250.000			
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744-2013	(245x245x45)mm	Công ty Hoàng Nhân		140.000		Tại nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
	Gạch Giả cổ Rush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274			
		G38522						197.168			
		G63521, 63525, 63528, 63529, 63548			600*300			385.882			

	Dush Hammer	G63522					401.569		
		G68521, 68525, 68528, 68529, 68548			600*600		385.882		
		G68522					401.569		
	Gạch Giả cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274	
		G63025, 63028, 63029, 63048			600*300			385.882	
		G68025, 68028, 68029, 68048			600*600			385.882	
	Gạch Gia cỏ Slate	G38622, 38624	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168	
		G38625,38628, 38629, 38638						186.274	
		G63425, 63428, 63429			600*300			385.882	
	Gạch Giả cỏ Uni Stone	G63128, 63129	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882	
	Gạch Lava	G63228, 63229	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882	
		G63228ND, 63229ND						401.569	
	Gạch Gia cỏ Ambassador	G38A13, 38A18, 38A19, 38B14	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168	
	Gạch chống trượt	G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168	
		G38228, 38229, 38248	thùng					186.274	
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	159.042	
		G49001, 49005, 49034			400*400			231.459	
		G63007, 63015, 63034			600*300			338.823	
		G68001, 68005, 68008, 68034			600*600			338.823	
		G88004, 84005, 84034			800*800			556.340	
	Gạch Super Black	G68039	thùng		600*600			401.569	
		GP68039			600*600			401.569	
	Gạch Super	G63035			600*300			354.510	
		G68035			600*300			354.510	
		GP63035			600*600			354.510	

	Gạch Super White	GP68035	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	354.510		
		GP88035			800*800			681.830		
		GP98035			900*900			663.530		
		GP12035			600*1200			589.804		
	Gạch Macael + Cla2lin	G63055, 63056	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823		
		GP63055, 63056			600*600			291.765		
	Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G63911, 63919			600*300			417.255		
		G68913, 68915, 68918			600*600			401.569		
		G68911, 68919			600*600			417.255		
	Gạch Atrium	G63935, 63937, 63938	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G63939			600*300			417.255		
		G68935, 68937, 68938			600*600			401.569		
		G68939			600*600			417.255		
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68985-S, 68987-S, 68988-S			600*600			401.569		
	Gạch Faith	G63928	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68763, 68764, 68768, 68769			600*600			401.569		
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2			600*600			401.569		
	Gạch Nature	G63818, 63819	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68818, 68819			600*600			401.569		
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G98MXBL, MXGR, MXGA			900*900			628.235		
		G12MXBL, MXGR, MXGA			600*1200			558.431		
	Gạch Star	G68S67; 68S69	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
	Gạch Brush	G68824; 68828	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G88088; 88089			800*800			577.255		
	Gạch Dacia	G63062, 63065, 63068	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68062, 68065, 68068			600*600			401.569		
		GP63062, 63065, 63068			600*300			291.765		
		GP68062, 68065, 68068			600*600			291.765		
		G63845, 63848, 63849			600*300			401.569		

Báo giá
 của Công
 ty CPCN
 Gồm sứ
 Taicera -
 Giá bán
 tại chân
 công trình

	Gạch Kimberlile	G68845, 68848, 68849	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
		GP63845, 63848			600*300			291.765		
		GP68845, 68848			600*600			291.765		
		G12845, 12848, 12849			600*1200			558.431		
		GP12845, 12848			600*1200			558.431		
	Gạch Lavie	G68030, 68031, 68037	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823		
		G88037			800*800			338.823		
	Gạch Moka	G68043, 68941	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823		
	Gạch Carrara	GP63945	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823		
		GP68945			600*600			338.823		
	Gạch Sidney	GP63862(ST6362G)	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	291.765		
		GP63865(ST6361G)						291.765		
		GP63866(ST6366G)						291.765		
		GP63867(ST6365G)						291.765		
		GP63869(ST6369G)						338.823		
	Gạch Trường Sa	GP88022	thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
		G98022			900*900			628.235		
		GP98022			900*900			663.530		
		GP12022			600*1200			589.804		
	Gạch Hoàng Sa	GP88865	thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
	Gạch Mekong	GP63085	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	354.510		
		GP68085			600*600			354.510		
		GP88085			800*800			681.830		
		GP98085			900*900			663.530		
		GP12085			600*1200			589.804		
	Gạch River	GP88805	thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
		GP98805			900*900			663.530		
		GP12805			600*1200			589.804		
	Gạch Lá Sen	G88L07; 88L08	thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170		
	Gạch Leaf	G88825; 88827; 88829	thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170		
	Gạch Nhảy	G98305, 98308	thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		
		G98309			900*900			645.882		
	Gạch Sunshine	G98032, 98038	thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		
	Gạch Transit	G98T15, 98T18	thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		

	Gạch Lighting	G12808, 12809	thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	558.431		
	Gạch gỗ	GC600*148-921, 923	thùng	7745:2007	600*148	Taicera	Việt Nam	400.470		
		GC900*15-926, 927			900*150			418.823		
		GC200*1200-921, 923			200*1200			574.118		
	Gạch Super Black	P67039G	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
	Gạch Unicolored	P67665G	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	354.510		
		P67675G			600*600			401.569		
		P67625N			600*600			370.196		
		P67615N			600*600			417.255		
		P87615N			600*300			640.000		
		P87625N			800*800			619.085		
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P87542N, 87543N			600*300			619.085		
	Gạch Crystal Powder	P67702N	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P67703N			600*600			432.941		
		P87702N			800*800			660.915		
		P87703N			800*800			681.830		
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P87202N, 87208N			800*800			660.915		
	Gạch Imperial	P67762N	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941		
		P67763N			600*600			448.628		
		P87762N			800*800			660.915		
		P87763N			800*800			681.830		
	Gạch Jade Diamond	P67662N	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941		
		P67663N			600*600			448.628		
		P87662N			800*800			660.915		
		P87663N			800*800			681.830		
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541 DD20mm	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	318.431		
		G63528, 63529 JDD20mm						318.431		
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm			600*600			318.431		
		G68528, 68529 JDD20mm						318.431		
		G12528, 12529 JDD20mm			600*1200			357.647		
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	299.607		
9	Xi măng									
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks		1.546.296		Tại Du Long

		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.453.704		Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy	
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Luks		1.453.704				
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074				
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.564.815				
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.481.481				
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.435.185				
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.509.259		Tại Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa		
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo gia của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại kho	
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400				
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400				
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000				
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem		1.536.400				
	Vật liệu lợp											
		ZACS lạnh CN INOK 450	mét		5,0 dem (4,25 kg) BH 22 năm			173.636		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)		
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	mét		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273				
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	mét		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			176.364				
			mét		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			184.545				
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	mét		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364				
			mét		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			159.091				
			mét		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			159.091				
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	mét		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			200.909				

		Gia công nóc 1 sóng giữa	mét					1.818		
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	mét					9.091		
		Gia công chân vòm (m)	mét					2.727		
		Tôn lạnh	mét		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			92.727		
			mét		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			102.727		
			mét		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455		
		Tôn lạnh màu	mét		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh			105.455		
			mét		4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen			113.636		
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	mét		C 80 (45 * 80)			64.545		
			mét		C 100 (45 * 100)			70.000		
			mét		C 100 (50 * 100)			73.636		
			mét		C 125 (45 * 125)			76.364		
			mét		C 125 (65 * 125)			87.273		
			mét		C 150 (45 * 150)			83.636		
			mét		C 150 (65 * 150)			93.636		
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	mét		C 80 (45 * 80)			55.455		
			mét		C 100 (45 * 100)			60.000		
		Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			176.364		
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			225.455		
		Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm			237.273		
		Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			290.000		

Báo giá
của Công
ty TNHH
Kiến
Thành
Ninh
Thuận -
Giá bán
tại cửa
hàng

		Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			379.091		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			120.000			
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			243.636			
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm			27.818			
		Vít 12-14x20 IBF	con					500			
		Tắc kê đạn M12*150	bộ					10.545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái					17.545			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					17.182			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					9.727		Bao vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng - Giá bán tại tỉnh
		Tôn lạnh màu 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	111.000			
		Tôn lạnh màu 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	101.000			
		Tôn lạnh màu 4Dem	m		4 Dem	Đông Á	Việt Nam	91.600			
		Tôn lạnh màu 3Dem5	m		3 Dem5	Đông Á	Việt Nam	85.000			
		Tôn LAFOND 2Dem5	m		2 Dem5	Đông Á	Việt Nam	648.000			
		Tôn sóng ngói 4Dem5	m		4 Dem5	Đông Á	Việt Nam	119.000			
		Tôn sóng ngói 5Dem	m		5 Dem	Đông Á	Việt Nam	131.000			
Vật liệu san lấp											
		Đất san lấp	m ³		K98		Mỏ Quán Thẻ 1, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	57.455		Chưa bao gồm công mức	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ

		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/km	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ
		Đất tầng phủ	m ³			Cty sản xuất	Đèo Cẩu	100.000			Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đất san lấp	m ³			Cty sản xuất	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000		Giá trên xe	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm - Giá bán tại mỏ